

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Buông bỏ

Tr. 40

**Một tách
cà phê**

Tr. 46



Đinh Dậu

Số Đặc biệt

**Du xuân
an lạc**

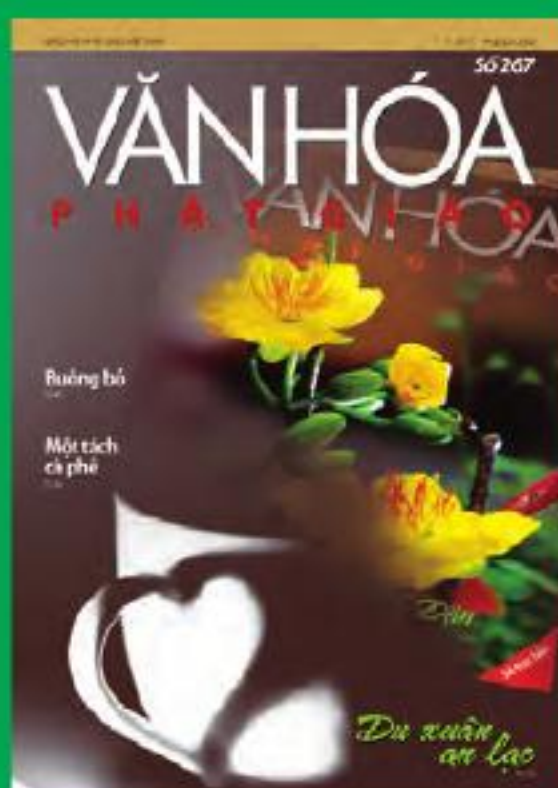
Tr. 16



Cơ sở điêu khắc gỗ
THIÊN PHÚ THẠO

Nghệ nhân: Nguyễn Hữu Thạo

08 37 18 18 18 - 01 666 000 666 - Website: thienphuthao.com



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỀN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
 0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
 Chi nhánh TPHCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Vẫn mãi đi tìm một điểm tựa (Nguyễn Cần)	4
Bệnh tình lẻ (Lê Hải Đăng)	8
Tổ đình Quỳnh Lâm trong quần thể Non thiêng Yên Tử <i>(Thích Thiện Nhơn)</i>	10
Truyện truyền kỳ với lịch sử, tín ngưỡng và con người <i>(Nguyễn Hùng Vĩ)</i>	12
Du xuân an lạc (Yến Nhi)	16
Nghiệp và nghiệp quả <i>(Nyanaponika Thera; Nguyễn Văn Nhật dịch)</i>	20
Nghiên cứu kinh Kim Cang phần Vô ngã (Thích Như Điển)	24
Nhị đế là gì? (Đức Hạnh)	27
Pháp sư Nikkyo Niwano, nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới <i>(Thích Nguyên Tạng)</i>	30
Cái không biết sẵn giải nghi mê tình (Dương Thủy Triều)	34
Cặp rắn thần chùa Nổi (Trần Bảo Định)	37
Buông bỏ (Hồ Anh Thái)	40
Năm gà, đôi điều nói về trứng gà (Nguyễn Hữu Đức)	42
Đi chùa và thờ Phật (Hoàng Tá Thích)	44
Một tách cà-phê (Cao Huy Hóa)	46
Cần bỏ tư duy "hiện đại hóa" di tích! (Nguyễn Văn Toàn)	48
Thơ (Tánh Thiện, Miên Đức Thắng, Lý Thị Minh Châu, Trầm Thanh Tuấn, Phan Thành Minh, Tịnh Bình, Nguyễn Hoài Ân)	50
Thương lắm xích-lô (Nguyễn Trọng Hoạt)	52
Những linh cảm không hề ngây thơ về vũ trụ (Tuệ Đan)	54

Bìa 1: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo . Ảnh: Tường Minh

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Văn Hóa Phật Giáo số 267, phát hành vào ngày 15-2-2017, là số Tân niên Đinh Dậu. Như mọi năm, số báo này đến tay quý độc giả hơi muộn, xấp xỉ 20 ngày kể từ ngày mừng Một Tết. Gặp lại quý độc giả sau những ngày nghỉ Tết, một lần nữa, chúng tôi xin gửi đến quý độc giả lời chúc - và cũng là niềm mong mỏi mà chúng tôi luôn giữ trong lòng - một năm mới, và cả những năm tiếp theo, luôn được an khang thịnh lạc.

Một điều đáng mừng đối với chúng tôi là từ những năm trước, và đặc biệt là trong suốt năm Bính Thân 2016 vừa qua, tạp chí VHPG luôn luôn có bài vở cộng tác của rất nhiều tác giả được ưa thích ở trong và ngoài nước. Điều này được thể hiện thật rõ nét trong số báo Xuân Đinh Dậu. Mong sao, sự đóng góp bài vở ấy vẫn luôn được duy trì và ngày càng phát triển để tờ báo ngày càng thêm phong phú.

Có thể nghĩ rằng sở dĩ VHPG hân hạnh nhận được sự cộng tác của nhiều tác giả là nhờ tạp chí có chủ trương xiển dương những nét hiền thiện trong đời sống xã hội, thể hiện văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc. Quả vậy, trong mỗi số báo, chúng tôi vẫn chỉ phổ biến giáo lý Phật giáo qua một vài bài có tính cách nghiên cứu; phần còn lại là những hình ảnh đẹp của cuộc sống, phù hợp với lời dạy của Đức Bổn sư và với đạo đức truyền thống của dân tộc. Mong sao quý độc giả - Phật tử hoặc không phải là Phật tử - đồng tình với chủ trương này của tạp chí VHPG.

Xin chân thành cảm ơn và rất mong sự đồng tình, ủng hộ của chư độc giả.

Văn Hóa Phật Giáo



**Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Giải thoát mọi khổ đau.**

(Kinh Tương Ưng Bộ I, Chương I)





Vẫn mãi đi tìm một điểm tựa

NGUYỄN CÀN

Câu chuyện 10 năm trước

Cách đây 10 năm, trong một bài viết trên VHPG (số 41, 15-9-2007), chúng tôi đã kể câu chuyện người bạn tật nguyền, liệt hai chân, khi đến một văn phòng, đã vất vả lên chiếc cầu thang rộng mà không có tay nắm vì hai bên xây bằng gạch. Cô ấy cho biết trong một lần ra nước ngoài, mỗi khi lên những cầu thang như thế, cô thường theo lối đi được thiết kế dành riêng cho người khuyết tật.

Từ đấy đến nay, chúng ta đã đi được bao xa trong việc tạo ra những phương tiện hỗ trợ cho người khuyết tật

trong việc di chuyển, học tập và quan trọng hơn, hòa nhập với xã hội? Người ta vẫn hay nói rằng muốn biết trình độ văn minh của một xã hội, hãy nhìn vào cách mà người già hay trẻ em được đối xử trong xã hội ấy. Ngoài ra còn một cách khác nữa là nhìn vào cách mà những người yếu thế, hay khuyết tật được quan tâm. Nếu ai có dịp xuất ngoại, đến Hoa Kỳ chẳng hạn, sẽ thấy dấu hiệu xe lăn ở những công trình công cộng hay tư nhân, từ khu vực check-in ở sân bay, bãi đậu xe, cầu thang, hành lang, cho đến ngay cả nhà vệ sinh cho người khuyết tật cũng được thiết kế riêng. Vậy chúng ta đang ở đâu trong

bậc thang văn minh ấy? Cũng nói thêm rằng những ai đầu nhầm xe dù vô tình hay cố ý vào khu vực dành cho người khuyết tật sẽ bị phạt rất nặng.

Tình hình hiện nay

Chúng tôi đã gặp gỡ một số thành viên trong chương trình viết phần mềm D-map, tên một ứng dụng bản đồ trên điện thoại di động cung cấp thông tin về khả năng tiếp cận của nhiều loại địa điểm khác nhau, từ quán ăn, khách sạn, công sở dành cho người khuyết tật Việt Nam, một dự án được Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Năng lực Người Khuyết tật, gọi tắt là Trung tâm Khuyết tật và Phát triển, Disability Research & Capacity Development, viết tắt: DRD) thực hiện. Đây là một tổ chức phi lợi nhuận được thành lập năm 2005 dưới sự hỗ trợ ban đầu của Quỹ Ford, nay trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA). Kết quả là có đến gần 90% các công trình hiện hữu mà trong thiết kế xây dựng không có lối đi, hành lang hay tiện nghi dành cho người khuyết tật! (10% là những trung tâm thương mại lớn và một số bệnh viện). Thực trạng ấy nói lên sự quan tâm của chúng ta còn nhiều thiếu sót. Nhưng thôi hãy thử nhìn vào những chuyện thực tế hơn như việc giáo dục dạy nghề hay tạo công ăn việc làm cho họ.

Chúng ta cần biết rằng tại Việt Nam, có khoảng bảy triệu người khuyết tật, chiếm 7,8% dân số; người khuyết tật đặc biệt nặng và nặng chiếm khoảng 28,9%; trong số đó, khoảng 58% là nữ, 28,3% là trẻ em, và 10,2% là người cao tuổi.

Về mặt chính sách và những hành lang pháp lý, Việt Nam đã ký tham gia Công ước Liên Hiệp Quốc về Quyền Người Khuyết tật vào năm 2007 và phê duyệt công ước này năm 2014. Quốc hội đã ban hành Luật Người khuyết tật (2010), cũng như đã ban hành các thông tư quan trọng quy định về các chính sách đối với người khuyết tật. Các văn bản này là cơ sở pháp lý nhằm hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận với các cơ hội học tập, việc làm và hòa nhập cộng đồng.

Các chính sách giáo dục đối với người khuyết tật đã được cụ thể hóa và triển khai thực hiện. Ban Chỉ đạo Giáo dục Người Khuyết tật và Trẻ em có Hoàn cảnh Khó khăn đã được thành lập ở Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như ở các địa phương. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện có 78.121 trẻ khuyết tật có khả năng học tập đang đi học, chủ yếu là học ở các trường mầm non và phổ thông. Bộ đã chỉ đạo để ban hành quy định về thống nhất sử dụng ngôn ngữ ký hiệu trong toàn quốc, nghiên cứu biên soạn tài liệu ngôn ngữ ký hiệu dành cho các cấp học phổ thông, xây dựng các chương trình giáo dục đặc biệt đối với trẻ khuyết tật, đẩy mạnh đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt. Hiện nay, cả nước có khoảng 20 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và 97 cơ sở giáo dục chuyên biệt.

Về chính sách dạy nghề và việc làm

Cũng theo báo cáo, giai đoạn 2010-2014 có khoảng 120.000 người khuyết tật được hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm (gần 100.000 người được hỗ trợ dạy nghề, trên 2.500 người được vay vốn từ Quỹ Quốc gia về Việc làm, gần 19.300 người được tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm). Hiện nay, cả nước có 67 cơ sở trợ giúp người khuyết tật (30 cơ sở công lập và 37 cơ sở ngoài công lập) cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, lao động, dạy nghề, thể dục thể thao, văn hóa và nuôi dưỡng đối với khoảng hơn 18.000 người khuyết tật.

Nhưng trong một báo cáo gần đây, Phó Giáo sư Tiến sĩ Phạm Minh Mục và Thạc sĩ Trần Thị Văng thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam nhận định:

“Đời sống của một bộ phận không nhỏ” người khuyết tật còn nhiều khó khăn, còn nhiều gia đình người khuyết tật thuộc hộ nghèo; vẫn còn người khuyết tật chưa được tiếp cận hoặc tiếp cận chưa đầy đủ các chính sách ưu đãi của Nhà nước về y tế, giáo dục, dạy nghề, việc làm...

“Một bộ phận” cán bộ và người dân nhận thức chưa đầy đủ về vấn đề người khuyết tật, xem công tác người khuyết tật thuộc trách nhiệm của ngành Lao động-Thương binh và Xã hội, và việc trợ giúp người khuyết tật chỉ là hoạt động từ thiện. Một số nơi công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Luật Người khuyết tật còn chậm, chưa kịp thời, thiếu sâu sát; vẫn còn tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử với người khuyết tật (Trích *Đánh giá việc ban hành và thực hiện các văn bản chính sách, pháp luật về người khuyết tật*, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đặc biệt).

Theo ghi nhận, cả nước vẫn còn 32 tỉnh, thành phố chưa có trung tâm, trường chuyên biệt dành cho học sinh khuyết tật. Hầu hết các trường phổ thông chưa bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học cho học sinh khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập. Phần lớn cán bộ quản lý, giáo viên dạy học sinh khuyết tật chưa được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn về giáo dục hòa nhập đối với học sinh khuyết tật.

Ngay tại Trường Phổ thông Đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu tại TP.Hồ Chí Minh, nơi các học sinh khiếm thị được học bộ sách giáo khoa chữ nổi theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chúng ta phải biết là thầy cô Trường Nguyễn Đình Chiểu đã phải bỏ ra bao tâm huyết và nỗ lực. Sau mười ba năm kể từ khi hệ thống ký hiệu chữ nổi được thống nhất trên toàn quốc (năm 2003), ngành giáo dục vẫn chưa làm sách giáo khoa chữ nổi dành cho học sinh khiếm thị. Hầu hết các trường dạy đối tượng học sinh này vẫn phải tự mình xoay sở tìm cách để chuyển nội dung chương trình học chung sang sách chữ nổi.

Bà Hà Thanh Vân, Hiệu trưởng Trường Phổ thông Đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu, đã cho phóng viên *Thời*



báo Kinh tế Sài Gòn biết: “Mỗi năm số sách mà trường in ra có thể lên đến hơn 3.000 cuốn. Số sách này sau đó không chỉ cung cấp cho học sinh của trường mà còn chia sẻ cho nhiều trường phổ thông đặc biệt và học sinh khiếm thị khác trên cả nước. Mỗi năm để xuất bản ra được số lượng sách như thế, hai chiếc máy in do tổ chức từ thiện nước ngoài tài trợ cho trường phải chạy hết công suất mỗi ngày. Một chiếc máy in chữ nổi hiện có giá khoảng 400-500 triệu đồng. Đó là một khoản chi phí không hề nhỏ, khó có trường nào tự lo được” (Ai làm sách cho học sinh khiếm thị? - Bảo Uyên - TBKTSG - 5.1.2017).

Bà Vân không nhớ đã có bao nhiêu phụ huynh, thầy cô ở các tỉnh thành xa xôi gọi đến xin mượn hoặc hỏi mua sách. Nhưng có điều chắc chắn rằng không phải học sinh khiếm thị nào ở Việt Nam cũng có sách giáo khoa để học. Nhiều địa phương, các em phải tự chép sách sang một tập giấy bằng chữ nổi. Có người thắc mắc trong các đề án cải cách giáo dục quy mô hàng trăm tỉ đồng trong suốt những năm qua, sao không thấy ai đề nghị một chiếc máy in chữ nổi trị giá 400-500 triệu đồng nào? Phải chăng ngân sách của Nhà nước cho công tác làm sách chuyên biệt cho học sinh khiếm thị gần như bằng không? Điều này mâu thuẫn với chủ trương của Bộ GD&ĐT như nêu ở phần trên.

Người ta cũng ghi nhận số lượng người khuyết tật được dạy nghề đạt thấp, hầu hết chỉ ở trình độ sơ cấp,

chưa đạt được chỉ tiêu đến hết năm 2015 có 250.000 người khuyết tật trong độ tuổi lao động còn khả năng lao động được học nghề và tạo việc làm. Kinh phí dạy nghề cho người khuyết tật chưa được bố trí riêng; mức hỗ trợ tiền ăn, đi lại thấp, không phù hợp với người khuyết tật. Người khuyết tật tự tạo việc làm, hộ gia đình tạo việc làm cho người khuyết tật chưa được trực tiếp vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất, kinh doanh từ Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Kết quả khảo sát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng cho thấy, cái “bộ phận không nhỏ” người khuyết tật đang sống dựa vào gia đình, người thân, trợ cấp xã hội hoặc các tổ chức từ thiện lên đến 65 - 70%. Những nguyên nhân dẫn đến tình trạng người khuyết tật sống nghèo khổ, bị kỳ thị, xem thường, thậm chí bị hành hạ... là do họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận việc làm và không có nguồn thu nhập cần thiết để trang trải cho cuộc sống hàng ngày của bản thân. Riêng đối với người khiếm thị, việc mất đi thị giác khiến họ bị hạn chế trong hòa nhập cộng đồng và tự mưu sinh.

Theo thống kê, Việt Nam hiện có khoảng 1,2 triệu người khiếm thị, tương đương với 1,3% tổng dân số. Mặc dù họ cũng được hỗ trợ một phần tài chính, miễn phí đi xe buýt trong nội thành Hà Nội và TP.HCM, hay sinh hoạt trong các hội người mù, trung tâm người khiếm thị... nhưng nhìn chung khó khăn với họ vẫn

còn rất nhiều. Trên thực tế, không có nhiều cơ hội cho người khiếm thị tìm kiếm việc làm. Các công việc hiện tại của người khiếm thị chỉ xoay quanh việc làm massage, một số nghề thủ công hay tham gia các đoàn nghệ thuật biểu diễn. Tỷ lệ thất nghiệp của người khiếm thị lên tới 94%, khiến họ gần như phải sống suốt đời với gia đình khi không thể tự lo được cuộc sống cho mình.

Luật Người khuyết tật không quy định việc ưu đãi việc làm cho người khuyết tật là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp, mà chỉ quy định mang tính chất khuyến khích. Ngoài ra, chưa quy định cụ thể đối tượng được hưởng ưu đãi trong tạo việc làm cho người khuyết tật. Đây là một bất cập, vì thực tế cho thấy, tâm lý không muốn nhận người khuyết tật vào làm việc là tâm lý chung của nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Vì một xã hội nhân ái

Cũng như tất cả mọi người, người khuyết tật cần phải được quan tâm đặc biệt, tôn trọng phẩm giá và được công nhận, được khẳng định giá trị cá nhân.

Có những cơ hội việc làm mà người khuyết tật có thể tiếp cận được, tất nhiên vẫn cần sự nỗ lực rất lớn và vượt khó của chính họ như: làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin, làm phiên dịch viên, giáo viên, nhạc sĩ hoặc làm trong lĩnh vực nghệ thuật, thậm chí thể thao như chúng ta thấy có những lực sĩ đoạt huy chương ở Paralympics... Nhưng để làm được tất cả những việc trên, họ cần được đào tạo và trao cơ hội. Phải thực hiện việc đó một cách nhất quán, xuyên suốt, rộng khắp, với tất cả lương tâm trách nhiệm của những người lãnh đạo và cả kẻ thực thi. Không thể chỉ trông chờ vào các đoàn thể, các tổ chức từ thiện... Nó cần sự chung tay đóng góp của các Bộ, cụ thể là Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ-TB&XH, các cơ quan hữu trách tại địa phương, các trường đào tạo đặc biệt, sau đó mới cần những hành động thiện nguyện từ doanh nghiệp và các tổ chức khác, làm sao huy động được sự chung sức của cả cộng đồng.

Chúng tôi buộc lòng phải nhắc lại luận điểm trước đây của mình: "Hãy cho họ một điểm tựa giữa cuộc đời này... Không ai muốn sinh ra đời với một cơ thể bất toàn; và khi rơi vào hoàn cảnh ấy, ai trong chúng ta không cảm thấy đớn đau và phiền muộn. Nhưng có một nỗi lo sợ còn lớn hơn: sự ruồng bỏ và cần nấn mạnh thêm sự vô cảm của người chung quanh! Chính sự lãng quên của chúng ta vô tình hay cố ý đã làm cho vết đau thân xác kia của họ càng thêm nhức nhối. Vì chúng ta không chỉ sống với những người may mắn lành lặn, khỏe mạnh, mà chúng ta sống trong một cộng đồng với cả những người không may mắn và hạnh phúc của chúng ta không thể chỉ là một thứ hạnh phúc cá nhân vị kỷ."

Hãy nghe Đức Đạt-lai Lạt-ma có lần đã nói: "Hạnh phúc của tôi phụ thuộc vào hạnh phúc của người khác. Do đó khi chúng ta nhìn thấy người khác hạnh phúc, tự chúng ta cũng cảm thấy hạnh phúc hơn, so với khi nhìn thấy người ta rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Chẳng hạn, khi nhìn thấy những hình ảnh trên ti-vi trình chiếu cảnh dân chúng đang bị đói kém tại Somalia, bao gồm cả người già và con nít, chúng ta sẽ tự động cảm thấy buồn, dẫu cho nỗi buồn đó có thể dẫn tới một sự giúp đỡ tích cực nào đó hay không" (*The Dalai Lama's Little Book of Wisdom* - Barnes & Noble Books, 2002; p.41).

Một câu chuyện trong *Chicken Soup for the Soul* đáng để chúng ta suy nghĩ: Một cậu bé trong lớp bị ung thư và trong quá trình xạ trị, tóc cậu rụng hết. Cậu xấu hổ không muốn đến lớp mang theo hình ảnh ấy. Cả lớp động viên cậu và trước sự ngạc nhiên của cậu, cả lớp cùng nhau cạo đầu để cho giống cậu. Thật ngộ nghĩnh và trẻ thơ làm sao, nhưng cũng thấm đẫm tình người trong cơn hoạn nạn.

Hãy dành cho những người khuyết tật trong xã hội chúng ta những chăm sóc cụ thể và đặc biệt để họ còn tin yêu vào lẽ công bằng và tình nhân đạo. Khi chúng ta đóng một đôi giày miễn phí cho người khuyết tật, chúng ta không chỉ đóng giày mà đóng dấu lên sự quan tâm của cộng đồng và xã hội. Khi chúng ta cầm tay dắt một người khiếm thị qua đường, chúng ta cũng đã làm cho họ thấy ấm lòng vì sự "chung tay" ấy. Khi chúng ta nhường lối đi cho người khuyết tật, chúng ta cũng mở ngỏ lòng mình cho những tư duy nhân ái. Một thứ nhân ái chân chính không phải ban phát từ trời cao hay đấng Cứu thế nào mà chỉ có ở con người.

Hãy nghĩ đến bảy triệu người ấy trong 90 triệu đồng bào chúng ta. Cái gia đình ấy luôn phải yêu thương đùm bọc người anh em bất hạnh của mình. Nhưng đừng nghĩ đến với tính cách một sự ban ơn, mà là nghĩa vụ và trách nhiệm của tất cả chúng ta. Nói theo ngài Đạt-lai Lạt-ma thì: "... Một khi ta có thể kết hợp sự đồng cảm với người khác trong sự hiểu biết sâu sắc về những nỗi khổ đau mà họ đang trải qua, chúng ta sẽ phát sinh lòng bi mẫn chân thật đối với họ... Lòng bi mẫn là ước muốn mọi hữu thể vượt qua khổ đau thì lòng nhân ái là mong muốn mọi người đều hưởng hạnh phúc".

Một xã hội đang phát triển từng ngày và trở thành văn minh không thể là mảnh đất sa mạc tình yêu và thờ ơ trước nỗi đau của đồng loại. Bài viết này một lần nữa gióng lên tiếng nói sau mười năm, thấy mọi việc diễn ra quá chậm so với hoài vọng, chỉ mong những nhà lãnh đạo hay quản lý xã hội hãy quan tâm và thắp lên ngọn lửa tin yêu cho những người không may mắn và tất cả chúng ta hãy cùng nhau chia một bàn tay ra làm điểm tựa.

Đây chính là điểm tựa lớn nhất của đời người, không chỉ riêng ai: *Lòng nhân ái và bi mẫn.* ■



Bệnh tỉnh lẻ

LÊ HẢI ĐĂNG

Trong thế giới rộng lớn bao la này, có nơi nào không phải là một tỉnh lẻ? Nhưng, vượt lên trên sự hữu hạn về không gian, biên giới, lãnh thổ, bệnh tỉnh lẻ lại phổ biến ở những nơi mà địa bàn cư trú bị đồng nhất với giới hạn nhận thức. Sau khi thế giới khách quan thu nhỏ thành thực tại hiện hữu, biên độ nhận thức của con người có khuynh hướng co lại trong cái nhìn cục bộ, từ đó dẫn tới căn bệnh tỉnh lẻ.

Trang Tử từng nổi tiếng với câu truyện “Ếch ngồi đáy giếng”, về sau phổ biến thành câu thành ngữ.

“Ếch ngồi đáy giếng” nhằm chỉ kiến văn hẹp hòi của một cá thể. Nó không đồng nhất hay bao quát tình huống hay hoàn cảnh của chủ thể nhận thức mà phản ánh góc nhìn. Ví như “ếch” có cái nhìn “toàn cầu hóa” về

xã hội, hiển nhiên nó đã thoát khỏi tình trạng cục bộ về không gian nhỏ hẹp của cái giếng địa phương.

Vì, ngoài thế giới “giếng khơi” của ếch, còn có thế giới “biển khơi” của đồng loại và muôn loài. “Ếch” không thể đánh đồng cái giếng của mình với cả thế giới xung quanh. Và một khi tự xây cho mình một thành trì kiên cố để vây hãm bản thân trong tư duy tù túng thì tinh thần tự huyền bắt đầu phát tác dẫn đến tình trạng lầm tưởng về trung tâm.

Từ đó, cái tôi dễ dàng giãn nở một cách đáng ghét và xoay điểm nhìn vào một trục lấy bản thân làm trung tâm. Một cá nhân tự khép kín kiến văn, đóng mình với thế giới tri thức chắc chắn rơi vào giếng tư duy nông cạn. Còn cả nền giáo dục khép kín, không chịu mở rộng cánh cửa khai thông, tiếp nhận tri thức mới cũng mắc nguy cơ tương tự.

Phương pháp so mình với ta là một trong những dấu hiệu đặc trưng của bệnh tình lữ. Hội chứng này phản ánh qua nhiều tập quán địa phương, từ nơi công sở đến cách thức triển khai hoạt động văn hóa, đặc biệt coi trọng bản sắc “đồng phục”, suy tôn màu cờ sắc áo cùng thứ văn hóa cờ đèn kèn trống khoa trương, huy động nguồn lực tốn kém.

Ở nhiều địa phương, sở thích trang sức bằng khẩu hiệu, băng rôn, biểu ngữ, cờ xí rợp trời giăng mắc như tơ hết sức phổ biến, bất kể món ăn tinh thần ấy có thỏa mãn, đáp ứng nhu cầu người dân địa phương hay không. Bên cạnh việc “đăng ký lập trường”, viết ước mơ lên khẩu hiệu, còn có thêm hội chứng “kỷ lục”, như: xây dựng trung tâm hành chính hoành tráng, tượng đài đồ sộ... trong khi bệnh viện quá tải, trường học thiếu sân chơi, thiếu cả nhà vệ sinh công cộng nhằm giải quyết nhu cầu sinh tồn... Bệnh tình lữ càng nặng, mức độ vô cảm, vô liêm sỉ càng rõ. Ta có thể bắt gặp hiện tượng này trên mọi nẻo đường đất nước - một bản sắc kỳ cục mang tính phổ biến.

Nhiều người đã sớm phát hiện ra thực tế đất nước đang ở giai đoạn giải quyết vấn đề tồn tại, chứ không phải tồn tại như thế nào. Trong bối cảnh tập trung nguồn lực cho xây dựng cơ bản, phát triển, dễ dàng dẫn tới thất thoát, tham ô, lãng phí... và thành tích chính là món đồ trang sức nhằm củng cố cho lập trường giải quyết vấn đề tồn tại hay không tồn tại, từ xóa đói giảm nghèo cho đến tăng trưởng GDP... Những nguyên tắc hóa thạch tiếp tục đi sâu vào đời sống, duy trì một thực trạng nửa vùi, một mặt mong muốn đổi mới, một mặt không chịu từ bỏ những đặc ân cấp phát bởi lối tư duy “ngại quên”.

Trong quá trình chuyển biến từ nhà nước điều hành sang kiến tạo, phát triển; vai trò chỉ thị quản lý sang phục vụ... tình lữ chính là con sông cuối nguồn duy trì tình trạng trên một cách dai dẳng, quyết liệt. Không hiếm địa phương vì muốn thu hút đầu tư đã thổi phồng tiềm năng, đặt ra nhiều mục tiêu to tát, rồi rút cuộc, đời sống người dân chẳng hề chuyển biến tích cực, tỷ lệ nghèo vẫn ở mức ngất ngưỡng, nợ đọng xây dựng cơ bản, xây dựng nông thôn mới... gia tăng. Sau khi nguồn lực tập trung vào các hạng mục được đưa đẩy lên thành hư ảo, sự thử thách của thực tiễn đã nhấn chìm ý nghĩa công cuộc đổi mới vào tình trạng lãng phí.

Bệnh tình lữ là một căn bệnh phổ biến, không giới hạn biên độ hay không gian lãnh thổ. Đây có lẽ là một khiếm khuyết tự thân trong cách nhìn nhận, đánh giá bản thân. Một cá nhân cư trú đơn độc nơi rừng sâu, núi thẳm chưa hẳn đã thuộc về tình lữ. Sự trỗi dậy bên trong suy nghĩ luôn ẩn hiện những mong muốn vượt lên trên hoàn cảnh nhằm thoát khỏi sự trói buộc của nó. Như vậy, tình huống không tự phơi bày giới hạn nhận thức mà chỉ có nhận thức mới có khả năng vây hãm con người bằng vỏ bọc vô hình của tư duy.

Tình lữ không phải là căn bệnh của địa phương nhỏ hay tránh xa thành phố lớn. Nó là căn bệnh thuộc về nhân tính, một khiếm khuyết tự thân và nhờ sự nỗ lực nội tại mới mong thoát khỏi vòng kiểm tỏa này.

Bệnh tình lữ cũng không tùy thuộc vào độ lớn nhỏ của một xứ sở vốn đã nhỏ so với thế giới và chẳng đáng kể so với vũ trụ vô cùng. Cái chính nằm ở ý thức cá nhân về sự nhỏ bé và mong muốn vượt lên trên những giới hạn. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2016

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2016, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 46 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 40 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 11 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 10 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Vinh	: 10 cuốn/kỳ
Mỹ thuật tượng Zen Art	: 10 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương	: 9 cuốn/kỳ
Ô. Bùi Phong Lưu	: 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 6 cuốn/kỳ

Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
BS Trần Ngọc Đình	: 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ
Hoàng Mỹ - Thiên An	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 4 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ
Hoàn Ái - Huệ Minh	: 3 cuốn/kỳ
Ô. Tạ Hữu Chung	: 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền, Cty Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ

Cty Nén Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ
Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Cô Hoàng Thoại Châu	: 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyễn Thuận	: 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: 388 cuốn
Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP. Hồ Chí Minh;**
Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập

Tổ đình Quỳnh Lâm

trong quần thể Non thiêng Yên Tử

THÍCH THIỆN NHƠN

Tổ đình Quỳnh Lâm thuộc ba thôn Thượng, Hạ và Sinh, xã Tràng An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (xưa kia là xứ Hà Lô, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Theo truyền sử, chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ VIII, do Thiền sư Định Không (729-808) đời thứ 8 dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi kiến lập và trụ tích hành đạo một thời gian. Theo chính sử, chùa được đại trùng tu dưới thời nhà Lý vua Lý Thần Tông (1127-1138), do Thiền sư Minh Không (1066-1141) đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi thực hiện. Đặc biệt, Thiền sư đã đúc tượng Phật Di-lặc cao nhất nước (20 mét) để tôn thờ, là một trong những bảo vật, gọi là An Nam Tứ đại khí (Phật Quỳnh Lâm, chuông Qui Điền, tháp Báo Thiên, vạc chùa Phổ Minh - Nam Định).

Hết thời Lý, sang thời Trần (1225-1400), với ba vị vua đầu của nhà Trần - Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông - đặc biệt là vua Trần Nhân Tông (1258-1308) sau khi nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên ngôi Thái Thượng hoàng rồi xuất gia tại cung Vũ Lâm tỉnh Ninh Bình, do Thiền sư Tuệ Tuệ tế độ xuất gia năm Giáp Ngọ (1294), sau đó lên thẳng chùa Hoa Yên, Yên Tử - đạo Hải Dương, tỉnh Quảng Yên (nay là Quảng Ninh), do Thiền sư Hiện Quang đời thứ 38 dòng Thiền Vô Ngôn Thông khai sơn khoảng năm 1212. Sau một thời gian tu hành nghiêm mật và đã tổ ngộ Đạo Thiền năm 1299, tôn

hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà, Điều Ngự Giác Hoàng, Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm Đại Việt.

Phật hoàng Trần Nhân Tông có công lao lớn hợp nhất ba dòng Thiền đang sinh hoạt tại Đại Việt là Tỳ-ni-đa-lưu-chi (580TL), Vô Ngôn Thông (820TL), Thảo Đường (1069TL) thành một là Thiền phái Trúc Lâm (1299). Công việc đầu tiên của Tổ là thành lập Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm, trụ sở đặt tại chùa Quỳnh Lâm - Đông Triều để phát triển Phật giáo Trúc Lâm. Năm 1317 Nhị tổ Pháp Loa thành lập Viện Quỳnh Lâm, Trường Đại học Phật giáo đầu tiên của Phật giáo Đại Việt (Việt Nam). Các bộ Kinh quan trọng như *Hoa Nghiêm*, *Pháp Hoa*, *Lăng Nghiêm*, *Luật Tứ Phần*, *Bồ-tát giới* đều được Nhị tổ Pháp Loa và Tam tổ Huyền Quang thuyết giảng tại đây. Viện đã lưu trữ hồ sơ Tăng tịch, danh bộ Tự viện theo Thiền phái Trúc Lâm; đã đào tạo Tăng tài hơn 1.000 vị theo hai hướng là: Sau một thời gian tu học Thiền định, một đưa lên chùa Ngọa Vân - Núi Bảo Đài ngọn Yên Sinh để tiếp tục tu tập chuyên sâu về Thiền định, ngộ nhập lý thiền; một phần phân bổ đi hoằng dương Phật pháp khắp các tỉnh đồng bằng, kể cả kinh thành Thăng Long (Hà Nội) và khu vực phía Nam Đại Việt. Một số vị Thiền sư, Quốc sư sau đây ít nhiều đều có ảnh hưởng hay xuất thân từ Viện Quỳnh Lâm như: Mật Tạng, Pháp Cổ, Pháp Trạng, Hương Trạng, Hương Sơn, Bảo Sát, Bảo Phác, Pháp Không, Huệ Nghiêm, Cảnh Huy, Quế Đường, Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc,

Hải Ấn, Hoàng Tế, Huyền Giác, Cảnh Ngụy, Cảnh Trường, Tuệ Quán, An Tâm, Phù Vân (Tĩnh Lự)...

Sau khi Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt (1308) tại am Ngọa Vân-Đông Triều, Nhị tổ Pháp Loa và Tam tổ Huyền Quang kế thế tiếp tục công việc Phật sự của Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm. Nhân kỷ niệm dịp Phật hoàng Trần Nhân Tông lên ngôi Thái Thượng hoàng (1314) vua Trần Anh Tông cùng Thiền sư Pháp Loa đúc ba tượng Phật Thích-ca, A-di-đà và Di-lặc cao 17 mét để tôn thờ, mở đầu cho hình thức thờ Tam thế Phật: quá khứ Phật A-di-đà, hiện tại Phật Thích-ca, vị lai Phật Di-lặc. Thời gian chùa Quỳnh Lâm phát triển và thịnh hành, có thể nói là giai đoạn 1300-1330. Như năm 1325 Thiền sư Pháp Loa tổ chức Lễ hội Thiên Phật (nghìn Đức Phật) trong suốt thời gian bảy ngày đêm. Năm 1328, vua Trần Minh Tông đến viếng chùa, nhân dịp này vua đưa tượng Phật Di-lặc cao 5,26m (đúc năm 1327) lên bảo tòa để thếp vàng, đến năm 1329 cử hành lễ khai quang điểm nhãn và các pháp hội khác.

Song đến giai đoạn từ 1407-1427 giặc Minh xâm lược nước ta, chúng đã tịch thu tất cả kinh điển, trong đó có bộ Đại tạng Kinh Phật giáo thời Trần 5.000 quyển in bản gỗ năm 1319 cùng pháp khí chớ về Kim Lăng, phá vỡ các Thánh tượng, trong đó có tượng Phật Di-lặc, để đúc binh khí.

Sau khi Bình Định vương Lê Lợi đánh đuổi quân Minh ra khỏi Đại Việt (1428), nước nhà độc lập, chùa Quỳnh Lâm tiếp tục được duy trì phát triển theo hướng những gì còn lại dưới thời Lê - Trịnh (Vua Lê - Chúa Trịnh).

Năm 1629, có Thiền sư Chân Nguyên-Tuệ Quang phái Trúc Lâm (đệ tử Hòa thượng Minh Lương phái Lâm Tế) đã đại trùng tu chùa Quỳnh Lâm. Năm 1684, Thiền sư đã cho thiết kế đài Cửu phẩm Liên hoa có Phật A-di-đà an tọa ở trung tâm theo mô hình giống như đài Cửu phẩm Liên hoa do Thiền sư Huyền Quang (1254-1334) thiết kế tôn trí tại chùa Bút Tháp-Ninh Phúc, Bắc Ninh hiện nay vẫn còn. Phương pháp hành trì cứ quay một vòng niệm Phật một câu Nam-mô A-di-đà Phật. Đặc biệt năm 1722, Thiền sư được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng thống.

Cũng vào thời vua Lê Dụ Tông (1705-1759), có Thiền sư Như Hiện đã tu bổ chùa Quỳnh Lâm lần thứ 5, xây dựng tháp Tịch Quang (1727) là tháp Thiền sư Chân Nguyên. Đặc biệt, năm 1748 Thiền sư Như Hiện được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng cang, năm 1758 phong chức Tăng thống. Các pháp hữu như Thiền sư Như Đạt, Như Sơn, Như Quả, Như Trí tiếp tục quản lý điều hành chốn Tổ.

Từ thời Nguyễn (1802-1945) chùa được duy trì phát triển bình thường, chỉ xây dựng thêm những bảo tháp: tháp Tịnh Minh (1822), tháp Tường Quang (1824), tu bổ tháp Tuệ Quang (1878)... Tuy nhiên, đến năm 1947, Pháp đã dội bom phá sập chùa Quỳnh Lâm, chỉ còn Đại Môn (cổng chính) cao ba tầng đứng sừng sững giữa trời Đông cho đến ngày nay.

Đến năm 1957, Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho phục dựng lại di tích chùa Quỳnh Lâm ở mức độ vừa phải để bảo tồn chốn Tổ, xứ Đông, trong quần thể Cảnh Cung Non thiêng Yên Tử.

Năm 1990, bằng nguồn vốn xã hội hóa, đồng bào Phật tử trong vùng đã huy động tài chính xây dựng lại chốn Tổ tương đối, gồm Chánh điện (tòa Tam thế), Tổ đường, nhà khách... Trong khi chờ Giáo hội bổ nhiệm trụ trì chính thức, Ni sư Đàm Sáng cùng Phật tử địa phương chăm lo hương khói và giữ gìn chốn Tổ.

Năm 1991, chùa Quỳnh Lâm được Bộ Văn hóa Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia đời Trần tại Quyết định số 2009/BVH ngày 15/11/1991. Từ năm 1995, do Thượng tọa Đạo Quang làm trụ trì chốn Tổ.

Đến năm 2001, Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Quảng Ninh được thành lập, do Hòa thượng Thích Thanh Tứ, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN làm Trưởng ban Trị sự, chùa Quỳnh Lâm là cơ sở Tự viện của Phật giáo tỉnh Quảng Ninh.

Năm 2008, nhân Hội thảo Kỷ niệm 700 năm (1308-2008) ngày Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt, theo đề nghị của GHPGVN, Chính phủ đã phê duyệt dự án phục hồi xây dựng các công trình Non thiêng Yên Tử, trong đó có chùa Quỳnh Lâm và đề nghị cơ quan UNESCO Liên Hiệp Quốc công nhận quần thể Non thiêng Yên Tử là di sản Văn hóa thiên nhiên của nhân loại.

Dưới sự lãnh đạo của Thượng tọa Thích Thanh Quyết, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Ninh, Giáo hội tỉnh đã đúc thành công Thánh tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông - Núi Yên Tử cao nhất nước 12m6, trị giá trên 75 tỷ đồng Việt Nam; vị trí gần tượng An Kỳ Sinh, cách chùa Đồng 1.000m (chùa Thiên Trúc đúc năm 1258, trùng tu năm 2006 ở độ cao 1.068m). Sự đúc thành công Thánh tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông năm 2013 ở độ cao 920m cách mặt nước biển, được xem là một kỳ công, kỳ tích của Phật giáo Việt Nam. Kể đến, vào năm 2014 xây dựng lại chùa Ngọa Vân-Đông Triều, nơi Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt (1308).

Với Quyết định số 1344/UBND tỉnh Quảng Ninh ngày 27/5/2013, quy hoạch tổng thể các hạng mục được đầu tư xây dựng tiếp theo do Thượng tọa Thích Thanh Quyết làm chủ đầu tư. Ngày 09/4/2016, khởi công đại trùng tu chùa Quỳnh Lâm, thị xã Đông Triều, di tích Quốc gia đặc biệt đời Trần, trong quần thể Non thiêng Yên Tử của Phật giáo Việt Nam, Phật giáo tỉnh Quảng Ninh với quy mô là Trung tâm Văn hóa Giáo dục theo mô hình Phật giáo đời Trần trong lòng GHPGVN ngày nay, do Hòa thượng Đạo Quang, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Ninh trụ trì chốn Tổ.

Quả thực: *"Quỳnh Lâm chốn Tổ thuộc xứ Đông. Phát triển đạo Thiền Nguyễn Minh Không. Trúc Lâm Tam tổ truyền tông chỉ. Chốn Tổ rạng ngời với núi sông"*. ■

Truyện truyền kỳ

với lịch sử, tín ngưỡng và con người

NGUYỄN HÙNG VĨ

Truyện truyền kỳ là một thể loại văn xuôi tự sự độc đáo của văn học Việt Nam trung đại. Với đặc điểm dùng cái kỳ ảo làm phương thức chuyển tải nội dung, truyện truyền kỳ không chỉ phản ánh hiện thực, gửi gắm những tâm tư, tình cảm của tác giả một cách hình tượng, mà ở đó còn có cả một thế giới tín ngưỡng tôn giáo và giá trị cũng như số phận con người. Trong tiến trình phát triển từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX, truyện truyền kỳ Việt Nam đã được các tác giả làm mới cả về nội dung lẫn hình thức. Ở đây, bài viết chỉ nghiên cứu giá trị của truyện truyền kỳ theo tiến trình phát triển gắn với tôn giáo và con người nói chung, số phận con người nói riêng; đồng thời cũng sẽ chỉ ra sự thay đổi quan niệm tư duy con người qua các thời kỳ.

1 Truyện truyền kỳ nguồn gốc xa nhưng đời sống gần...

Bị giặc phương Bắc đô hộ cả nghìn năm, văn học trung đại Việt Nam tất yếu phải chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn học cổ điển Trung Quốc từ chữ viết, thể loại văn học, đề tài, thi liệu, điển tích điển cố cho đến cách thể hiện, nội dung ý nghĩa, tư tưởng tác giả và các thể loại văn học. Truyện truyền kỳ của Việt Nam cũng vậy, nó có nguồn gốc từ thể truyền kỳ trong văn học cổ của Trung Quốc. Đây là một thể loại văn xuôi tự sự phát triển từ thể loại truyện cổ dân gian nên trong thực đó còn có chất kỳ ảo mà các tác gia văn học viết đã tiếp nhận và nâng cao thành một loại văn xuôi tự sự ngắn.

Truyện truyền kỳ tồn tại trong một thời gian dài nhưng phát triển mạnh mẽ nhất là ở thời Đường (618-907). Theo dòng lịch sử, truyện truyền kỳ đời Đường đã sử dụng nhiều chất liệu từ truyện chí quái thời Lục triều nhưng đã được biến tấu về nhiều mặt. Truyện truyền kỳ sử dụng những mô-típ kỳ quái, hoang đường nhưng được lồng trong cốt truyện sinh hoạt thể sự hoặc đời tư. Bởi vậy, nó mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, thể hiện nhân tình thế thái của đời sống, thái độ nhân sinh của nhà nghệ sĩ ẩn hiện trong cách hành đạo, ẩn dật, tín ngưỡng tôn giáo. Ở thời này có những tác phẩm, tác giả tiêu biểu như *Chấm trung ký* của Thẩm Ký Tế, *Nam Kha thái thú truyện* của Lý Công Tá, *Lý Oa truyện* của Bạch Hành Giản, *Oanh Oanh truyện* của Nguyên Chấn..., và đặc biệt, hai chữ *truyện kỳ* chính thức được đặt tên cho

sáng tác của Bùi Hình. Các văn nhân Trung Hoa đã sáng tạo nghệ thuật có ý thức với sự xuất hiện của thể loại truyền kỳ. Truyền kỳ đời Đường ảnh hưởng rất lớn đến văn chương đời sau. Trong đó, hai tác phẩm nổi bật về thành tựu ở thời Minh - Thanh phải kể đến *Tiên đăng tân thoại* của Cù Hựu (1341-1427), *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh (1640-1715). *Tiên đăng tân thoại* là tác phẩm có ảnh hưởng nhiều đến thể loại truyền kỳ Việt Nam nói chung và *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ nói riêng.

Văn học trung đại Việt Nam có khá ít tác phẩm mà tác giả gán tên truyền kỳ cho sáng tác của mình, nhưng nếu xét theo đặc trưng của thể truyền kỳ là bao giờ cũng có một mô-típ kỳ quái, hoang đường thì lại rất phong phú. Có thể kể đến *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, *Thiên uyển tập anh* (chưa rõ tác giả), *Lĩnh Nam chích quái lục* của Trần Thế Pháp, *Thánh Tông di thảo* (tương truyền của Lê Thánh Tông), *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Truyện kỳ tân phá* của Đoàn Thị Điểm, *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề... Truyện truyền kỳ Việt Nam chịu ảnh hưởng truyện truyền kỳ Trung Quốc về bút pháp và thể loại nhưng đậm đà tính dân tộc, giàu tính sáng tạo.

Như vậy, truyện truyền kỳ phản ánh hiện thực qua cái kỳ lạ. Kết cấu của mỗi truyện đều có sự thống nhất hai yếu tố kỳ và thực dù vai trò của mỗi yếu tố có sự đậm nhạt khác nhau trong mỗi tác phẩm, mỗi giai đoạn cụ thể của sự phát triển thể loại. Chính sự thống nhất này làm cho truyện truyền kỳ gắn gũi với đời sống hiện thực, giàu giá trị nhân văn.

2 Truyền kỳ bóng dáng lịch sử, tôn giáo và con người

Theo nhiều nhà nghiên cứu, mầm mống của truyện truyền kỳ đã có ở *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên. Tác phẩm kể về công tích 27 vị thần được thờ trong các đền, miếu thời Lý - Trần, có chức năng lễ nghi tôn giáo. Ở đây, không khí kỳ ảo bao trùm lên cuộc đời nhân vật cả khi sống lẫn khi đã khuất. Chẳng hạn, truyện *Bồ Cái Đại vương*: "Vương có sức khỏe, đánh được hổ, vật được trâu". Sau khi mất, Vương hay hiển linh giúp Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. "Dân các làng thường nghe tiếng xe, ngựa đi ầm ầm trên các nóc nhà hoặc trên các cây cổ thụ, trông lên thấy trong đám mây năm sắc có cờ, kiệu rực rỡ, lại có tiếng



đàn sáo vắng vắng trên không” [1, 13-14]. Ở đây cái “kỳ” xuất hiện rõ rệt. Nó gần gũi với cái siêu nhiên, kỳ vĩ của thần thoại, cổ tích và có quan hệ với tín ngưỡng dân gian, với niềm tin dân chúng về chuyện linh hồn con người tiếp tục tồn tại sau khi chết và có thể trở về giúp những người còn sống. Bút pháp xây dựng nhân vật là bút pháp kì vĩ của truyện thần thoại.

Vào khoảng giữa thế kỉ XIV, *Thiên uyển tập anh* (chưa rõ tác giả) ra đời, kế thừa chất “kỳ” của *Việt điện u linh* để nói về hành trạng của 68 vị thiền sư. Tác giả đã xoáy ngòi bút của mình vào việc lạ hóa quá trình sinh hạ, tụ hợp và quy tịch của các thiền sư như viết về nguồn gốc ra đời của Thiền sư Ngô Ấn. Mẹ ông là một thiếu nữ dệt vải họ Cù, sống ở bìa rừng “một hôm bà đang ngồi dệt vải có con khỉ lớn từ trong rừng chạy ra ôm lấy lưng bà suốt ngày mới bỏ đi. Sau đó bà biết mình có mang” [2,66]. Không những thế, *Thiên uyển tập anh* còn nhiều

tình tiết mang màu sắc kỳ ảo, như sự ra đời của các vị thiền sư gắn với hiện tượng lạ, điềm lạ, giấc mơ lạ; cuộc đời và sự viên tịch cũng đầy khác lạ so với người thường. Đây là sự kế thừa lớn nhất từ truyện cổ tích Việt Nam. Cái lạ của nhân vật khiến cho yếu tố truyền kỳ của *Thiên uyển tập anh* nổi bật hơn so với *Việt điện u linh* dù đây là những tác phẩm có chức năng tôn giáo.

Việt điện u linh, *Thiên uyển tập anh* cùng một số tác phẩm đương thời đều là những tác phẩm có chức năng tôn giáo. Một mặt, tác giả đã bám sát lịch sử, lấy nhân vật lịch sử và sự kiện lịch sử làm đối tượng phản ánh nên giá trị văn học chưa cao. Mặt khác, họ cũng thần thánh hóa nhân vật bằng mọi cách để tôn vinh công đức và tài trí, sức mạnh và sự diệu kỳ của nhân vật. Sự thần thánh hóa nhân vật đã làm nảy sinh các mô-típ về cái kỳ lạ, cơ sở cho loại hình truyện ở các giai đoạn tiếp theo nhất là truyện truyền kỳ. Như vậy, đến cuối thế kỉ



Nguồn: vinhanonline

XIV những tiền đề văn học cho sự phát triển thể loại truyện kỳ đã xuất hiện.

Thế kỷ XV-XVI được coi là thế kỷ của truyện truyền kỳ với sự xuất hiện của *Thánh Tông di thảo* (tương truyền của Lê Thánh Tông) và *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ. Nếu như *Thánh Tông di thảo* là bước đánh dấu sự chuyển biến đột khởi của văn xuôi tự sự Việt Nam, con người trở thành đối tượng phản ánh, còn Thánh Thần, Tiên Phật bị đưa xuống hàng thứ yếu; thì *Truyện kỳ mạn lục* được xem như đỉnh cao của truyện truyền kỳ Việt Nam.

Đến với *Thánh Tông di thảo* ngôi bút "thực lục" của thời trước đã không còn nữa mà thay vào đó là sự sáng tạo của nhà văn được thể hiện rõ nét. Ở tập truyện này, những câu chuyện dân gian được kế thừa, biến đổi chút ít, sắp xếp lại và những cốt truyện lưu truyền trong dân gian chỉ còn là những chất liệu nhằm phục vụ cho mục đích tư tưởng của tác giả. Truyện *Ngọc nữ về tay chân chủ* vốn lấy cốt truyện từ *Sơn Tinh, Thủy Tinh*. Nhưng nếu *Sơn Tinh, Thủy Tinh* chỉ giải thích hiện tượng lũ lụt thì *Ngọc nữ về tay chân chủ* khẳng định sức mạnh của con người, đề cao nhân quyền. Chưa bao giờ con người hiện ra với uy quyền tuyệt đối như thế. "Núi có thể bạt đi, gò có thể san bằng, núi lớn có thể bắt lui, sông to có thể cắt đứt" [3,107]. Thời điểm này, chất liệu cuộc sống cũng thâm nhập vào tác phẩm với đề tài từ cuộc kháng chiến chống quân Minh hoặc từ hiện thực cuộc sống đương thời. Cái mới của tác phẩm này là trước đây tác giả chỉ viết về hành trạng của các nhân vật mà cuộc đời gắn với những sự kiện lớn lao trong lịch sử thì *Thánh Tông di thảo* còn chú ý đến những sự

kiện và con người bình thường, đặc biệt là người phụ nữ. Cái nhìn nhân văn len lỏi xuất hiện. Vì thế, có thể nói Lê Thánh Tông đã đưa truyện ngắn truyền kỳ gần với đời thường hơn. Cái kỳ ảo chỉ sử dụng như một phương tiện nghệ thuật để chuyển tải nội dung, trở thành ý thức nghệ thuật chứ không còn mang tính tự phát, chịu ảnh hưởng của các siêu nhiên kỳ vĩ của thần thoại cổ tích thời kỳ đầu. Đến đây, truyện truyền kỳ đã qua một chặng đường dài. Nhà văn trở thành người sáng tạo chứ không còn đóng vai trò ghi chép. Cái kỳ không còn là mục đích mà trở thành một phương tiện nghệ thuật để chuyển tải nội dung.

Ra đời vào khoảng nửa sau thế kỷ XVI, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ là đỉnh cao của truyện truyền kỳ Việt Nam. Lời đề tựa do Hà Thiện Hán viết có đoạn nhận xét: "Xem văn từ thì không vượt ra ngoài phen giầu của *Tông Cát*" [4,204]. Dễ thấy rằng *Truyện kỳ mạn lục* chịu ảnh hưởng của *Tiên đăng tân thoại* nhưng Nguyễn Dữ không sao chép một cách máy móc mà bằng vốn sống, tài nghệ của mình dường như ông đã "... tháo rời toàn bộ hình hài của *Tân thoại* rồi lắp ghép không chút đơn giản cho nó tái sinh khiến cho truyện nào cũng thuộc về ông, thuộc về Việt Nam" [5,359]. Trong hoàn cảnh đất nước lâm vào thảm họa, loạn ly, vấn đề số phận con người bước đầu được đặt ra. Là một trí thức ưu thời mẫn thế, Nguyễn Dữ không thể làm ngơ trước nỗi đau, sự bất hạnh của những kiếp người vô tội, nhất là người phụ nữ. Thời thế và nhu cầu phản ánh của văn học đã hướng ngòi bút của Nguyễn Dữ vào những vấn đề xã hội đặt ra.

Theo khảo sát, *Truyện kỳ mạn lục* có 11/20 truyện viết về đề tài phụ nữ - nạn nhân đau khổ trong xã hội. Về phương diện nghệ thuật, "... Nguyễn Dữ sử dụng yếu tố kỳ so với tác giả Lê Thánh Tông ở mức độ cao hơn, những vấn đề ông phản ánh gần gũi hơn với con người" [6,29]. Trong bài nghiên cứu *Những biến đổi của yếu tố kỳ và thực trong truyện ngắn truyền kỳ Việt Nam*, Vũ Thanh đã so sánh *Duyên lạ xứ Hoa* của Lê Thánh Tông với *Từ Thức lấy vợ tiên* của Nguyễn Dữ để rồi rút ra kết luận: cả hai đều sử dụng mô-típ để nhân vật chính lạc vào một thế giới khác và kết hôn với "người thần", nhưng nếu Lê Thánh Tông còn giữ lại nhiều tình tiết huyền ảo của cốt truyện cổ tích thần kỳ và hương vị tình yêu lãng mạn của các vị thần thì truyện của Nguyễn Dữ tràn đầy những vấn đề xã hội với mâu thuẫn gay gắt. Không những thế, nhân vật của Lê Thánh Tông dù sao vẫn còn xa lạ với cuộc sống đời thường còn nhân vật của Nguyễn Dữ dù kết duyên với "người tiên" vẫn không nguôi nhớ dương gian.

Truyện kỳ mạn lục là một bước tiến vượt bậc trong sự phát triển của thể loại. Nguyễn Dữ chính là người đã hoàn tất quá trình đưa văn xuôi tự sự thoát khỏi văn học mang tính chức năng nói chung và văn học chức năng tôn giáo thời kỳ trước nói riêng, đem nó lại gần với con người. Ông đưa văn học trở về với thực tế của

cuộc sống hiện thực để phản ánh những mâu thuẫn gay gắt của xã hội đương thời. Khác với các nhà văn trước, Nguyễn Dữ sáng tạo nên nhân vật và cốt truyện, sử dụng cái kỳ như một thủ pháp nghệ thuật để chuyển tải nội dung. Cái kỳ đó có sự thống nhất với cái thực, cái thực đã trở thành đối tượng, mục tiêu phản ánh của nhà văn và cái kỳ là hạt nhân tự sự được hư cấu bởi tác giả. Do đó, sẽ không quá nếu nói *Truyện kỳ mạn lục* đưa người đọc vào một thế giới vừa thực, vừa hư, có thể giới thần tiên, ma quỷ nhưng cũng có cái hiện thực thường ngày, xứng đáng là đỉnh cao của thể loại.

Đến thế kỷ XVII, văn xuôi tự sự nói chung và truyện truyền kỳ nói riêng dường như vắng bóng trên văn đàn dân tộc. Thời điểm này ra đời ba loại hình văn học mới: truyện Nôm, diễn ca lịch sử, khúc vịnh. Tuy nhiên, chất truyền kỳ vẫn ẩn hiện đâu đó trong các tác phẩm sau này với lịch sử, tín ngưỡng và con người.

3 Giá trị hiện thực và giá trị nhân văn trong truyện truyền kỳ

Giá trị hiện thực của truyện truyền kỳ thể hiện ở sự vận động, phát triển của truyện truyền kỳ trung đại Việt Nam gắn với xã hội phong kiến, nằm trong khuôn khổ của ý thức hệ phong kiến. Sự hưng thịnh, suy vong của xã hội đã phản chiếu vào tác phẩm, làm nên những giá trị hiện thực.

Việt điện u linh ra đời trong khung cảnh lớn của buổi đầu kỷ nguyên Đại Việt với những định hướng tư tưởng của thực tiễn xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập. Tác phẩm tập trung ngợi ca nhà nước phong kiến với các bậc vua sáng tôi hiền, đặc biệt tập trung ca ngợi quyền lực vua chúa. Phần lớn các vị thần trong *Việt điện u linh* vốn xuất phát từ các bậc vua quan triều đình, được triều đình sắc phong và đưa vào thờ tự ở các đền miếu. Các vị ấy thường trở về phù trợ cho người còn sống đánh giặc cứu nước. Bằng cách đó, nó vừa đề cao quyền lực của triều đình, vừa góp phần củng cố mối thống nhất của non sông đất nước.

Sang *Thánh Tông di thảo*, sách cũng dành nhiều truyện để ca ngợi sự thịnh trị của triều đình phong kiến, sự anh minh sáng suốt của vua Lê Thánh Tông. Trong *Bài ký một giấc mộng*, nhà vua nói: “*Trẫm trên nhờ oai linh của tổ tông, dưới dựa vào bầy tôi giúp sức, sinh, sát, thưởng, phạt đều nắm trong tay. Ai uất ức đau khổ, ta có thể giải đi được. Ai công đức ngấm kín, ta có thể nêu lên được*” [3,168].

Mãi cho đến thời Nguyễn Dữ, cái nhìn của nhà văn mới chuyển sang một tuyến biểu đạt mới. Với tác phẩm của mình, Nguyễn Dữ đã vạch trần bộ mặt xấu xa của bọn vua chúa, quan lại, thể hiện niềm thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của nhân dân, đề cao thái độ ẩn dật và khí tiết của kẻ sĩ. Đây là một tác phẩm giàu giá trị hiện thực. Với dung lượng cho phép, bài viết không thể phân tích hết toàn bộ giá trị hiện thực của nó.

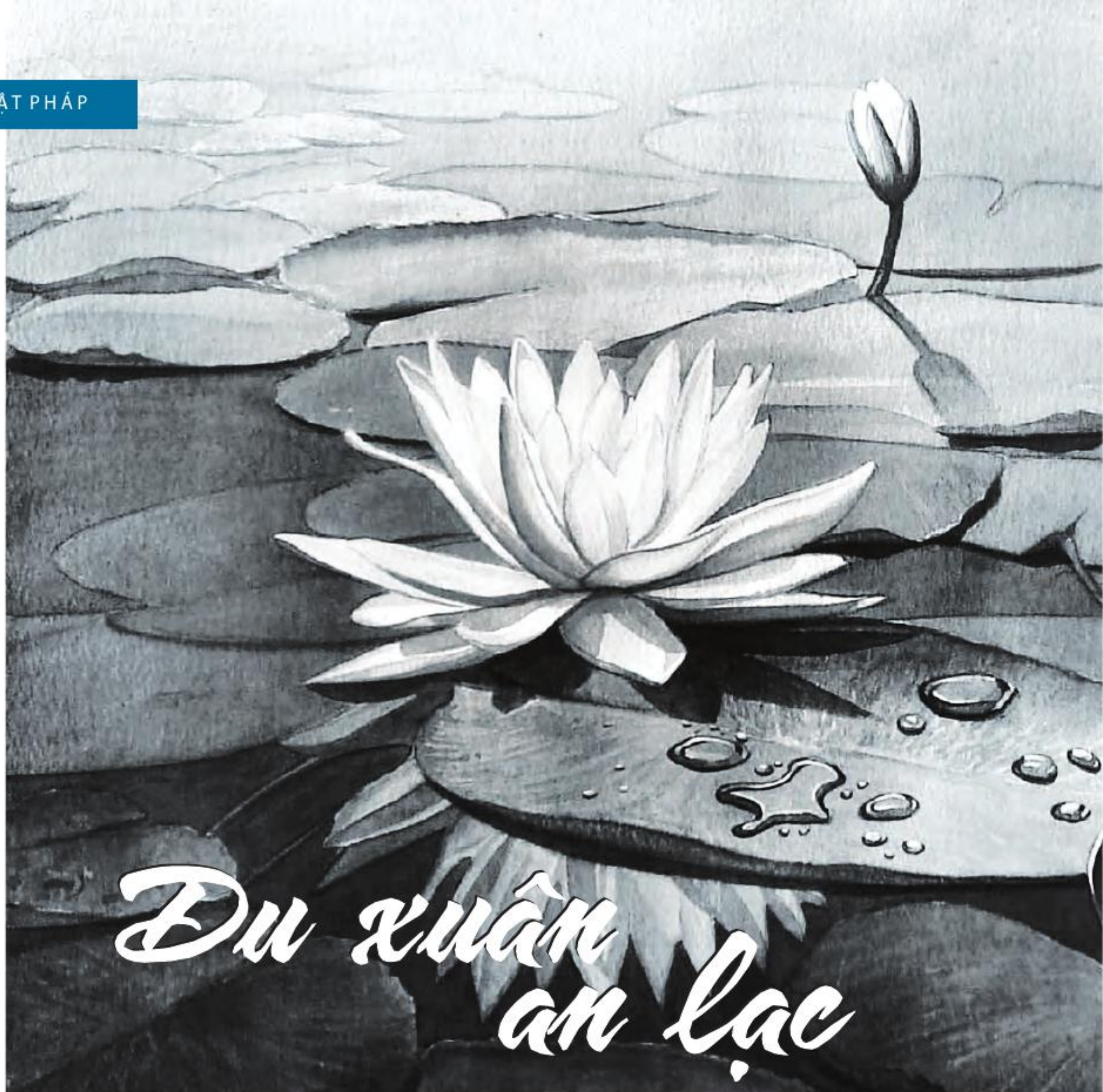
Bên cạnh giá trị hiện thực, truyện truyền kỳ còn chứa đựng những giá trị nhân văn sâu sắc gắn liền với lịch sử và con người. Ở thời kỳ chế độ phong kiến đang lên, tác phẩm *Việt điện u linh* và một số sự tích trong *Thiên uyển tập anh* đã thể hiện niềm tự hào của nhân dân ta về tổ tiên, về anh hùng lịch sử, về non sông đất nước; khẳng định truyền thống địa linh nhân kiệt cũng như những phong tục tốt đẹp của cha ông xưa. Chẳng hạn, Vũ Quỳnh cũng tự hào về xứ sở của mình mà viết: “*Quê Hải tuy ở cõi Lĩnh Nam nhưng núi non kỳ lạ, đất đai thiêng liêng, nhân dân anh hào, truyện tích thần kỳ thường vẫn có*”. Song song với niềm tự hào dân tộc là sự khẳng định vai trò, sức mạnh của con người. Với *Thánh Tông di thảo*, truyện truyền kỳ trung đại Việt Nam đã đạt đến một chủ nghĩa nhân văn sâu sắc. Lần đầu tiên trong văn chương, thánh thần bị đẩy xuống hàng thứ yếu và mất thiêng trước khả năng vô tận của con người.

Nguyễn Dữ cũng lấy con người làm đối tượng khám phá, phản ánh nhưng *Truyện kỳ mạn lục* của ông lại đề cập đến những khát vọng của con người cá nhân; khát vọng về tình yêu, hạnh phúc gia đình. Nhà văn đã miêu tả những mối tình thơ mộng, thậm chí mang màu sắc nhục cảm như mối tình giữa Hà Nhân với hai nàng Đào, Liễu (*Chuyện kỳ ngộ ở trại Tây*), giữa Đào thị và sư Vô Kỳ (*Chuyện nghiệp oan của Đào thị*)...

Trong quá trình phát triển, truyện truyền kỳ trung đại Việt Nam đã có những thay đổi rõ rệt. Đến thời điểm này, có thể thấy rằng, nét độc đáo của chủ nghĩa nhân văn trong truyện truyền kỳ là đã đi sâu vào số phận của người phụ nữ. Các nhân vật nữ trong *Thánh Tông di thảo*, *Truyện kỳ mạn lục* và cả *Truyện kỳ tân phả* sau này đều đẹp người đẹp nét nhưng cuộc đời cay đắng bất hạnh. Những con người may mắn được hưởng hạnh phúc vô cùng hiếm hoi. Viết về người phụ nữ, các nhà văn đã đặt ra vấn đề bức thiết, đó là quyền được sống, được yêu, được hưởng hạnh phúc của người phụ nữ. Điều này đã mở đầu cho khuynh hướng viết về người phụ nữ của văn học ở giai đoạn sau với Nguyễn Gia Thiều, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du...

Tài liệu tham khảo chính:

1. Nguyễn Duy Hinh (1986), *Vấn đề Từ Thức*, Tạp chí Văn Học, trang 102-106.
2. Nguyễn Đăng Na (2001), *Văn xuôi tự sự Việt Nam trung đại*, tập 2, kỷ, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Bích Ngô dịch (1993), *Thánh Tông di thảo*, Nxb Văn Học, Hà Nội.
4. Cù Hựu, Nguyễn Dữ (1999), *Tiền đăng tân thoại - Truyện kỳ mạn lục*.
5. Trần Ích Nguyên (2000), *Nghiên cứu so sánh Tiền đăng tân thoại và Truyện kỳ mạn lục*, Nxb Văn Học, Hà Nội.
6. Vũ Thanh (1994), *Những biến đổi của yếu tố kỳ và thực trong truyện ngắn truyền kỳ Việt Nam*, Tạp chí Văn Học, trang 25-30.



Đu xuân an lạc

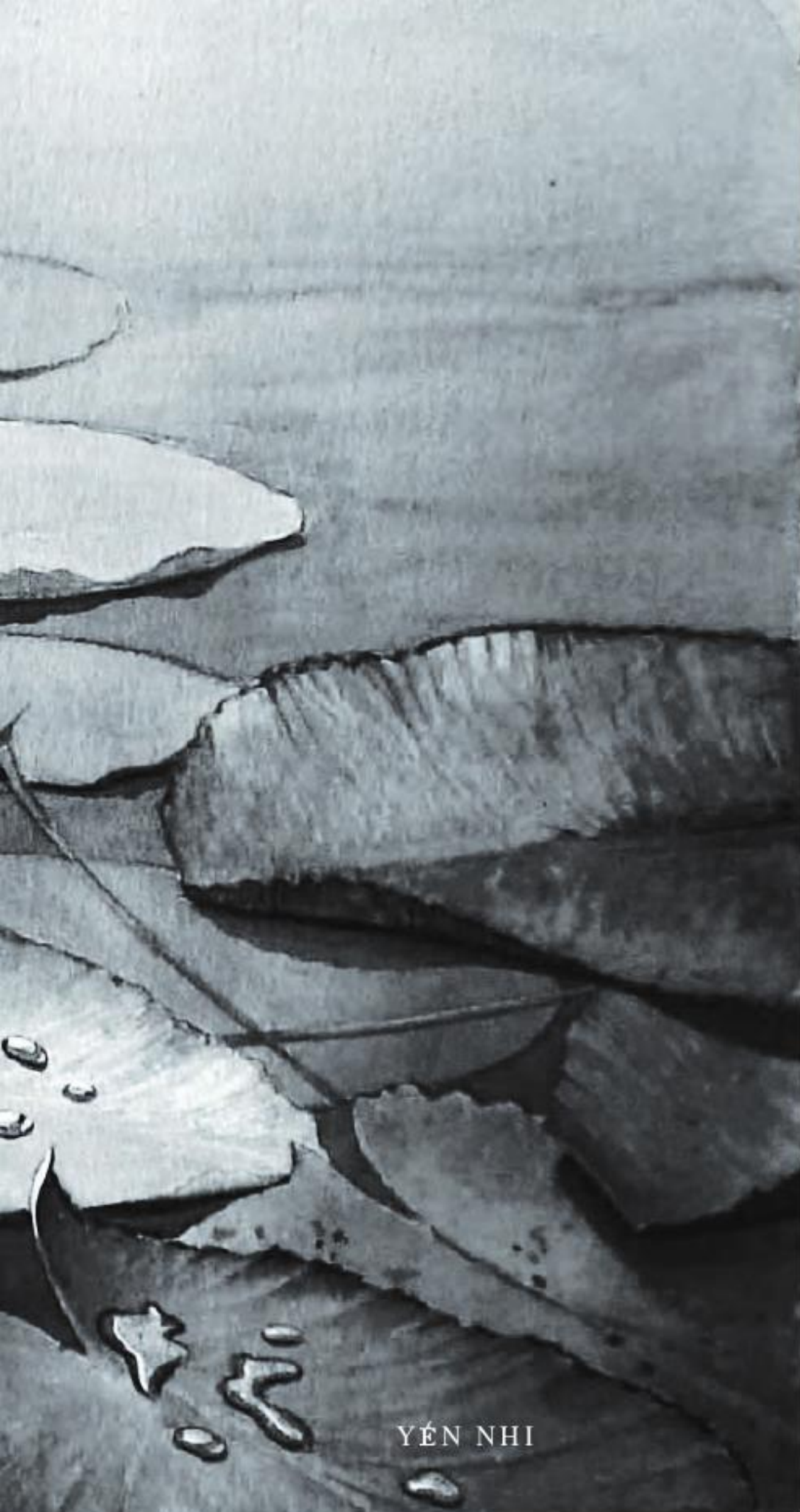
Người Việt chúng ta có tập tục du xuân chiêm bái các nơi chốn thiêng liêng vào những ngày đầu năm nhằm thể hiện ước vọng tâm linh và nuôi dưỡng đức tin về một năm mới sáng sủa và an lành. Đây là tập tục hay, xuất phát từ cái tâm trong sáng, tin tưởng vào đức năng chân thiện, mong ước được an lành, có chức năng nuôi dưỡng và củng cố nếp sống chân chánh hiền thiện của con người. Người nông dân lao động vất vả quanh năm, chỉ có dịp Tết đến xuân về mới sắp xếp được thời gian đôi ba ngày để thể hiện khát vọng tâm linh; vì thế việc du xuân chiêm bái được thực hiện với tấm lòng cẩn trọng và thành kính.

Để giúp cho dân chúng có được cảm giác thư thái trong những lúc bộ hành chiêm bái đường dài, cũng đồng thời tập cho mọi người quen dần với cách thức thực nghiệm đời sống tâm linh, chư vị thiền sư ngày xưa khuyên dạy dân chúng nhiếp niệm trong mỗi bước

đi, cứ mỗi bước đi là mỗi bước niệm thầm “Nam-mô A-di-đà Phật”; pháp môn nhiếp niệm này có nhiều lợi lạc¹, vừa khiến cho tâm được an trú trong chánh niệm trở nên khỏe khoắn, bước chân đều đặn vững chắc, vừa có cảm tưởng con đường như thể ngắn hơn! Cứ chánh niệm bước đi như thế thì tâm trở nên thư thái thanh thản, lòng vắng lặng sạch trong; thân chưa đến cửa Phật mà tâm thì đã gặp Phật rồi.

Đạo Phật nhấn mạnh rằng an lạc vốn có sẵn trong con người, trong cách thái đi, đứng, ngồi, nằm có chánh niệm của mỗi người; mỗi bước đi được thực hiện trong chánh niệm chính là mỗi bước an lạc, mỗi bước đi là mỗi bước hoa sen nở, vì tâm được an trú trong chánh niệm và chánh định, hoàn toàn trong sáng và định tĩnh, không bị tham-sân-si làm cho cấu uế và dao động, không rơi vào phiền muộn và mệt mỏi, đạt đến thanh tịnh và an lạc.

Nhằm tập cho mọi người cách thực nghiệm những bước đi an lạc trong đời sống hàng ngày, đạo Phật gợi



YẾN NHI

ý về những bước hành tập căn bản, nhờ đó con người sẽ có được những bước đi thanh thản an lạc qua lẽ sống giác ngộ, qua lối sống thực hành Giới-Định-Tuệ.

Trước hết, con người cần trang bị cho mình một lối sống hiền thiện - thân không làm ác, miệng không nói ác, ý không nghĩ ác hay chuyên tâm thực hành ngũ giới - không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói dối, không uống rượu, nhờ đó tâm tư được nhẹ nhàng, thanh thản, không hối tiếc, không lo âu, không sợ hãi, dễ an trú chánh niệm và chánh định. Đây là bước sửa soạn căn bản và cần thiết nhằm thiết lập những bước đi an lạc, vì giới đức là nền tảng của nếp sống giác ngộ, có công năng ngăn chặn các phiền não dấy khởi từ bên ngoài tác động đến tâm thức, giúp cho tâm thoát khỏi mọi ám ảnh bất an, đạt được tịnh tín, hân hoan, dễ dàng an trú chánh niệm và chánh định.

Theo kinh nghiệm của Phật, người có giới đức thì ở đâu cũng được an lạc², đi đâu cũng được an lạc³, một niềm an

lạc mát lành tràn đầy tự tin của tâm thức quyết không làm ác, chuyên tâm làm điều lành, sống chân chánh hiền thiện với tâm từ bi thương tưởng đến mọi người và mọi loài. Bậc Giác ngộ dùng hình ảnh sau đây để mô tả cảm giác thanh thản an lạc của người sống có giới đức:

"Ví như, này các Tỳ-kheo, vào buổi chiều, những bóng các đỉnh núi treo nằm, treo áp, treo đè trên đất; cũng vậy, này các Tỳ-kheo, khi người trí ngồi trên ghế hay ngồi trên giường, hay nằm dưới đất, trong khi các nghiệp quá khứ của người ấy, tức là thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, treo nằm, treo áp, treo đè trên người ấy. Ở đây, này các Tỳ-kheo, người trí suy nghĩ như sau: 'Thật sự ta không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, lại làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi. Do không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, do làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi, được đi đến thiện thú nào, thiện thú ấy sau khi chết, ta được đi'. Vì ấy không sầu muộn, không than van, không khóc lóc, không đấm ngực, không rơi vào bất tỉnh"⁴.

Bước hành tập tiếp theo có công năng giúp cho con người thực nghiệm những bước đi an lạc trong những cuộc du hành, đó là an trú chánh niệm trong mỗi bước đi với tâm hoàn toàn chuyên chú vào động tác di chuyển.

Kinh Phật mô tả như vậy: *"Tỳ-kheo đi, tuệ tri: 'Tôi đi', hay đứng, tuệ tri: 'Tôi đứng', hay ngồi, tuệ tri: 'Tôi ngồi', hay nằm, tuệ tri: 'Tôi nằm'. Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy tuệ tri thân như thế ấy"⁵.*

Đây gọi là Thiền hành hay kinh hành, tức sự thực hành định tâm trong lúc di chuyển, sự vận dụng động tác di chuyển để an trú tâm, tịnh hóa tâm, gọi là chánh niệm trong lúc đi, với nội tâm hoàn toàn chuyên chú, định tĩnh và sáng suốt trong mỗi bước đi⁶. Việc hành tập này có công năng đưa đến định tâm, an trú tâm trên thực tại chuyển động, khiến cho tâm đạt đến định tĩnh, không rơi vào dao động hay tán loạn, hoàn toàn chuyên chú và thức tỉnh, không bị tham-sân-si ở bên trong hay các ngoại duyên khác chi phối và sai sử, trở nên trong sáng và an tịnh. Theo kinh nghiệm của bậc Giác ngộ thì ngoài sự thanh thản của tâm không vọng động, sự an lạc của tâm thức không bị tham-sân-si làm cho dao động quay cuồng, sự vắng mặt các ý tưởng bám víu và chấp trước⁷, những bước đi với tâm an trú trong chánh niệm và chánh định như vậy còn mang lại năm lợi ích thiết thực cho đời sống của con người.

Đó là:

"Kham nhẫn được đường trường; kham nhẫn được tinh cần; ít bệnh tật; đưa đến tiêu hóa tốt đẹp các đồ được ăn, được uống, được nhai, được nếm; định chứng được trong khi kinh hành được tồn tại lâu dài"⁸.

Pháp hành tập thứ ba, đỉnh cao của phương pháp thực nghiệm an lạc liên quan đến hoạt động di chuyển,

gọi là vận dụng trí tuệ nhằm buông bỏ phiền não khổ đau trong lúc du hành, thực nghiệm an lạc trong mỗi bước đi. Phương pháp này là phần hành sâu pháp môn nhiếp niệm trong lúc di chuyển, nhưng thay vì chú tâm trên động tác di chuyển, đối tượng được quán niệm ở đây là thân năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hay sáu nội ngoại xứ, nhận rõ chúng là pháp trói buộc khổ đau để buông bỏ, không ôm ấp hay mang vác chúng trong lúc du hành.

Trong kinh *Tương Ưng Bộ*, Tôn giả Mahà Kaccàna giải thích cho gia chủ Hāliddikàni thế nào là du hành không thanh thân an lạc và thế nào là du hành thanh thân an lạc. Ở đây du hành không thanh thân an lạc tức là du hành với tâm thức rơi vào tham ái đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, bị trói buộc bởi sắc, thọ, tưởng, hành, thức, được gọi là du hành có gia đình, đồng nghĩa với dính mắc, trói buộc, không giải thoát; ngược

lại, du hành thanh thân an lạc nghĩa là du hành với tâm thức thoát ly hoàn toàn mọi tham ái và chấp thủ đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, được xem là du hành không gia đình, tức du hành với tâm tự do tự tại, không vướng mắc, không trói buộc.

Tôn giả cắt nghĩa:
"Này Gia chủ, thế nào là du hành có gia đình?"

Sắc giới, này Gia chủ, là nhà của thức. Thức bị lòng tham sắc giới trói buộc, này Gia chủ, được gọi là du hành có gia đình. Thọ giới, này

Gia chủ, là nhà của thức. Thức bị lòng tham thọ giới trói buộc, này Gia chủ, được gọi là du hành có gia đình. Tưởng giới, này Gia chủ, là nhà của thức. Thức bị lòng tham tưởng giới trói buộc, này Gia chủ, được gọi là du hành có gia đình. Hành giới, này Gia chủ, là nhà của thức. Thức bị lòng tham hành giới trói buộc, này Gia chủ, được gọi là du hành có gia đình. Thức giới, này Gia chủ, là nhà của thức. Thức bị lòng tham thức giới trói buộc, này Gia chủ, được gọi là du hành có gia đình. Như vậy, này Gia chủ, là du hành có gia đình.

Và này Gia chủ, thế nào là du hành không gia đình?

Đối với sắc giới, này Gia chủ, cái gọi là dục, là tham, là hỷ, là khát ái, những gì thuộc chấp thủ, tâm trú trước,

thiên chấp tùy miên; Như Lai đoạn tận chúng, cắt đứt tận gốc rễ, làm cho như thân cây ta-la, làm cho không tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Do vậy, Như Lai được gọi là du hành không gia đình.

Đối với thọ giới, này Gia chủ... Đối với tưởng giới, này Gia chủ... Đối với hành giới, này Gia chủ...

Đối với thức giới, này Gia chủ, cái gọi là dục, là tham, là hỷ, là khát ái, những gì thuộc chấp thủ, tâm trú trước, thiên chấp tùy miên; Như Lai đoạn tận chúng, cắt đứt tận gốc rễ, làm cho như thân cây ta-la, làm cho không tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Do vậy, Như Lai được gọi là du hành không gia đình.

Như vậy, này Gia chủ, là du hành không gia đình⁹.

Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là pháp bị sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, là gánh nặng khổ đau¹⁰ mà rơi vào thích thú ái luyến chúng, muốn ôm ấp chúng, muốn mang vác chúng theo bên mình thì rõ là du hành với gánh nặng khổ đau, du hành bị phiền não trói buộc, du hành với những bước đi luẩn quẩn, không tự do, không giải thoát, không thanh thân, không an lạc. Trái lại, nhận thức rõ năm uẩn là gánh nặng khổ đau, không luyến ái chúng, không chấp trước chúng, không mang vác chúng theo bên mình tức là buông bỏ khổ đau, là du hành thanh thân, không đeo mang, an lạc, không phiền não, giải thoát, không trói buộc.

Cũng theo Tôn giả Mahà Kaccàna, du hành mà sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) bị sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) trói buộc tức là du hành có trú xứ và ngược lại. Ở đây, trú xứ là đồng nghĩa với dính mắc, trói buộc, là khổ đau, không an lạc và ngược lại, không trú xứ tức là không dính mắc, giải thoát, là an lạc, không khổ đau:

"Như thế nào, này Gia chủ, là du hành có trú xứ?"

Bị trói buộc bởi an trú chấp trước (niketa-visàra) vào sắc tướng, này Gia chủ, gọi là du hành có trú xứ... vào thanh tướng... vào hương tướng... vào vị tướng... vào xúc tướng... Bị trói buộc bởi an trú chấp trước vào pháp tướng, này Gia chủ, gọi là du hành có trú xứ. Như vậy, này Gia chủ, là du hành có trú xứ.

Như thế nào là du hành không trú xứ?

Sự trói buộc bởi an trú chấp trước vào sắc tướng, này Gia chủ, đối với Như Lai đã được đoạn tận, cắt đứt tận gốc rễ, làm cho như thân cây ta-la, làm cho không tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Do vậy, Như Lai được gọi là du hành không trú xứ. Sự trói buộc bởi an trú chấp trước vào thanh tướng... vào hương tướng... vào vị tướng... vào xúc tướng... vào pháp tướng, này Gia chủ, đối với Như Lai đã được đoạn tận, cắt đứt tận gốc rễ, làm cho như thân cây ta-la, làm cho không tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Do vậy, Như Lai được gọi là du hành không trú xứ.

Như vậy, này Gia chủ, là du hành không trú xứ¹¹.



Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và sáu trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là trú xứ của sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, chỗ tàng ẩn của phiền não khổ đau mà thích thú cư trú ở đó, tự để cho mình dính mắc và trói buộc vào đó thì không thoát khỏi phiền muộn khổ đau. Nói cách khác, sáu căn (con người) và sáu trần (thế giới hiện tượng) là pháp thay đổi, biến hoại, bất an, không ai làm chủ được, ấy mà sinh tâm ái luyến, thích thú, tự nhận là của mình tức là rơi vào mê lầm, tự mời gọi khổ đau.

Du hành mà để cho sáu trần chi phối hay bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mê hoặc thì bước chân trở nên nặng nề, không vững chắc, mất phương hướng; tâm tư trở nên dính mắc, vướng lụy, không giải thoát, không thanh thản, không an lạc. Trái lại, đi đâu mà không bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mê hoặc và trói buộc thì mỗi bước chân là mỗi bước an lạc, mỗi bước đi là mỗi bước giải thoát phiền não, rời xa khổ đau. Kinh *Pháp Cú* mô tả vị Tỳ-kheo sống không vướng lụy trần thế, không bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp trói buộc, tiêu dao tự tại giữa cuộc đời, nhờ thường xuyên thực hành quán niệm, thấy rõ năm uẩn, mười hai xứ¹², mười tám giới¹³ là pháp hư huyền, biến hoại, khổ đau, không phải là đối tượng đáng ham muốn, đáng mong chờ, đáng nương tựa; giống như con ngỗng trời dễ dàng rời bỏ chốn ao hồ tù đọng bay vút lên tầng trời cao vậy:

*Tự sách tấn chánh niệm,
Không thích cư xá nào,
Như ngỗng trời rời ao,
Bỏ sau mọi trú ẩn¹⁴.*

Trong bản kinh *Khất thực thanh tịnh* nhấn mạnh về nếp sống giải thoát của người xuất gia thuộc tuyến tập Trung Bộ, Đức Phật lưu nhắc cho các Tỳ-kheo về phương pháp tu tập buông bỏ khổ đau gắn liền với hoạt động thường nhật của người xuất gia là du hành khất thực, vì người xuất gia phải thực hành hạnh khất thực mỗi ngày. Vậy Tỳ-kheo phải du hành khất thực như thế nào mới được xem là khất thực thanh tịnh, mới đưa đến an lạc, thoát ly phiền não khổ đau?

Sau đây là lời khuyên nhắc của bậc Giác ngộ:

"Này Sariputta, nếu Tỳ-kheo sau khi tư duy biết rằng: 'Trên con đường ta đã đi vào làng để khất thực, tại trú xứ ta đã đi khất thực và trên con đường từ làng ta đi khất thực trở về, đối với các sắc do mắt nhận thức,... đối với các tiếng do tai nhận thức,... đối với các hương do mũi nhận thức,... đối với các vị do lưỡi nhận thức,... đối với các xúc do thân nhận thức,... đối với các pháp do ý nhận thức, có khởi lên nơi ta dục, tham, sân, si hay hận tâm', thời này Sariputta, Tỳ-kheo ấy phải tinh tấn đoạn tận các ác bất thiện pháp ấy. Nhưng này Sariputta, nếu Tỳ-kheo trong khi suy tư được biết như sau: 'Trên con đường ta đã đi vào làng để khất thực, tại trú xứ ta đã đi khất thực và trên con đường từ làng ta đi khất thực trở về, đối

với các sắc do mắt nhận thức,... đối với các tiếng do tai nhận thức,... đối với các hương do mũi nhận thức,... đối với các vị do lưỡi nhận thức,... đối với các xúc do thân nhận thức,... đối với các pháp do ý nhận thức, không có khởi lên nơi ta dục, tham, sân, si hay hận tâm', thời này Sariputta, Tỳ-kheo ấy phải an trú với tâm hân hoan, ngày đêm tu học trong các thiện pháp¹⁵.

Vị Tỳ-kheo du hành khất thực với tâm tư luôn luôn chánh niệm và tinh tấn phòng hộ các căn như thế thì lâu dần tâm sẽ được an trú trong chánh niệm, các căn được phòng hộ, các trần cảnh không còn là đối tượng gây phiền toái hay làm rối loạn tâm thức của vị ấy. Tham-sân-si không có lý do sinh khởi gây phiền nhiễu cho vị ấy. Vị ấy đi khất thực với tâm hoàn toàn trong sáng thanh tịnh, thực nghiệm giải thoát an lạc trong mỗi bước đi.

Nhìn chung, khổ đau và hạnh phúc có thể phát sinh trong các hoạt động của con người, trong việc đi, đứng, ngồi, nằm hàng ngày của mỗi người. Con người phải thường xuyên hoạt động, phải làm việc này việc kia mới tồn tại. Vấn đề là con người hoạt động như thế nào để có được hạnh phúc an lạc, thoát ly phiền não khổ đau. Với kinh nghiệm thoát khổ phong phú và sâu sắc, Đạo Phật lưu ý với mọi người cách ứng dụng Giới-Định-Tuệ vào các hoạt động thường nhật để thực nghiệm hạnh phúc an lạc, thoát ly phiền não khổ đau. Cụ thể là việc du hành có chánh niệm, tức là du hành có giới đức, có thiền định và có trí tuệ, một hoạt động thường nhật có khả năng giúp cho con người buông bỏ phiền não khổ đau, thực nghiệm hạnh phúc an lạc ngay lúc này và tại đây, trong mỗi bước chân đi.

Người con Phật du xuân chiêm bái đầu năm mà khéo lắng nghe và khéo học cách ứng dụng lời Phật vào hoạt động du hành thì cứ mỗi bước đi là mỗi bước an lạc, mỗi bước đi là sen nở trong lòng, mỗi bước đi là Phật hiện ra ở trong tâm vậy. ■

Chú thích:

1. Kinh Các lễ Uposatha, *Tăng Chi Bộ*.
2. Kinh Hiền ngu, *Trung Bộ*.
3. Kinh Ác giới, Phá giới, *Tăng Chi Bộ*.
4. Kinh Hiền ngu, *Trung Bộ*.
5. Kinh Niệm xứ, *Trung Bộ*.
6. Kinh Niệm xứ, Kinh Thân hành niệm, *Trung Bộ*.
7. Kinh Niệm xứ, *Trung Bộ*.
8. Kinh Kinh hành, *Tăng Chi Bộ*.
9. Kinh Hàiiddikàni, *Tương Ưng Bộ*.
10. Kinh Gánh nặng, *Tương Ưng Bộ*.
11. Kinh Hàiiddikàni, *Tương Ưng Bộ*.
12. Sáu căn và sáu trần.
13. Sáu căn, sáu trần và sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức).
14. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 91.
15. Kinh *Khất thực thanh tịnh*, *Trung Bộ*.



Nghiệp và nghiệp quả

NYANAPONIKA THERA
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Hầu hết các tác phẩm bàn về học thuyết nghiệp của Phật giáo đều nhấn mạnh vào tính hợp quy luật đến mức nghiêm ngặt trong việc chi phối các hành động mang nghiệp, khẳng định một sự tương ứng chặt chẽ giữa hành vi của con người với những hậu quả của các hành vi đó. Tuy sự nhấn mạnh này là chính xác ở những nơi thích hợp, vẫn còn một khía cạnh khác đối với sự vận hành của nghiệp ít được chú ý nhưng lại rất quan trọng; đó là tính có thể chuyển hóa của nghiệp. Quả thực, tính hợp quy luật có tác dụng chi phối nghiệp không vận hành một cách máy móc mà vẫn dành một khoảng khá rộng rãi cho sự chuyển hóa trong quá trình chín muồi của nghiệp quả.

Nếu hành động mang nghiệp luôn luôn đem lại những kết quả bất biến với tầm quan trọng như nhau, và nếu sự chuyển hóa nghiệp quả hay sự thủ tiêu quả của nghiệp luôn luôn bị loại trừ, thì sự giải thoát khỏi vòng luân hồi của khổ đau là điều sẽ không thể xảy ra; vì một quá khứ không cùng không tận sẽ luôn luôn ném ra những chương ngại mới là kết quả của những nghiệp

bất thiện trước đó. Cho nên, trong tuyển tập *Tăng Chi Bộ*, chương *Ba pháp*, phẩm kinh *Hạt muối*, Đức Phật nói: “Nếu cho rằng một người thành tựu một hành động mang nghiệp như thế này, người ấy sẽ phải trải nghiệm một nghiệp quả như thế kia, thì như vậy sẽ không thể có đời sống phạm hạnh và cũng không có cơ hội để chấm dứt sự đau khổ. Nhưng nếu cho rằng một người thành tựu một hành động mang nghiệp tất nhiên sẽ phải trải nghiệm một nghiệp quả nhưng nghiệp quả ấy có thể chuyển hóa được, thì sẽ có thể có đời sống phạm hạnh và có cơ hội để chấm dứt khổ đau”.

Như mọi sự kiện vật lý, tiến trình tâm thức tạo nên một hành động mang nghiệp không bao giờ hiện hữu riêng nó, mà tiến trình ấy phải diễn ra trong một phạm vi nhất định; như vậy, hiệu lực của nó trong việc tạo nghiệp quả không chỉ phụ thuộc vào tiềm năng của chính nó, mà còn chịu ảnh hưởng của những yếu tố có thể biến đổi trong phạm vi của nó; là những điều có thể tạo sự chuyển hóa theo nhiều cách thế khác nhau. Chúng ta vẫn thường thấy rằng một nghiệp đặc biệt nào đó, dù tốt dù xấu, đôi khi có thể chịu hậu quả tăng nặng bởi

những nghiệp có tác dụng nâng đỡ hay được giảm nhẹ bởi những nghiệp có tác dụng trung hòa, hoặc có thể bị tiêu hủy bởi những nghiệp có tác dụng triệt tiêu. Sự xuất hiện của nghiệp quả còn có thể được trì hoãn nếu không tập hợp đủ mọi sự liên kết cần thiết với các hoàn cảnh bên ngoài để một nghiệp chín muồi; sự trì hoãn này lại có thể giúp những nghiệp có tác dụng triệt tiêu hay trung hòa có cơ hội vận hành.

Tuy nhiên, không chỉ những điều kiện ngoại giới mới có thể gây nên sự chuyển hóa. Sự chín muồi của một hành động mang nghiệp cũng phản ánh những điều kiện nội tại của nghiệp - đó là toàn bộ kết cấu phẩm chất của tâm thức gây nên hành động. Đối với một tâm thức có phẩm chất đạo đức, một hành vi xấu nhỏ nhặt có thể không dẫn tới một hậu quả nặng nề như khi cùng một hành vi ấy được dẫn xuất từ một tâm thức nghèo nàn về mặt đạo đức. Tương tự pháp luật thế tục, hình phạt đối với sự vi phạm lần đầu sẽ nhẹ nhàng hơn so với một hành vi tái phạm.

Về loại phản ứng chuyển hóa này, Đức Phật cũng nói tiếp theo trong cùng phẩm kinh dẫn trên như sau:

“Ở đây, này các Tỳ-kheo, có trường hợp một người thực hiện một hành vi xấu ác nhỏ nhặt và hành vi ấy khiến đương sự phải đọa địa ngục. Nhưng cũng có người thực hiện hành vi xấu ác tương tự, mà nghiệp quả của hành vi ấy có thể được trải nghiệm ngay trong đời này, và cho đến chút ít tàn dư của nghiệp quả ấy cũng không thấy được trong đời sau, nói chi là nhiều.

Hạng người như thế nào, này các Tỳ-kheo, có làm nghiệp ác nhỏ mọn, và nghiệp ác ấy đưa người ấy vào địa ngục?

Ở đây, này các Tỳ-kheo, có người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập, hạn hẹp, tự ngã nhỏ nhen, sống chịu khổ ít oi. Người như vậy, này các Tỳ-kheo, làm nghiệp ác nhỏ mọn, và nghiệp ác ấy đưa người ấy vào địa ngục.

Hạng người như thế nào, này các Tỳ-kheo, có làm nghiệp ác nhỏ mọn tương tự, và nghiệp ác ấy đưa người ấy đến cảm thọ ngay trong hiện tại, cho đến chút ít tàn dư của nghiệp quả ấy cũng không thấy được trong đời sau, nói gì là nhiều?

Ở đây, này các Tỳ-kheo, có người thân được tu tập, giới được tu tập, tâm được tu tập, tuệ được tu tập, không có hạn hẹp, tự ngã to lớn, sống đời vô lượng. Người như vậy, này các Tỳ-kheo, có làm nghiệp ác nhỏ mọn tương tự, nghiệp ác ấy đưa người ấy đến cảm thọ ngay trong hiện tại, cho đến chút ít tàn dư của nghiệp quả ấy cũng không thấy được trong đời sau, nói gì là nhiều.

Ví như, này các Tỳ-kheo, có người bỏ một nắm muối vào trong một chén nước nhỏ. Các thầy nghĩ như thế nào, này các Tỳ-kheo, nước trong chén ấy có vì nắm muối trở thành mặn và không uống được, hay không?”

“Thưa đúng vậy, bạch Thế Tôn. Vì có sao? Nước trong chén nhỏ này là ít, do nắm muối này, nước trở thành mặn, không uống được”.

“Này các Tỳ-kheo, ví như có người bỏ một nắm muối vào sông Hằng. Các thầy nghĩ thế nào, này các Tỳ-kheo, sông Hằng ấy có vì nắm muối này trở thành mặn và không uống được phải không?”

“Thưa không, bạch Thế Tôn. Vì có sao? Lớn là cả khối nước sông Hằng. Khối nước ấy không vì nắm muối này trở thành mặn và không uống được”.

“Ở đây, này các Tỳ-kheo, có người bị tù tội vì nửa đồng tiền, bị tù tội vì một đồng tiền, bị tù tội vì một trăm đồng tiền. Nhưng ở đây, này các Tỳ-kheo, có người không bị tù tội vì nửa đồng tiền, không bị tù tội vì một đồng tiền, không bị tù tội vì một trăm đồng tiền.

Như thế nào, này các Tỳ-kheo, bị tù tội vì nửa đồng tiền, bị tù tội vì một đồng tiền, bị tù tội vì một trăm đồng tiền? Ở đây, này các Tỳ-kheo, có người nghèo khổ, ít sở hữu, ít tài sản. Người như vậy, này các Tỳ-kheo, bị tù tội vì nửa đồng tiền, bị tù tội vì một đồng tiền, bị tù tội vì một trăm đồng tiền.

Như thế nào, này các Tỳ-kheo, không bị tù tội vì nửa đồng tiền, không bị tù tội vì một đồng tiền, không bị tù tội vì một trăm đồng tiền? Ở đây, này các Tỳ-kheo, có người giàu có, có tiền của lớn, có tài sản lớn. Người như vậy, này các Tỳ-kheo, không bị tù tội vì nửa đồng tiền, không bị tù tội vì một đồng tiền, không bị tù tội vì một trăm đồng tiền”.

Cho nên chúng ta phải nói rằng chính sự tích tụ nghiệp xấu hay nghiệp tốt của một cá nhân cũng như chính những đặc điểm tính cách trội vượt của người đó là xấu hay tốt có ảnh hưởng đến nghiệp quả. Những điều đó quyết định mức độ nặng nhẹ của nghiệp quả, đến mức có thể báo trước sự khác biệt giữa việc nghiệp quả có thể xảy đến hay không.

Tuy nhiên, vẫn luôn luôn hiện hữu một khả năng chuyển hóa về mức độ trầm trọng của nghiệp quả. Một cái nhìn thoáng vào tiểu sử của những người ta biết cũng có thể cho ta thấy, đôi khi có người có cá tính cao thượng không thể chê trách, sống trong những hoàn cảnh yên ổn, nhưng chỉ một nhấm lẫn nhỏ, có thể chỉ là một lỗi lầm vụn vặt, cũng đủ để làm tiêu tan cả một cuộc đời - danh dự, sự nghiệp, hạnh phúc - và còn có thể dẫn đến sự hủy hoại nghiêm trọng về cá tính của người ấy. Sự khủng hoảng có vẻ không tương thích như vậy có thể dẫn xuất từ một chuỗi phản ứng của những hoàn cảnh tích tụ vượt ra ngoài tầm kiểm soát của người ấy, thường được quy cho là bởi một hành vi xấu ác cực mạnh mà người ấy đã thực hiện trong đời trước. Nhưng những nghiệp quả xấu này cũng có thể đã bị xô đẩy bởi chính những hành động của người ấy - bùng nổ một cách dứt khoát bởi một lỗi lầm ban đầu, rồi lại được tăng cường bởi những sự bất cẩn tiếp theo, những sự do dự không dám quyết định hay những quyết định sai, vốn cũng là những nghiệp bất thiện. Đó là trường hợp mà ngay cả một người có cá tính chủ yếu là tốt vẫn không ngăn cản nổi sự chín muồi, hoặc làm giảm cường

độ, của những nghiệp quả xấu. Trong trường hợp này, phẩm chất và hành vi tốt của người ấy vẫn có hiệu quả, nhưng tác động trong tương lai của chúng chắc chắn sẽ bị suy giảm nếu có những thay đổi tính cách hay hành động tiêu cực nào đó sớm xuất hiện, có khả năng tạo thành những nghiệp mang tác dụng trung hòa.

Chúng ta cũng hãy xem xét một trường hợp ngược lại: một người được coi là kẻ có cá tính cực kỳ xấu ác, trong một trường hợp hiếm hoi, có thể đã có một hành động được thúc đẩy bởi lòng từ bi. Có thể, hành động này hóa ra có một tác động đáp trả thuận lợi mạnh mẽ không ngờ đối với cuộc sống của người ấy. Tác động đáp trả ấy có thể mang lại một sự cải thiện quyết định đối với hoàn cảnh ngoại giới của ông ta, làm cho cá tính của ông ta trở nên thuần hòa đến mức có thể giúp ông ta hoàn toàn thay đổi tâm tính.

Quả thật, hoàn cảnh của đời người phức tạp biết là chừng nào, ngay cả khi chúng có vẻ thật đơn giản. Sở dĩ như vậy vì hoàn cảnh và những kết quả của chúng phản ánh một sự phức tạp còn lớn lao hơn của tâm thức, nguồn gốc không bao giờ cạn kiệt của những hoàn cảnh của đời người. Chính Đức Phật đã dạy trong kinh *Dây buộc* thuộc phẩm *Tương ứng uẩn* trong tuyển tập *Kinh Tương Ứng*: “Sự phức tạp của tâm còn vượt xa cả những giống loài không đếm hết được của các loài súc sanh”. Đối với bất kỳ một cá nhân đơn lẻ nào, tâm cũng là một dòng những tiến trình tâm thức mãi mãi biến đổi vì bị thúc đẩy bởi những luồng bộc lưu của nghiệp lực được tích tụ từ vô số kiếp quá khứ. Thế nhưng, sự phức tạp to lớn ấy vẫn còn được tăng cường rất nhiều; bởi thực tế là mỗi dòng sống cá nhân lại đan xen với vô số những dòng sống cá nhân khác do sự tương tác của những nghiệp lực ở từng cá nhân. Cái mạng lưới tương quan tương duyên về nghiệp ấy rắc rối đến nỗi Đức Phật đã tuyên bố rằng Nghiệp và Nghiệp quả là một trong bốn điều “bất khả tư nghì”; đồng thời Ngài cũng cảnh giác chống lại việc lấy đó làm chủ đề cho việc suy đoán tư biện. Mặc dù sự vận hành của nghiệp vượt quá sự hiểu biết của ta, nhưng thông điệp quan trọng về mặt thực hành lại hết sức rõ ràng: nghiệp quả có thể chuyển hóa được đã giải phóng chúng ta khỏi điều lừa dối tai hại của quyết định luận và hệ luận đạo đức của nó là thuyết định mệnh, đồng thời giữ cho con đường giải thoát luôn mở rộng trước mặt chúng ta.

Tuy nhiên, tính “rộng mở” tiềm tàng của mọi hoàn cảnh cũng có khía cạnh tiêu cực của nó: yếu tố rủi ro và nguy hiểm của một đáp án sai cho một hoàn cảnh có thể mở ra một “con đường đi xuống”. Chính phản ứng của chúng ta xóa bỏ tính mơ hồ của hoàn cảnh, cho dù điều đó tốt hơn hay tệ hại hơn. Điều đó cho thấy học thuyết về nghiệp của Đức Phật là một giáo lý về tinh thần trách nhiệm tâm linh và đạo đức đối với chính mình cũng như đối với người khác. Đó thực sự là một giáo lý nhân tính, vì giáo lý này vừa phù hợp vừa phản ánh một

dải rộng những sự lựa chọn, một dải lựa chọn rộng lớn hơn rất nhiều so với dải lựa chọn của một con thú. Bất kỳ một lựa chọn đạo đức cá nhân nào cũng có thể bị giới hạn nghiêm ngặt bởi cái gánh nặng không ổn định của tham, sân, si cùng những hệ quả của chúng mà cá nhân ấy mang theo khắp nơi; nhưng mỗi khi cá nhân ấy dừng lại để đưa ra một quyết định hay một lựa chọn, ông ta đều có cơ hội để vượt lên trên mọi sự phức tạp và những áp lực đầy đe dọa của cái quá khứ gây nghiệp không thể thăm dò hết của chính mình. Thật vậy, trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, ông ta có thể vượt qua sự câu thúc của nghiệp đã tích tụ từ hàng ngàn kiếp. Chính là thông qua chánh niệm mà con người có thể nắm bắt một cách chắc chắn cái khoảnh khắc thoáng qua ấy; lại nữa, cũng nhờ chánh niệm, người ấy có thể sử dụng khoảnh khắc ấy để thực hiện những chọn lựa khôn ngoan.

Mọi hành động gây nghiệp, ngay khi thành tựu, trước hết sẽ tác động vào kẻ có hành vi ấy. Điều này đúng với những hành vi thể hiện bằng thân và khẩu hướng đến người khác, và cũng đúng với những hành vi bằng ý không tìm được lối thể hiện ra bên ngoài. Ở một mức độ nào đó, chúng ta có thể kiểm soát được phản ứng của mình đối với hành động của mình; nhưng chúng ta không thể kiểm soát được cách người khác phản ứng với hành động ấy. Phản ứng của người khác hóa ra có thể hoàn toàn khác với những gì ta trông đợi hay mong muốn. Một hành vi tốt có thể gặp phải thái độ vô ơn; một lời thân tình có thể được tiếp nhận bằng sự lạnh nhạt hoặc tệ hơn nữa là sự căm ghét. Mặc dù những hành vi tốt hoặc những lời lẽ thân tình ấy không đến được với người nhận, nhưng chúng sẽ không mất đối với người thực hiện. Những suy nghĩ hiền thiện gợi hứng cho những hành vi tốt đẹp và lời lẽ thân tình ấy sẽ làm tâm người thực hiện trở nên cao thượng, và còn hơn thế nữa nếu người ấy đáp ứng thái độ tiêu cực của người nhận bằng sự chịu đựng và tha thứ thay vì oán trách và hờn giận.

Lại nữa, một hành vi hay một lời nói có ý làm hại hay gây thương tổn cho một người có thể không khiến người ấy có phản ứng thù nghịch mà chỉ gặp một thái độ bình tĩnh thản nhiên. Bấy giờ, cái “món quà không được chấp nhận ấy sẽ được trả lại cho người tặng” như Đức Phật có lần nói với một người Bà-la-môn đã tìm đến để sỉ vả Ngài. Những ngôn ngữ và hành vi xấu, và cả những suy nghĩ đã thúc đẩy những ngôn ngữ và hành vi ấy, có thể không làm hại hay gây thương tổn người khác, nhưng chúng vẫn mang lại những tác dụng nguy hiểm cho cá tính của kẻ thực hiện; và những tác dụng ấy lại còn tồi tệ hơn nếu như kẻ có hành vi ngôn ngữ xấu ấy phản ứng với thái độ không mong đợi kia bằng sự giận dữ hoặc sự phẫn uất bức bối. Cho nên Đức Phật nói rằng con người là chủ sở hữu có trách nhiệm về nghiệp của chính mình, vốn là tài sản không thể chuyển nhượng cho ai. Con người là kẻ thừa tự hợp pháp duy

nhất của những hành động của họ, thừa hưởng gia tài gồm những nghiệp quả dù tốt hay xấu.

Sẽ là một sự thực hành thiện xảo khi thường xuyên tự nhắc mình về một thực tế là, trước hết, mọi hành vi thân khẩu ý sẽ tác động và làm biến đổi tâm thức của chính mình. Việc nghiêng ngả điều đó sẽ mang lại một động lực mạnh mẽ cho lòng tự trọng chân thực, được duy trì để bảo vệ chính mình chống lại mọi hành vi hèn hạ và xấu xa. Làm như thế cũng sẽ mở ra một sự hiểu biết thực tiễn và mới mẻ về một lời dạy sâu sắc của Đức Phật ghi lại trong kinh *Rohitassa*, chương *Bốn pháp*, tuyển tập *Tăng Chi Bộ*, như sau: “Trong tám thân dài độ mấy tấc này, với những tưởng và những tư duy của nó, Ta tuyên bố về thế giới, về thế giới tập khởi, về thế giới đoạn diệt, về con đường đưa đến thế giới đoạn diệt”.

Thế giới mà Đức Phật nói đến đó bao gồm toàn bộ thân và tâm này. Bởi vì chỉ nhờ những hoạt động của các khả năng tri giác thuộc tâm lý và vật lý mà thế giới này được cảm nhận và được biết đến đôi chút. Những ấn tượng về cảnh quan, âm thanh, mùi, vị, sự xúc chạm... cùng với những chức năng tâm thức của chúng ta dù có ý thức hay không - đó chính là thế giới ta đang sống. Và thế giới này của chúng ta có nguồn gốc từ chính khối kết tập của những tiến trình tâm lý và vật lý vốn tạo ra những hành động mang nghiệp của sự tham luyến đối với sáu đối tượng tri giác thuộc tâm lý và vật lý. Tuyển tập *Tăng Chi Bộ*, chương *Ba pháp*, phẩm *Ananda* ghi nhận cuộc trao đổi giữa Đức Phật với Trưởng lão A-nan: - “Này A-nan, nếu không có nghiệp chín muồi trong cội dục thì có bất kỳ sự hiện hữu nào trong cội dục này xuất hiện được hay không?”. - “Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn là không”.

Như vậy, nghiệp chính là nơi mà từ đó chúng ta xuất hiện, nghiệp cũng chính là vị sáng tạo chân thực của thế giới và của chúng ta là những kẻ trải nghiệm thế giới ấy. Và thông qua những hành động tạo nghiệp của chúng ta thuộc thân khẩu ý mà chúng ta không ngừng dẫn thân vào việc xây dựng rồi lại tiếp tục xây dựng cái thế giới này và những thế giới vượt xa nó. Ngay cả những hành động cao thượng của chúng ta, bao lâu mà chúng còn chịu ảnh hưởng bởi tham sân si, cũng vẫn góp phần vào việc tạo tác và duy trì cái thế giới đầy khổ đau này. Bánh xe luân hồi giống như một cái guồng quay, không ngừng chuyển động nhờ nghiệp, chủ yếu dẫn xuất từ tam độc tham sân si. Sự tận cùng của thế giới không thể nào đạt được bằng cách bước trên những cánh tay hay vành tròn của cái guồng quay ấy; điều ấy chỉ tạo nên những ảo tưởng của sự tiến bộ. Chỉ bằng cách dừng bật những cố gắng vô ích mà sự chấm dứt ấy mới có thể đạt tới.

Chính là “do sự đoạn diệt tham sân si mà sự móc nối vào nhau của nghiệp đi tới chỗ kết thúc” như lời dạy của Đức Phật trong kinh *Do Tham Sân Si* thuộc chương *Mười pháp* của tuyển tập *Tăng Chi Bộ*. Lại nữa, điều này cũng có thể xảy ra ở bất cứ chỗ nào ngoài cái khối tích tập của thân-tâm là nơi khởi đầu của đau khổ và những nguyên



nhân của nó. Đó chính là thông điệp đầy hy vọng về sự thật cao quý thứ ba, rằng chúng ta có thể bước ra khỏi cái vòng mết mỏi của những cố gắng và khổ não vô ích. Nhưng nếu chúng ta đã biết về khả năng giải thoát mà chúng ta vẫn cứ bước theo cái guồng quay vô tận của đời sống thì đó là do sự mê đắm đời đời kiếp kiếp thật khó mà phá vỡ về những thói quen đã cắm rễ sâu về việc bám níu vào “cái tôi”, “cái của tôi” và “tự ngã”. Nhưng, ở đây cũng có một thông điệp đầy hy vọng trong sự thật cao quý thứ tư với Bát Thánh đạo, liệu pháp có thể chữa trị sự nghiện ngập mê đắm và dần dần dẫn chúng ta đến việc đoạn tận đau khổ. Và một lần nữa, tất cả những điều cần thiết cho liệu pháp này cũng được tìm thấy trong chính thân và tâm của chúng ta.

Sự điều trị thích hợp bắt đầu với sự hiểu biết đúng đắn về bản chất thực của nghiệp, cũng là hoàn cảnh của chúng ta trong thế giới này. Sự hiểu biết ấy sẽ mang lại một động lực mạnh mẽ nhằm bảo đảm một sự phổ biến nghiệp tốt trong cuộc sống của con người. Và khi động lực ấy ăn sâu nhờ thấy rõ hơn hoàn cảnh của con người, sự hiểu biết ấy sẽ trở thành sự khuyến khích tích cực nhằm bẻ gãy mọi sợi dây xích do nghiệp ràng buộc. Điều ấy sẽ khiến con người cố gắng tinh cần đi theo chánh đạo, và cống hiến mọi hành động của mình cũng như mọi hậu quả của những hành động ấy tiến đến sự kết thúc lớn lao nhất của nghiệp - sự giải thoát cuối cùng của chính con người và toàn thể chúng hữu tình. ■

Nguồn: *Kamma and Its Fruit*, Nyanaponika Thera, BuddhaNet edition, www.accesstosight.org/lib/authors/nyanaponika/kammafruit.html.

Nyanaponika Thera (1901-1994), người Đức, là một vị Trưởng lão Theravada xuất gia tại Tích Lan, đồng sáng lập viên *Buddhist Publication Society*, tác giả nhiều tác phẩm Phật học được ưa thích trên toàn thế giới, có nhiều vị đệ tử là những nhà lãnh đạo Phật giáo phương Tây hiện đại.

Nghiên cứu kinh *Kim Cang* phần Vô ngã

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Lúc ấy, ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

“Thế Tôn, người trai lành, người gái tốt khi phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì tâm ấy phải trụ như thế nào? Và tâm ấy phải hàng phục ra sao?”

Phật đáp:

“Tu-bồ-đề! Người trai lành, người gái tốt ấy khi phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì nên sanh tâm như thế này: Khi ta diệt độ, tất cả chúng sanh diệt độ. Tất cả chúng sanh diệt độ rồi mà không có một chúng sanh nào thật diệt độ cả. Vì sao vậy? Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng ta, có tướng người, có tướng chúng sanh, có tướng thọ giả tức chẳng phải là Bồ-tát. Tại sao như vậy? Tu-bồ-đề! Thật ra chẳng có pháp để phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Vì sao vậy? Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng có chứng được pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề chăng?”

“Bạch không! Thế Tôn. Như con rõ biết chỗ nghĩa của Phật dạy thì nơi Phật Nhiên Đăng, Ngài không có pháp nào để chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cả”.

Phật bảo:

“Đúng thế, đúng thế Tu-bồ-đề! Thật chẳng có pháp nào Như Lai đã chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cả. Nay Tu-bồ-đề! Nếu có pháp nào mà Như Lai chứng được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì Phật Nhiên Đăng tức chẳng thọ ký cho Ta rằng: Người ở đời vị lai sẽ chứng quả Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, thật ra cũng chẳng có pháp nào để chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cả. Cho nên Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Ta và nói rằng: Người ở đời sau sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Vì sao vậy? Như Lai nghĩa là các pháp như nghĩa vậy. Nếu có kẻ nào đó nói rằng Như Lai chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì Tu-bồ-đề thật ra chẳng có pháp nào Như Lai chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cả. Nay Tu-bồ-đề, chỗ mà Như Lai chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề ở trong ấy không thật, không hư. Cho nên Như Lai nói là tất cả pháp đều là Phật pháp. Tu-bồ-đề! Nói rằng tất cả pháp tức là chẳng phải tất cả pháp. Ấy mới chính là tất cả pháp...”

Đọc một đoạn kinh *Kim Cang* như trên, ta đã thấy rõ thật tướng của các pháp rồi, đó là lời Phật dạy cho ngài Tu-bồ-đề thật ra tướng của các pháp vốn nó chẳng là gì cả. Nó không thật không hư, không đến, không đi, không còn, không mất và không có cái gì được gọi là pháp. Vì pháp vốn vô ngã vậy. Ngay cả danh từ gọi là chúng sanh ấy vốn không có thật. Tuy chúng ta vẫn gọi là chúng sanh. Tuy rằng có chúng sanh diệt độ ấy.

Vì nếu Bồ-tát còn tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, đây chẳng phải là Bồ-tát. Nếu Bồ-tát trụ nơi hình tướng ấy phát tâm, đúng là không phải một vị Bồ-tát, vì tất cả những tướng ấy vốn không có thật, chỉ là giả tướng mà thôi. Đã là một Bồ-tát mà không nhận chân rõ pháp ấy vốn không thật. Rõ ràng vị ấy chẳng phải là một Bồ-tát.

Thật ra, Đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn cũng không nhận được một pháp nào từ Đức Phật Nhiên Đăng để được thành Phật cả. Vì lẽ các pháp vốn là như thế. Như thế có nghĩa là như như bất động. Pháp ấy vốn không đi, không còn, không mất. Trước khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ra đời, có Đức Phật Nhiên Đăng xuất hiện nơi đời này rồi. Trước Đức Phật Nhiên Đăng, có Phật Oai Âm Vương ra đời và sau khi Đức Thích-ca ra đời sẽ có Đức Phật Di-lặc ra đời. Tất cả các vị Phật ấy chỉ nói một pháp chứ không nói pháp gì khác ngoài pháp vị giải thoát ấy cả.

Như Lai có nghĩa là các pháp Như Nghĩa. Các pháp Như Nghĩa có nghĩa là pháp ấy vốn Như Thế nên gọi là Như Lai và Như Lai cũng không từ đâu đến và cũng không đi về đâu cả, nên gọi là Như Lai. Như vậy Như Lai chính là Chơn Như, là Thể Tánh bất động không thay đổi vì lý do này hay lý do khác. Các pháp vốn dĩ là thế, không vì ta khen tặng mà pháp ấy hiện hữu, cũng chẳng phải vì ta chê bai mà pháp ấy không còn hiện hữu nơi mỗi cá thể của mỗi chúng sanh và ngay cả những vị Bồ-tát hay những vị Phật. Phật cũng có dạy rằng: “Tất cả pháp đều là Phật pháp”. Rõ ràng là như vậy, vì trên thế gian này chẳng có cái gì không do nhân duyên sanh và cũng chẳng có cái gì không phải do nhân duyên diệt cả. Nhân duyên cũng là pháp. Pháp ấy chính là pháp sanh diệt. Ngược lại của pháp sanh diệt, tức pháp vô sanh. Pháp vô sanh cũng còn gọi là Chơn Như. Chơn Như ấy chính là Niết-bàn tịch tịnh không đến, không lui, không còn và chẳng mất. Tuy nhiên tất cả pháp ấy thật ra cũng chẳng phải là tất cả pháp thì đó mới chính là các pháp. Vì những pháp này vốn, như thị, không thay đổi bởi cái nhìn hay sự nhận thức của mỗi một cá thể của chúng ta.

“Tu-bồ-đề! Giống như Tu-bồ-đề nói người có thân to lớn thì Đức Thế Tôn Như Lai nói người có thân to lớn tức chẳng phải to lớn thì đó mới gọi là to lớn. Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy. Nếu lại nghĩ rằng khi ta diệt độ thì vô lượng chúng sanh tức chẳng gọi là Bồ-tát. Vì sao vậy Tu-bồ-đề? Thật chẳng có chúng sanh nào gọi là Bồ-tát cả. Cho nên Phật nói: ‘Tất cả pháp đều vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả’. Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nghĩ



rằng: 'Ta sẽ trang nghiêm Phật độ thì cũng không phải là Bồ-tát'. Vì sao vậy? Như Lai nói rằng: 'Trang nghiêm Phật độ tức chẳng phải trang nghiêm thì mới gọi là trang nghiêm'. Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát rõ biết về pháp vốn vô ngã thì Như Lai nói đó mới thật là một Bồ-tát".

Đọc qua đoạn này ta rõ biết được điều gì? Ta có thể thay thế bằng một mệnh đề khác như sau: "Nói là như thế, nhưng thật sự ra không phải như thế. Ấy mới là như thế". Chữ như thế ở đây có thể hiểu là pháp nhĩ. Pháp nhĩ ấy vốn là như vậy. Như thế nhưng nếu chấp vào như thế thì không phải như thế. Vì như thế ấy còn bị cái ngã của ta làm chủ. Ngay cả Bồ-tát mà còn để cho cái ngã ấy chi phối thì đó cũng chẳng phải là một Bồ-tát.

Phật đối với chúng sanh lòng từ bi đều bình đẳng, nhưng mỗi chúng ta đón nhận lòng từ bi ấy có khác nhau. Vì lẽ tâm của ta còn phân biệt. Nếu đón nhận lòng từ bi ấy với Tu-bồ-đề vô phân biệt thì lòng từ bi ấy mới chính là sự thể hiện lòng từ của chư Phật. Cũng giống như một người mẹ có nhiều con. Bà ta bao giờ cũng thương tất cả những người con ấy đều giống nhau. Nhưng nếu có một đứa bệnh thì bà phải chăm lo đứa đó nhiều hơn. Đó không phải là có tâm phân biệt; nhưng vì muốn cho con mình mau lành bệnh vậy. Lẽ ra đứa trẻ bị bệnh ấy càng phải được thương nhiều hơn mới phải, nhưng ở đây ta lại có tâm phân biệt với kẻ bị bệnh kia. Do vậy mà tâm của ta chính là một tâm không như pháp.

Cũng như thế, với những người hành Bồ-tát hạnh lẽ ra khi gặp người gây chướng ngại cho Phật pháp, cố ý ngăn che hay làm cho Thánh pháp bị mang tiếng vì nhiều lý do này hay lý do kia. Lẽ ra ta phải thương người này nhiều hơn, những người bình thường khác nữa. Vì người này đang bệnh, mà ta lại còn có tâm khinh miệt hoặc oán hờn họ, sao lại như thế này hay như thế

nọ. Thật ra Đức Phật A-di-đà trong lời nguyện thứ 18 không có sự phân biệt này. Tất cả chúng sanh đều phải được bình đẳng để được cứu độ và nhất là sự giác ngộ giải thoát không có sự phân biệt bỉ thử nơi đây.

Dưới mắt của Đức Phật chẳng có pháp nào được gọi là Bồ-tát. Vì lẽ tất cả pháp đều không có cái ta nơi ấy và cũng không có người nào nơi ấy, không có sự tồn tại của chúng sanh nơi ấy và cũng không có kẻ có đời sống lâu dài, không có kẻ cho cũng như người nhận. Ngay cả Bồ-tát mà còn thấy Phật đang trang nghiêm các quốc độ thì đó cũng chẳng phải là Bồ-tát vì lẽ chẳng phải có Phật quốc độ kia mới được trang nghiêm, mà vốn sự trang nghiêm ấy đã có sẵn trước khi vị Phật ấy ra đời hay nhập diệt. sau khi vị Phật kia nhập diệt hoặc ra đời cõi ấy vẫn trang nghiêm và trước đó cũng vậy. Chẳng vì thế này hay thế kia mà có sự trang nghiêm. Chính sự trang nghiêm ấy là như như bất động.

Nếu tất cả các Bồ-tát rõ biết các pháp vốn vô ngã thì đó mới thật là một Bồ-tát. Sở dĩ ta nhìn hay nhận xét một vật gì, vì ta lấy cái ta làm chủ thể để sai khiến sự nhận thức. Do vậy có sự sai lệch. Đã là ta thì ta không muốn ai hơn ta cả, ta chỉ muốn người đối diện thua ta thì cái ta ấy mới hả dạ và chúng tỏ rằng chủ thể kia là đúng. Khi chủ thể chủ trương như thế lại còn mang thêm vào những cái thuộc về ta nữa để thỏa mãn cho tự thể kia. Nhưng những gì thuộc về ta vốn nó không thật. Nhưng ta vẫn cố chấp vào đó và cho rằng có thật. Vì vậy cuối cùng ta chẳng phải là ta mà ta chính là kẻ bị cái ta và những cái thuộc về ta ấy sai khiến. Khi mình mà không còn biết về mình là ai thì đúng mình là giả danh chứ không phải là một thực tướng. Lại nữa những gì thuộc về ta ấy vốn do cái chủ thể chấp có, chấp không, chấp còn, chấp mất sai khiến. Cho nên

phải khiến làm sao cho những đối tượng của chủ thể ấy như mình muốn mới được và lúc ấy cái ta này mới chấp nhận là đúng.

Nhưng ta này là gì? Thật sự ra nó chẳng là gì cả. Nó chỉ là một cái không to tướng khi tất cả các pháp đều đã được rõ biết như thật. Người học Phật nếu không biết mặt thật của các pháp vốn là vô ngã thì rõ ràng sự học Phật ấy chưa đạt đến chân thiện mỹ. Nhiều khi còn phải vượt qua và lên trên cả sự chân thiện mỹ này nữa. Vì chân thiện mỹ ấy cũng chỉ là một sự bình thường trong bao nhiêu pháp sinh diệt của thế gian mà thôi. Đã là sinh diệt tức không có thật tướng. Đã không thật tướng, tức pháp ấy là vô ngã. Ai sống trong vô ngã ấy mà rõ biết được vô ngã thì kẻ ấy, chính là người đang thông dong tự tại trong Niết-bàn hiện thế.

Niết-bàn cũng như vậy, vốn nó không phải là một nơi chốn, mà Niết-bàn chính là không, vô tướng và vô tác. Có nhiều người muốn rõ biết Niết-bàn là gì. Nhưng làm sao trả lời cho kẻ đối diện rõ được, vì pháp ấy vốn là không. Không này không phải là không có mà không này vốn vô sanh diệt. Niết-bàn ấy cũng không đến, không đi, không còn, không mất, không tăng, không giảm, nên gọi là vô tướng. Trong sự vô sanh ấy không có tướng đến và tướng đi. Nếu có chẳng chỉ là sự thị hiện mà thôi. Chứ không phải là thực tướng. Ở đây sự còn và sự mất, sự tăng và sự giảm cũng vậy. Tất cả thế gian này đều là một hiện tượng, đã là một hiện tượng thì bị sinh diệt chi phối. Cái gì bị chi phối bởi sanh diệt, cái ấy chẳng phải là pháp vô ngã. Đã là vô ngã thì không có một pháp gì có thể chi phối cả. Như thế mới gọi là một Bồ-tát.

Bồ-tát khi độ chúng sanh không mang tâm phân biệt để độ. Vì nếu còn phân biệt thì đó không phải là chính danh Bồ-tát. Từ đó ta thấy Đức Phật A-di-đà khi còn là một Bồ-tát Pháp Tạng, hành Bồ-tát đạo, Ngài đã tư duy trải qua năm kiếp như thế để tự hỏi mình và đi sâu vào tâm thức của từng chúng sanh một, là có nên cho họ không? Vì lẽ họ có niệm đến danh hiệu của mình và dẫu cho họ bị phạm tội ngũ nghịch hay không tin kính ngôi Tam bảo? Cuối cùng sau năm kiếp tư duy Ngài đã rời chỗ ngồi của Bồ-tát và thành Phật A-di-đà để đi cứu độ quần sanh. Rõ ràng Bồ-tát đã quán sát rằng, tất cả các pháp đều có tính cách bất định, nên Nhứt xiển để và những người phạm tội ngũ nghịch cũng bất định. Có thể ngày hôm qua họ là Nhứt xiển để, nhưng ngày mai và đời sau họ hối hận ăn năn thì Nhứt xiển để kia không còn là Nhứt xiển để nữa. Đây chính là tánh không nhất định của pháp. Do vậy, Ngài đã hoan hỷ với cái tâm vô ngã để thành Phật và cứu độ chúng sanh.

Rõ ràng đây là một đại hạnh, một đại nguyện không phải vị Phật nào cũng phát ra lời thệ ấy được. Còn ta nếu không tin và không có tâm sám hối thì quyết ta vẫn còn chìm đắm trong bao nỗi luân hồi. Phật thấy như vậy mà cảm thương; nhưng biết làm sao hơn, khi

chúng sanh chẳng tin vào nhân quả, thiện ác và nhất là không tin vào những lời thệ nguyện của Ngài.

Có một hôm một vị Bà-la-môn hỏi Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là một vị Phật tại sao Ngài không cứu độ hết tất cả chúng sanh còn bị đọa vào địa ngục, mà chúng sanh vẫn còn khổ đau đầy đó, vậy lòng từ bi của Ngài để ở nơi đâu?”

Thay vì Phật trả lời cho ông Bà-la-môn này thì Phật hỏi lại ông ta rằng:

“Này ông Bà-la-môn! Nếu ông là người rất rành rẽ con đường từ đây cho đến xứ Ma-kiệt-đà. Ông chỉ rất rành mạch cho kẻ đi đường ấy rằng phải đi như thế này rồi rẽ trái, rẽ phải bao nhiêu lần, đoạn đi thẳng bao nhiêu lần và độ bao lâu thì đến, nhưng kẻ tìm đường kia vẫn bị lạc thì lỗi ấy tại ai?”

“Bạch Ngài! Dĩ nhiên là kẻ đi đường kia”.

Phật nói:

“Ta cũng thế. Ta chỉ là người dẫn đường mà thôi”.

Đó là kẻ dẫn đường, nhưng không phải là kẻ dẫn đường bình thường mà là kẻ đã vượt lên khỏi sự sanh tử, không bị chìm đắm trong tử sinh và lấy phương được thật tốt lành, ấy là cách hướng dẫn, nhưng người ấy vẫn không đi đúng. Rõ ràng lỗi ấy không phải ở kẻ chỉ đường.

Thông thường một vị A-la-hán sau khi lậu tận đã sạch, chỉ muốn an nghỉ nơi Niết-bàn đã đạt được, nhưng một bậc A-la-hán, một bậc Chánh Biến Tri không dừng nghỉ nơi ấy mà còn dùng nhiều phương tiện để hóa độ chúng sanh. Ở đây có thể nói chính vì lòng từ bi, lợi tha, vô ngã mà Đức Phật đã xuất hiện nơi đời để tế độ chúng sanh khắp tam thiên đại thiên thế giới như thế.

Tóm lại, khi đọc, khi tụng cũng như khi giải nói kinh *Kim Cang* ta hiểu được gì?

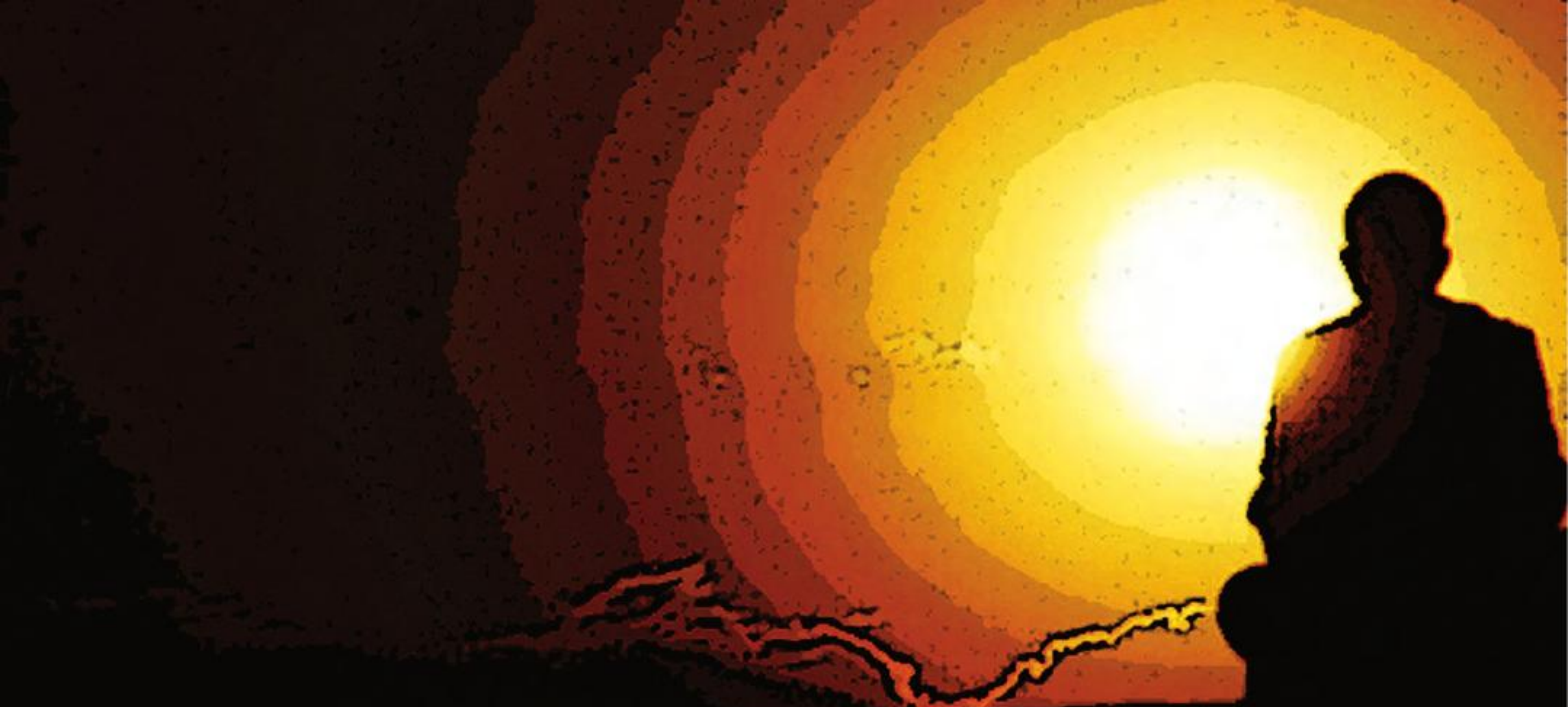
Nếu ta không trụ vào hình thức để sanh tâm. Nếu ta không trụ vào các pháp của xúc để sanh tâm mà nên trụ vào chỗ tâm vô trụ thì đó mới chính là chỗ trụ. Đa phần chúng ta trụ vào tâm hữu ngã cho nên bao giờ mới sanh được thật tướng. Bao giờ nơi tâm ta vô ngã thì tướng vô sanh mới hiện. Nếu ta còn trụ vào chỗ cảm nhận bởi các pháp hay thấy tốt xấu, lành dữ... thì đó chẳng phải là pháp chân thật. Vì tất cả những pháp này đều không thật tướng. Do vậy ta cần trụ vào chỗ vô trụ. Ấy mới là chỗ trụ.

Thế nào là chỗ vô trụ?

Chỗ ấy chính là Niết-bàn Diệu tâm Thật tướng, Vô tướng, là Như Lai tạng, là Chơn như, tịch diệt. Không thể dùng ý niệm để phân biệt lại càng không thể dùng cái ta để phán đoán xem xét mọi trạng huống của tâm.

Kinh *Kim Cang* là một loại kinh tối thượng thừa mà Đức Phật đã huyền ký trong kinh *Niệm Phật Ba-la-mật* cho các đệ tử trong đó có bà Hoàng Thái hậu Vi-đề-hy rằng:

“Trong đời mạt pháp tất cả mọi kinh điển đều mất lần lượt như kinh *Lăng Nghiêm*, kinh *Kim Cang*, kinh *Lăng Già*, kinh *Bát-nhã*, kinh *Pháp Hoa* và như thế rõ ràng kinh *Kim Cang* chúng ta nên đáng trân quý giữ”. ■



Nhị đế là gì?

ĐỨC HẠNH

Nhị đế là hai đế. Đế có nghĩa là chân thật, chân lý. Hai chân lý (nhị đế) này có mấy nghĩa sau đây: Tục đế và Chân đế, Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế, Thế tục đế và Thắng nghĩa đế. Các bậc trung thượng căn, thánh trí... đều thấy rõ lý tính chân đế của Nhị đế. Danh tự Nhị đế có mặt trong Tam tạng Kinh, Luật, Luận Phật giáo. Nhị đế có nhiều tên gọi khác nhau như đã thống kê ở trên, nhưng Tục đế và Chân đế là thông dụng nhất.

Tục có nghĩa là thế tục. Vì là thế tục, nên Tục đế có ba nghĩa: *Một là hư giả vì vô minh, hai là hiện hữu do nhân duyên, ba là ngôn ngữ luận lý.* Trong ba nghĩa, thì nghĩa *một* và *hai* là xác thật về lý tính của Tục đế hơn hết, bởi vì hai lý đó có mặt trong mọi hiện tượng thực tại và tâm ý của phàm phu thế gian. Tức là do tâm vô minh đầy khát vọng tham luyến, ái dục... mà thấy sai lạc về ngã (*thân kiến*), cho rằng thân ta thật có (*ngã kiến*), do không thấy được danh, sắc ngũ uẩn là giả hợp do y tha khởi duyên sinh. Rồi vì tham ái vọng thức mà thấy các vật chung quanh ta cho là của ta, thuộc về ta: nhà ta, con ta, vợ ta... (*ngã sở kiến*).

Cái thấy cực đoan

Do cái ngã mà sinh ra những tư tưởng cực đoan gọi là *biên kiến*. Và cho rằng chết là hết, không có đời sau, không có luân hồi, nhân quả, báo ứng, gọi là *đoạn kiến*. Cũng như tự thấy con người là tối thượng là chủ thể muôn đời vẫn là con người, còn súc vật muôn đời là súc vật (*thường kiến*).

Cái thấy không đúng sự thật có tính cách xuyên tạc.

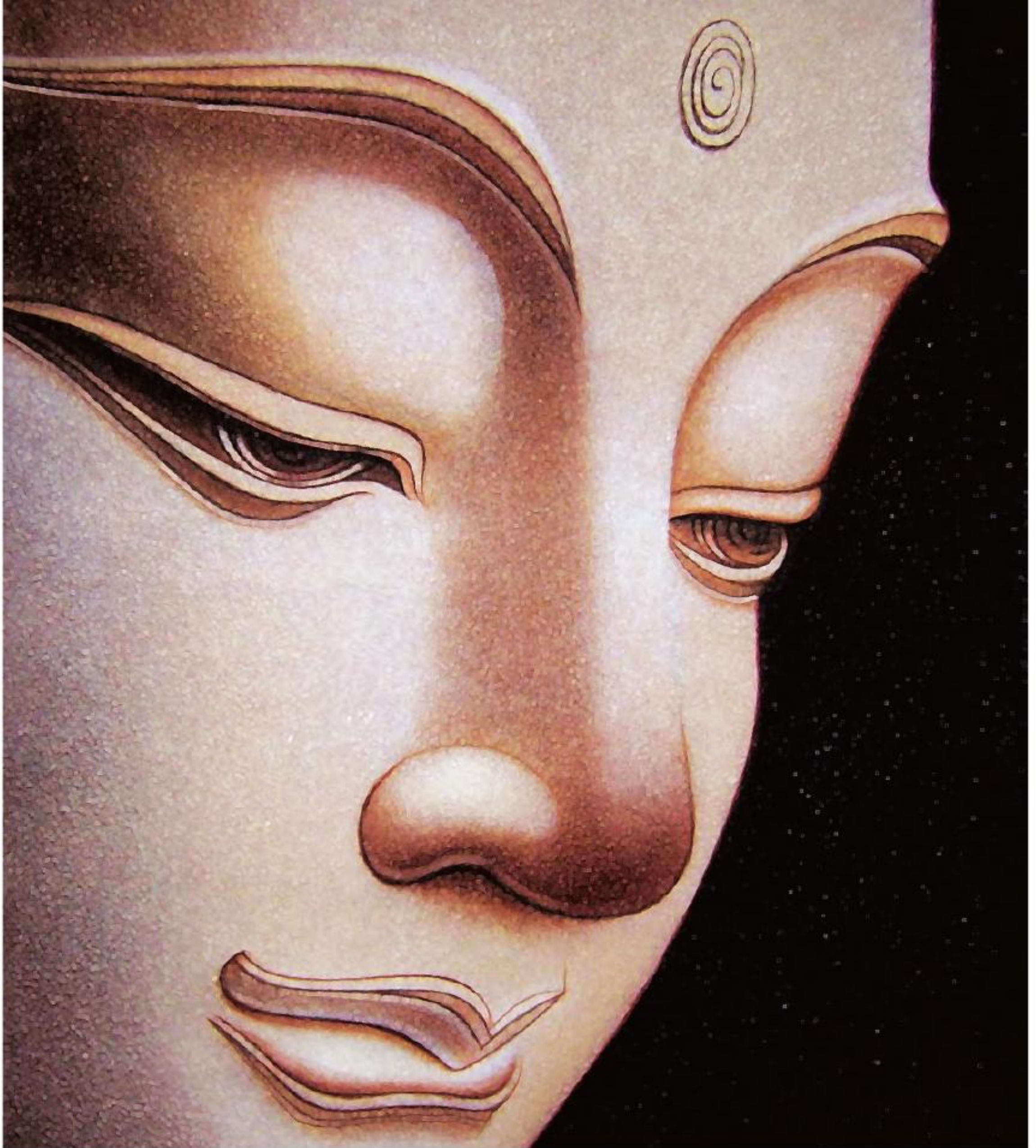
Vì do ngã đầy tham sân chấp ngã, nên tâm thức con người không thấy được các pháp và thân mình luôn biến đổi vô thường mà cho là thường tồn tại. Không thấy được các pháp vô ngã mà cho là hữu ngã, cùng với các tính chất khổ đau mà cho là vui thú. Bất tỉnh mà cho là tỉnh. Do y tha khởi duyên sinh mà có vạn hữu mà cho là tự có trường tồn, không hoại diệt, đó là *tà kiến*.

Chấp vào kiến thức được có của mình

Với tâm còn tính hữu ngã là năng lực chấp vào sự hiểu biết là hơn hết, từ đó thường khởi lên ý niệm tuyên truyền, thuyết phục tha nhân chấp nhận những quan điểm nào đó của mình là đúng lý, hợp thời. Trong đời đời muốn mọi người tôn vinh, khen ngợi. Trong cuộc sống khư khư ôm lấy sở học của mình trong trạng thái tự mãn, lý luận đặc ý, đó là *kiến thủ kiến*.

Người học Phật phải *nhận thức* về những đối tượng thấy sai lạc trên để khỏi bị mắc kẹt vào mạng lưới *thủ kiến thủ*. Tức là sự chứng nghiệm, giác ngộ chưa đến đầu mà tự mãn cho là đã giác ngộ nên không cần học hỏi thêm Phật pháp, không cần tu tập nữa, dù những quan niệm đó có đúng dẫn đến đâu vẫn là điều sai lầm, là động cơ làm ngưng đọng bước tiến lên nấc thang giác ngộ.

Nói đến nhận thức là phải nói đến ngôn ngữ lý luận dù thầm lặng hay bằng lời, cùng với hành động mô tả kế lý duyên sinh, nhân quả cho mình và tha nhân được tri nhận. Một khi tâm có tri nhận thì những tính cảm thọ, tưởng trí là năng lực đánh thức tâm mê vùng



dậy, Phật tánh liền hiển lộ, làm cho thức biến đổi thành trí đúng theo “*thức mê, trí ngộ*”.

Liễu ngộ giáo pháp và chứng đạo giác ngộ từ từng phần đến toàn giác là của mỗi người tự chứng, tự ngộ, tha nhân không thể thấy biết chân đế toàn giác đó. Đệ nhất nghĩa đế (Chơn đế) này là của chư Phật, tuyệt đối, nên không thể nói lên bằng ngôn ngữ. Ngay cả sự giác ngộ ở cấp độ Thanh văn, Duyên giác, người giác ngộ cũng không thể phát biểu thành lời về thể tánh giác của mình ra sao cho tha nhân được biết. Nếu có chẳng, người nghe cũng không thể nhận ra tánh giác của người chứng như thế nào, giống như người không uống trà mà ngồi nghe người đang uống nói về mùi vị ngon thơm của trà!

Tuy nhiên, với tâm đại từ bi và đại trí là năng lực thương chúng sinh bị khổ đau sanh tử, luân hồi, chư Phật thị hiện vào thế gian để thuyết và hướng dẫn về

giáo pháp giải thoát mà mình đã chứng ngộ cho chúng sinh theo đó biết cách tu tập giác ngộ như mình.

Giáo pháp cùng với ngôn thuyết hướng dẫn của Phật trên vận hành hóa độ chúng sanh đều là Tục đế đúng với cái nghĩa thứ ba của Tục đế là “*ngôn ngữ lý luận*”. Đích thực vai trò của Tục đế trên cơ sở ngôn thuyết hiện thực vào bản thân từng pháp môn mà người hướng dẫn cho tha nhân học đạo được thấy đạo để hành, không thể không áp dụng Tục đế. Vì vậy, Tục đế được ví như ngón tay chỉ mặt trăng, như lời giả thiết trong bài toán hình học quỹ tích để người làm toán theo đó mà tìm ra quỹ tích là hình gì. Nói đến cụm từ “*tùy duyên bất biến*”, thì Tục đế là phương tiện tùy duyên, đúng theo nguyên lý của pháp môn là linh hoạt, sinh động để đối trị lại mọi căn tính của từng giai cấp chúng sinh. Và cũng là thái độ của người thuyết pháp là *không y kinh, không ly kinh*, tức là nói làm sao để cho người học

đạo được hiểu, thấy đạo để hành. Cho nên sự hoằng dương Chánh pháp trong Phật giáo nhằm vào hướng dẫn chúng sinh phương pháp tu tập, chứ không mang sắc thái truyền giáo như các tôn giáo khác.

Thuyết Nhị đế do Bồ-tát Long Thọ khởi xướng, vì muốn phân biệt giữa tương đối hiện tượng và chân lý tuyệt đối có khác, nhưng vẫn tương duyên nhau; như nói Bồ-đề có trong phiền não, Niết-bàn trong sinh tử, sóng có trong nước. Nhưng khi hiện tượng phiền não, sinh tử, và sóng tiêu tan, thì có được bản thể Bồ-đề, Niết-bàn, và nước vẫn là nước. Tức là *bản thể không bao giờ thay đổi*, chỉ có hiện tượng thay đổi, cho nên mới nói phiền não là khách trần. Nếu chấp vào hiện tượng tức còn chấp chứa khách trần phiền não, thì nhất định không thể thấy được bản thể. Đó là mê, hoặc chỉ chấp vào bản thể, không thấy được hiện tượng (sinh tử, phiền não) thì cũng chưa gọi là tỉnh ngộ (giác ngộ).

Người thuyết pháp và học Phật trong tu tập phải thấy cả hai lý ấy. Thấy ở đây là không chấp, nếu còn chấp là không thấy. Còn chấp là chưa vén được cái lá chắn phúc chướng Tục đế qua một bên, thì làm sao thấy được Chân đế! Bởi vì Tục đế và Chân đế cùng có trong ngôi nhà tâm linh, nên mới nói rằng phiền não có trong Bồ-đề. Nói khác hơn *Chân đế có trong Tục đế*. Muốn tìm thấy Chân đế phải nương vào Tục đế bằng sự khảo sát luận lý trong tu tập hay thuyết pháp độ sinh. Cho nên *Trung luận* xác quyết: *"Phật thuyết pháp bằng Nhị đế"*. *Trung luận* còn nhấn mạnh quả quyết: *"Không hiểu được Tục đế thì sẽ không hiểu được Chân đế. Một khi còn mù mờ về Tục đế, Chân đế thì không hiểu Phật pháp là gì!"*.

Trung luận còn khuyến cáo người học và tu tập Phật pháp phải phân biệt *Tục đế* và *Chân đế* cho tường tận:

Người nào đối với Nhị đế mà không có khả năng hiểu, và phân biệt giữa Tục đế, Chân đế, người đó không thể tri nhận ý nghĩa chân thật giáo pháp sâu xa vi diệu của chư Phật.

Nếu không dựa vào Tục đế, không thể đạt được Chân đế. Và nếu không đạt được Chân đế, không chứng được Niết-bàn, dù là Niết-bàn Hữu dư cũng phải dung thông Nhị đế.

Tư tưởng dung thông Nhị đế cũng được ngài Khuy Cơ, vị tổ sư sáng lập ra Pháp Tướng tông, tổng hợp bằng cụm từ *"ẩn hiển đế"* qua hai câu:

*Thế vị ẩn phúc, khả hủy hoại nghĩa;
Tục vị hiển phúc, tùy thế lưu nghĩa.*

Qua hai câu trên, ta hiểu ý ngài Khuy Cơ muốn chỉ rõ cho mọi người thấy rõ mọi hiện tượng hiện hữu luôn luôn làm chướng ngại chân tánh con người, nên nó không thật có, bị hoại diệt. Nhưng vai trò của nó *"ẩn hiển đế"*, tức Tục đế vừa ngăn che (phúc chướng) Chân đế và cũng vừa làm hiển liễu Chân đế một khi được sử dụng ngôn ngữ lý luận bằng khái niệm. Cho nên Tục đế là chân lý ước định, chân lý mà khả năng

người học Phật cho mục đích giải thoát trên vận hành tu tập có thể đạt được bằng ngôn ngữ lý luận, vì vậy ngôn từ dùng làm khí cụ biểu hiện của sự vật trở thành đối tượng của nhận thức. Từ đây ta thấy rằng trình độ thông hiểu Tục đế càng cao, thì khả năng nhận diện Chân đế siêu tuyệt, mức độ giác ngộ giải thoát càng bao quát. Vì thế không thể so sánh giá trị giữa Tục đế và Chân đế. Bởi vì Tục đế là chân lý thường nghiệm theo tập quán và công ước quy định thuộc thực chất hữu vi phúc chướng của cuộc sống hữu thể biến động hằng ngày. Còn Chân đế thì vô vi, tối thượng bất khả thuyết, không thể nghĩ bàn, cho nên Chân đế luôn siêu tuyệt Tục đế, ngược lại Tục đế không thể chuyển biến thành Chân đế. Hai chân lý Tục đế và Chân đế luôn luôn tương duyên bên nhau. Bên Tục đế như là một lá chắn (ẩn) làm ngăn che Chân đế nên nó không thể thành Chân đế. Muốn thấy Chân đế, phương pháp duy nhất là phải dẹp lá chắn vô minh qua một bên (hiện) thì thấy Chân đế. Vì vậy mà ngôn ngữ lý luận Tục đế là khí cụ dẹp đi cái lá chắn vô minh phiền não, thì Bồ-đề hiển lộ.

Quả thật chư Phật đều bằng vào ngôn ngữ lý luận để khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật. Về phía hành giả học và tu tập Phật pháp để đạt trí tuệ giác ngộ thực tướng vô ngã các pháp, cũng phải bằng vào ngôn ngữ lý luận Tục đế!

Vì thế *Trung luận* mới nhấn mạnh rằng: *"Sự thấu đạt chân lý tối thượng là Niết-bàn Vô dư (Phật thừa) đều hoàn toàn tùy thuộc vào sự thông hiểu Tục đế là yếu tố quyết định"* (Rong chơi sanh tử thấy vô thường).

Nhưng *Trung Luận* cũng nói rằng: *"Ngôn ngữ lý luận Tục đế chỉ là một giả pháp trong việc khai quyền hiển thật Đệ nhất nghĩa đế. Khi nghĩa huyền thì thuyết xa lìa, thuyết tức không thuyết, chỉ (Samatha-tâm định) tức không chỉ. Chỉ vì tâm chúng sinh đầy vô minh, hư vọng mà nói ngôn thuyết Tục đế khiến cho chúng sinh xa lìa hư vọng mà ngộ nhập tri kiến Phật. Vì vậy Đức Thế Tôn đã nói: 'Suốt thời gian 45 năm thuyết pháp, Ta chẳng nói một lời nào'"*.

Kết luận, Nhị đế là một phương tiện giao tiếp giữa người diễn đạt Phật pháp phải có khả năng trí thức Phật giáo, trong đó Tục đế phải được phân tích, chẻ nhỏ ra từng mảnh để làm hiển liễu Chân đế, tức là thực tướng của tất cả pháp là vô ngã, không tự tính, nói như Đạo sư Tuệ Sỹ: *"Ta thấy do phương tiện mà thật huệ được chứng ngộ và từ thật huệ ấy mà tuôn ra vô số phương tiện"*.

Cảm đề:

Vạn hữu đa nguyên

*Vạn hữu trùng trùng dưới mắt tôi
Vung tay tuệ kiếm gãy làm đôi
Hình hình tướng tướng vầy đây đó
Sắc sắc không không chạy ngược xuôi
Mặt mũi xưa nay lòng vẫn đục
Tâm tình mới cũ cảnh lẫn trôi
Lung linh ẩn hiện vô ngôn thuyết
Biến dịch trù lên cả đất trời. ■*

Pháp sư *Nikkyo Niwano* nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới

Bài & ảnh: THÍCH NGUYỄN TẠNG

Pháp sư Nikkyo Niwano (1906-1999), người khai sáng *Hội Phật giáo Lập Chánh Giáo Thành* (Rissho Kosei-kai, phát xuất từ phái Pháp Hoa Nhật Liên Tông của Nhật), nhà lãnh đạo Hội Tôn giáo và Hòa bình Thế giới, Hiệp hội Tự do Tôn giáo, Hiệp hội Hòa bình Niwano, Liên đoàn Tân Tôn giáo Nhật Bản, là tác giả của nhiều tác phẩm Phật học quan trọng.

Cuộc đời và đạo nghiệp của Pháp sư Nikkyo Niwano

Pháp sư Nikkyo Niwano sinh ngày 15 tháng 11 năm



1906 trong một gia đình nông dân uy tín ở Suganuma, một ngôi làng nhỏ ở tỉnh Niigata, thuộc miền Bắc Nhật Bản. Lên bảy tuổi, ông học trường làng và kết thúc chương trình học vấn của ông ở tuổi hai mươi.

Năm 1923, được cha cho phép, ông lên đường đến Kyoto để tìm việc. Nghề đầu tiên của ông là mở tiệm bán gạo, sau đó là đại lý bán than củi. Sau ba năm (1926-1929) phục vụ trong ngành Hải quân Nhật, ông trở lại công việc của mình. Một năm sau đó, ông thành hôn. Sau khi đưa con gái đầu lòng chào đời năm 1931, ông mở hiệu bán dưa chua, một nghề đang phát triển ở Nhật thời bấy giờ.

Tháng 8 năm 1934, đứa con gái 9 tuổi của ông bị chứng bệnh mất ngủ, không phương cứu chữa. Trong nỗi thất vọng, ông nghe theo lời khuyên từ một người láng giềng và nhờ ngài Sukenobu Arai, Hội trưởng Hội Phật giáo Reiyukai giúp đỡ phương pháp điều trị. Không lâu sau đó, bệnh tình của con gái được hồi phục.

Đối với ông Niwano, đây là công đức của Hội Reiyukai và điều gây ấn tượng mạnh mẽ cho ông là công đức thọ trì kinh *Pháp Hoa*, một trong những bộ kinh quan trọng của Phật giáo Đại thừa.

Sự kính tín lời Phật dạy và kinh *Pháp Hoa* đã lôi cuốn ông vào con đường đạo. Con đường này có thể cứu độ thế giới, từ cá nhân đến xã hội, từ thể chất đến tinh thần. Ông hiểu rõ những gì ông học được. Càng học và thọ trì kinh *Pháp Hoa*, ông cảm nhận được sự mầu nhiệm, sâu sắc và tiềm lực vô biên của kinh. Lòng từ bi và cứu độ, cả hai ý nghĩa này đều phù hợp với lý tưởng của ông. Ông cũng nhận ra rằng ông phải thay đổi công việc để có nhiều thời gian tham gia công tác Phật sự và tu học Phật pháp.

Tiếp đó, ông quyết định đổi nghề, ông mở một đại lý bán sữa, công việc chỉ làm vào lúc sáng sớm để bỏ sữa ở các đại lý nhỏ khác, trưa và chiều là thời gian để ông nghiên cứu giáo lý và tu tập. Trong những khách hàng của ông có một phụ nữ, chủ một quán nước nhỏ. Bà bị bệnh và đau khổ nhiều năm vì người chồng không chung thủy và người con qua đời từ nhỏ. Bác sĩ cho hay là bà không sống được bao lâu nữa.

Tuy nhiên, không lâu sau khi bà nhận được sự giúp đỡ tinh thần của pháp sư, bà đã phục hồi nhanh và nhờ đó bà đã tin tưởng vào Phật pháp. Sự hồi phục của bà cũng làm cho nhiều người ngạc nhiên. Trong một ngày nọ, bà và pháp sư Niwano đã đưa 50 người vào tổ chức này. Bà chính là Myoko Naganuma, người mà về sau cùng với pháp sư đứng ra thành lập Hội Phật giáo Lập chánh Giáo thành.

Sau một thời gian học hỏi và nghiên cứu kinh *Pháp Hoa*, Pháp sư Nikkyo Niwano và bà Naganuma cùng với 30 người khác thành lập Hội Rissho Kosei-kai vào ngày 5 tháng 3 năm 1938, lúc ấy ông 38 tuổi và bà Naganuma 48 tuổi. Năm 1941, số thành viên của hội đã lên đến 1.000. Năm 1942, cả Pháp sư Niwano và bà Naganuma đã từ bỏ công việc buôn bán và cống hiến toàn thời gian cho hội. Trong thời gian này, một trụ sở mới của hội đã được tạo dựng, nhưng quá nhỏ không đủ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của hội, nhiều lúc thành viên phải đứng bên ngoài hành lang và sân cỏ để tụng kinh.

Vào ngày 11 tháng 8 năm 1948, Hội đã chính thức gia nhập vào một tổ chức tôn giáo lớn ở Nhật là Hội đoàn Tôn giáo Nhật Bản. Năm 1951, ông được cử làm Chủ tịch thường trực của Liên đoàn Tân Tôn giáo Nhật (Federation

of New Religion of Japan/ Shinshuren) sau khi hội này thành lập.

Ngày 10 tháng 9 năm 1957, bà Naganuma qua đời. Sau khi trở về với Chánh pháp, bà phát tâm dành thời gian còn lại của đời mình để phổ biến kinh *Pháp Hoa*. Do đó bà đã làm việc không biết mệt mỏi để hướng dẫn những thành viên mới của hội cho đến ngày cuối cùng, bà đau nặng và qua đời trong yên bình vào ngày 10 tháng 9 năm 1957. Hội đã tổ chức trọng thể tang lễ của bà trong hai ngày 14 và 15 tháng 9, có đến 250.000 người trên khắp nước Nhật đến viếng linh cữu của bà. Cùng trong năm này, pháp sư cho ra đời tạp chí *Dharma World* để phổ biến giáo lý, xuất bản hai tháng một số, đến nay tờ báo này vẫn phát hành đều đặn.

Năm 1958, pháp sư Niwano tổ chức chuyến hoàng pháp trên khắp nước Nhật. Năm 1959, ông cho xuất bản cuốn sách *Đạo Phật Ngày Nay, một diễn dịch mới của kinh Pháp Hoa* (Buddhism for Today: A modern Interpretation of the Threefold Lotus Sutra) in bằng tiếng Nhật. Năm 1963, pháp sư lên đường đi châu Âu để tham dự hội nghị về hòa bình và bãi bỏ vũ khí hạt nhân tại Italy. Nhân dịp này pháp sư có gặp riêng Đức Giáo hoàng Paul Đệ lục để trình bày những kiến nghị về hòa bình. Tháng 3 năm 1964 pháp sư cho in cuốn *Giải luận mới về Kinh Pháp Hoa* (A Modern Commentary on the Threefold Lotus Sutra). Ngày 14 tháng 9 năm 1945, pháp sư đi Italy dự Hội nghị tôn giáo lần thứ hai, nhân dịp này pháp sư đã gặp và trao đổi với Đức Giáo hoàng Paul Đệ lục về các vấn đề liên quan đến tôn giáo. Tháng 7 năm 1965, pháp sư được bầu làm Chủ tịch Hội Shinshuren.

Tháng Giêng năm 1968, pháp sư tham dự Hội nghị đối thoại Tôn giáo Nhật- Mỹ vì Hòa bình tại Tokyo. Từ ngày 21 đến 23 tháng hai năm 1969, pháp sư tham dự phiên họp của ủy ban tư vấn lâm thời của Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình thế giới (World Conference on Religion and Peace/ WCRP) và được cử làm ủy viên Ban thường trực. Tháng 4 cùng năm này, pháp sư được bầu làm Chủ tịch Liên đoàn các Tôn giáo Nhật (Japan Religious League). Đến tháng Bảy, pháp sư tham dự Đại hội lần thứ 20 của Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc tế (International Association for Religious Freedom/ IARF) và được bầu làm ủy viên ban quản trị của hội.

Ngày 28 tháng tư năm 1970, chánh điện Phổ Môn của hội xây dựng hoàn thành. Tháng 10 cùng năm, pháp sư bảo trợ và tổ chức Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình Thế giới (WCRP) lần thứ nhất tại Tokyo, hơn 300 đại biểu đến từ 39 quốc gia trên thế giới về dự để bàn thảo về các vấn đề như giải trừ quân bị, nhân quyền và kêu gọi chấm dứt cuộc chiến Việt Nam. Trong kỳ hội nghị này, pháp sư được bầu làm Chủ tịch Hội WCRP tại Tokyo và là phó Chủ tịch hội WCRP Quốc tế. Cuối hội nghị, pháp sư đã mời tất cả đại biểu đại hội tham dự buổi lễ cầu nguyện hòa bình được tổ chức tại chánh điện Phổ Môn của hội. Từ ngày 18 đến 23 tháng 12 cuối



năm này, pháp sư đến thăm miền Nam Việt Nam để tìm giải pháp hòa bình cho vùng Đông Dương.

Tháng Tư năm 1972, pháp sư là người Nhật đầu tiên được bầu vào chức vụ Chủ tịch Hiệp hội Tôn giáo và Hòa bình Thế giới (WCRP). Tháng 5/1972, xuất bản cuốn *Giải pháp của Phật giáo về hòa bình* (A Buddhist Approach to Peace) bằng tiếng Nhật. Tháng 6 cùng năm này, pháp sư được bầu làm thành viên Ban Cố vấn Hội Tôn giáo Nhật-Mỹ (Inter-Religious Consultation on Japanese-American Relations) trong kỳ hội nghị tại Hawaii. Đến tháng 8/1972, pháp sư đi Tây Đức để dự Hội nghị lần thứ 21 của Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc tế.

Tháng Tư năm 1974, pháp sư nhận lời mời của Hội Thân hữu Nhật-Trung và viếng thăm Hoa lục. Tháng 9 cùng năm, pháp sư tham dự hội nghị WCRP lần thứ 2 tại Leuven, Bỉ quốc và được bầu làm Chủ tịch danh dự của Hội WCRP Quốc tế.

Tháng 3/1975, pháp sư được Trường Đại học Chicago, Hoa Kỳ trao tặng bằng tiến sĩ danh dự. Tháng 8, pháp sư tham dự Hội nghị Tự do Tôn giáo Quốc tế lần thứ 22 tại Canada. Ngày 15/11 năm ấy, nhân sinh nhật lần thứ 70, pháp sư cho xuất bản cuốn *Đời sống phong phú hơn* (The Richer Life) bằng tiếng Anh.

Tháng 2/1976, pháp sư tham dự cuộc họp Ủy ban Thường trực chuẩn bị cho Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình châu Á (Asian Conference on Religion and Peace/ ACRP) tại Singapore. Tháng 3, pháp sư cho ấn hành cuốn *Đạo Phật Ngày Nay, một diễn dịch mới về ba kinh Pháp*



Hoa (Buddhism for Today: A modern Interpretation of the Threefold Lotus Sutra) bằng tiếng Anh (cuốn sách này đã được Giáo sư Trần Tuấn Mẫn dịch ra tiếng Việt và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam xuất bản năm 1997). Tháng 8, xuất bản cuốn *Nikkyo Niwano Tự Truyện* (Autobiography of Nikkyo Niwano) bằng tiếng Nhật.

Tháng 4/1977, Hội của pháp sư tiếp nhận 102 thuyến nhân Việt Nam. Tháng 12, cho xuất bản cuốn sách tiếng Anh: *Giải pháp của Phật giáo về hòa bình* (A Buddhist Approach to Peace).

Tháng 1/1978, pháp sư được cử làm đại diện cho Hiệp hội Tôn giáo và Hòa bình Thế giới (WCRP) dự hội nghị đặc biệt của Liên Hiệp Quốc (UN) về vấn đề giải trừ quân bị. Tháng 7, pháp sư được bầu làm Phó Chủ tịch của Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc tế trong kỳ hội nghị lần thứ 23 tại Oxford, Anh quốc. Tháng 11, nhà khách Horin-Kaku của hội ở Tokyo xây dựng được hoàn thành. Tháng 12, cho xuất bản cuốn *Suốt Đời Vẫn Là Người Khởi Đầu* (Lifetime Beginner) bằng tiếng Anh. Tháng 12, Tổ chức Hòa bình Niwano ra đời và pháp sư được bầu làm Chủ tịch.

Tháng 4/1979, là nhà tôn giáo người Nhật đầu tiên nhận giải thưởng Templeton Foundation cho công trạng hợp tác các tôn giáo của pháp sư tại Luân Đôn, Anh quốc. Tháng 9, pháp sư được bầu làm Phó Chủ tịch danh dự của Hiệp hội Tôn giáo và Hòa bình Thế giới (WCRP) tại hội nghị ở New Jersey, Hoa kỳ. Tháng 12, pháp sư được Quốc hội và các nhà lãnh đạo tôn giáo Mỹ mời tham dự cuộc họp thương thảo với các nhà

chính trị và tôn giáo Iran để giải thoát những con tin do Iran bắt giữ.

Tháng 6/1980, pháp sư được Cộng hòa Hồi giáo Iran mời tham dự Hội nghị quốc tế về việc can thiệp của Mỹ ở Iran. Tháng 10, pháp sư cho xuất bản cuốn *Lược sử Đức Phật Thích-ca Mâu-ni* (Shakyamuni, A Narrative Biography) bằng tiếng Anh.

Tháng 2/1981, pháp sư được mời tham dự cuộc gặp Giáo hoàng John Paul II cùng với 28 đại diện cho tôn giáo khác ở Tokyo. Tháng 7, pháp sư tham dự hội nghị IARF lần thứ 24 tại Hòa Lan, và được bầu vào chức chủ tịch của hội này. Tháng 10, cho xuất bản cuốn *Kim chỉ nam về ba bộ kinh Pháp Hoa* (A Guide to The Threefold Lotus Sutra) bằng tiếng Anh. Tháng 11, pháp sư tham dự hội nghị ACRP lần thứ 2 tại New Delhi, Ấn độ.

Tháng 2/1982, pháp sư xuất bản cuốn *Cuộc sống ý nghĩa* (The Meaningful life) và *Đời sống hạnh phúc gia đình* (The wholesome Family Life). Tháng 6, với tư cách là Chủ tịch Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc tế (IARF), pháp sư tham dự phiên họp lần thứ 2 tại Liên Hiệp Quốc về việc giải trừ quân bị. Tháng 9, pháp sư viếng thăm nước Nga theo lời mời của Giáo hội Chính Thống giáo Nga (Russia Orthodox Church).

Tháng 11/1983, pháp sư được Youth Mission Service của Ý trao giải thưởng hòa bình. Tháng 4/1984, pháp sư nhận Giải thưởng Nhân đạo Quốc tế (International Humanitarian Award) tại Ý. Tháng 7, tham dự hội nghị IARF lần thứ 25 ngay tại trụ sở của hội ở Tokyo. Tháng 8, pháp sư tham dự hội nghị WCRP lần thứ 4 tại Nairobi và được bầu làm chủ tịch danh dự của tổ chức này.

Tháng 12/1985, pháp sư là khách đặc biệt được mời phát biểu tại Đại hội kỷ niệm lần thứ 40 của Liên Hiệp quốc tổ chức tại Geneva. Tháng 6/1986, pháp sư tham dự Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình châu Á (Asian Conference on Religion and Peace/ ACRP) lần thứ 3 tại Seoul, Hàn quốc. Tháng 4/1987, pháp sư đọc diễn văn trong cuộc Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đại học Quốc gia Nhật Bản về chủ đề Tương lai Nhân loại và Hợp tác Tôn giáo (Future of Mankind and Cooperation among Religions).

Tháng 6/1988, với tư cách là Chủ tịch Hội Rissho Kosei-kai, pháp sư được mời phát biểu lần thứ 3 tại hội nghị đặc biệt của Liên Hiệp Quốc (UN) về vấn đề giải trừ quân bị. Tháng 1/1989, tham dự Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình Thế giới (WCRP) lần thứ 5 tại Melbourne, Úc châu. Tháng 7/1990, cùng với các nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới tham dự Hội nghị Thế giới về Thiếu nhi (World's Children Conference) tại Hoa kỳ.

Tháng 1/1991, với tư cách Chủ tịch WCRP, pháp sư phát lời kêu gọi chấm dứt chiến tranh tại Vùng Vịnh. Tháng 3, pháp sư phê chuẩn cho con trai trưởng là Nichiko Niwano, người kế thừa pháp sư và là chủ tịch Hội Rissho Kosei-Kai. Tháng 10, pháp sư tham dự hội nghị Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình châu Á (ACRP) lần thứ 4 tại Katmandu, Nepal.

Tháng 10/1992, pháp sư được bầu làm Chủ tịch danh dự Ban Điều hành Shinshuren. Tháng 11, phát biểu tại hội nghị về các quốc gia Trung Đông tổ chức tại Tokyo. Ngày 15/11, pháp sư được Order of Saint Greory trao tặng Ngôi sao bạc trong dịp sinh nhật lần thứ 86 của ngài.

Tháng 8/1993, pháp sư được Ủy ban Tôn giáo Quốc tế trao tặng Giải thưởng Thế kỷ (Centenary Award). Ngày 13/04/1994, bạn đời của pháp sư, bà Naoko Niwano qua đời. Tháng 11, pháp sư tham dự hội nghị WCRP lần thứ 6 tại Ý, đây là lần đầu tiên có Giáo hoàng Paul II tham dự và phát biểu tại hội nghị. Tháng 12, cho xuất bản cuốn *Hàng mi vô hình* (Invisible Eyelashes) bằng tiếng Anh.

Tháng 3/1996, thôi giữ chức Chủ tịch WCRP trong phiên họp Ban Điều hành và pháp sư được bầu làm chủ tịch danh dự. Tháng 6, pháp sư tham dự lễ kỷ niệm lần thứ 50 của Liên đoàn Tôn giáo Nhật Bản. Tháng 10, nhận giải thưởng quốc tế do Franciscan International Center trao tặng. Tháng 8/1997, pháp sư tham gia lễ cầu nguyện hòa bình thế giới do Hội Liên Tôn giáo tổ chức tại Tokyo. Tháng 3/1998, đọc diễn văn trong lễ kỷ niệm lần thứ 60 của Hội Risho Kosei-kai, có nhiều nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới về dự trong lễ này.

Ngày 5/3/1999, pháp sư tham dự lễ kỷ niệm lần thứ 61 của Hội Pháp Hoa Risho Kosei-kai và đến 10 giờ 34 phút sáng ngày 4 tháng 10 năm 1999, sau một thời gian pháp thể khiếm an, pháp sư đã qua đời tại bệnh viện đa khoa ở Tokyo, hưởng thọ 92 tuổi, để lại phía sau một tổ chức khổng lồ với niềm tiếc thương và kính trọng không nguôi đối với nhân dân Nhật Bản và Phật tử thế giới.

Đôi nét về Hội Phật Giáo Lập Chánh Giáo Thành (Risho Kosei-kai)

Hội do pháp sư Niwano thành lập vào năm 1938, từ 38 thành viên lúc ban đầu đến nay đã có hơn 6,5 triệu hội viên và đã trở thành một Hiệp hội Phật tử tại gia (Lay Buddhist Organisation) lớn nhất ở Nhật Bản và trên thế giới. Cơ sở sinh hoạt của hội hiện nay gồm có:

- Nhà khách Horin-kaku: dùng cho những hoạt động hợp tác tôn giáo và hòa bình thế giới.
- Đại sảnh Phổ Môn ở Osaka: là một trung tâm hoạt động tôn giáo ở miền Tây Nhật Bản.
- Trường y khoa Kosei: nơi đào tạo sinh viên y khoa để trở thành những y, bác sĩ điều trị bệnh theo tinh thần của Phật giáo.
- Bệnh viện đa khoa Kosei: nơi điều trị và chăm sóc sức khỏe cho thành viên và mọi người.
- Nhà khách hành hương: nơi cung cấp nơi ăn chốn ở cho du khách đến thăm hội.
- Đại sảnh đường: trung tâm chính cho những hoạt động tôn giáo của hội.
- Đại sảnh Phổ Môn: sử dụng cho nhiều mục đích



của hội bao gồm một sân khấu lớn và một hội trường lớn với đầy đủ tiện nghi để tổ chức hội nghị thế giới.

- Trụ sở Kosei: bao gồm văn phòng chính và các ban ngành của hội.
- Nhà xuất bản Kosei-kai: chuyên lo in ấn sách báo của hội và nhiều tổ chức Phật giáo khác.
- Trường Trung học Kosei-gakuen.
- Trường Cao đẳng Hoju-Jogakuin.
- Thư viện Kosei.

Lời kết

Cuộc đời và đạo nghiệp của pháp sư Niwano là một tấm gương sáng ngời trong tinh thần hòa hợp hòa giải tôn giáo nói chung cũng như hộ trì và phát triển đạo Phật trên thế gian này. Sự ra đi của pháp sư Niwano là một mất mát to lớn cho tôn giáo thế giới và Phật giáo nói riêng. Hy vọng rằng sự nghiệp hoàng dương Chánh pháp của pháp sư sẽ được các thành viên của Risho Kosei-kai kế thừa, duy trì và làm lớn mạnh hơn nữa trong tương lai. ■

Tổng hợp theo tạp chí Dharma World, Jan/Feb. 2000, Vol 27 (Special Memorial Issue for Rev. Nikkyo Niwano, <http://www.rk-world.org>).



Cái không biết sẵn giải nghi mê tình

DƯƠNG THỦY TRIỀU

1 Tôi và bạn tu từng hộ niệm cho một người thân qua đời. Tin chắc sau ít nhất tám tiếng thần thức họ mới rời xác thân, và gắng niệm cho qua mốc thời gian đó. Niệm xong, tôi bỗng lóe ra một điều: thần thức người mất đã rời đi. Đã đi, vậy cái xác này có còn là họ?

Không. Trước mắt tôi chỉ là cái xác đang chu trình trả về nguyên nghĩa của thân ma. Tôi nghĩ đến người Tây Tạng cao minh. Không chấp thân. Họ luôn làm thật tốt phần việc giúp thần thức người mất rời khỏi xác. Sau đó họ hiến xác ấy cho chim, vớt lại chút công đức làm vốn, tiếp tục hành trình tiến hóa tâm linh.

Tự hỏi, kiếp trước rõ ràng tôi không phải hình hài này, mà có thể là thân nữ; cũng có thể là một loài súc sanh; nhưng thôi cứ cho là một kiếp người cho oai. Tiền kiếp đó, "tôi" đã sống rồi chết đi; thần thức theo dòng lưu chuyển của nghiệp, cái xác tan rã về tứ đại trong hư không. Vậy tôi kiếp trước đâu rồi? Rõ ràng không phải là cái thân tôi bây giờ. Lùi xa hơn, tôi luân hồi vô

số kiếp. Những thân vô số kiếp đó đâu rồi. Dĩ nhiên là không có. Bởi, chúng không phải tôi. Tôi là thần thức, là linh tánh, còn những cái xác chỉ là hư giả như vô số những ngôi nhà trọ tôi từng ghé chân. Vậy tại sao kiếp này tôi chấp thân này là mình nhỉ. Đúng hơn nữa, theo lời Phật thì tôi là tánh chân như, có mặt ở khắp pháp giới; nhưng do mê, tự nhốt lại trong ngũ ấm để rồi tự huyền hoặc mình trong nỗ lực dựng lập tự ngã hết sức khô hàn.

2 Có lần giật mình tự vấn: Mắt này, tai này, chúng có biết phân biệt chấp trước chăng? Rõ ràng không. Lưỡi nếm và thân xúc chạm cũng vậy, chúng đều vô tâm. Phân biệt chấp trước là do cái ý xen vào, nên tôi nhầm tai mắt phân biệt. Tai hay mắt chỉ thuần là cái biết trong veo, thuần là tánh nghe và không hề khởi niệm đầu là vi tế. Hãy tưởng tượng, giả như ta tháo cái ý khỏi mắt nhìn, thì mắt ấy có khác ống kính chụp hình? Nó chỉ biết nhìn thôi. Nó chỉ biết sao

y đối tượng, hoàn toàn không phân biệt tạo nên yêu ghét buồn vui.

Từ lâu tôi đã vu oan cho các căn, mà không hay thủ phạm chính là ý. Xét thêm về *thiệt căn*. Lưỡi nếm, ta thấy ngon quá chừng, dở quá chừng, nào mặn nhạt chua ngọt. Thực tế lưỡi cũng chỉ thuần biết ghi nhận thông qua những dây thần kinh đặt ở trên bề mặt lưỡi. Nó cũng không biết phân biệt chấp trước để rồi chê khen đồ ăn thức uống. Thực tế lưỡi không biết gì cả, mà chỉ là những dây thần kinh nhận vị lúc nó tiếp xúc rồi báo lên não bộ. Ý nhận biết và khởi phân biệt, hợp hay không hợp với tập khí do người đó huân tập từ cuộc sống và cả tiềm ẩn trong tàng thức từ tiền kiếp. Như vậy, lúc ta gật đầu khen ngon cái gì, thực tế ta đang thưởng thức một thông tin ở não. Ta nhai thông tin và nuốt thông tin chứ thực tế cái đang ăn vật chất ấy nó vốn huyền như chính ta đang trong một giấc mộng vi đại vậy. Đến đây chợt nghĩ, người dùng ý chuyên niệm một câu kinh, thuộc hàng tinh khôn. Ý là thủ phạm nhiều loạn các căn, bây giờ ý đó chuyên trì kinh, nên gần như ý tách lìa khỏi các căn khiến tiêu phiền não trở về sự trong lặng vốn dĩ chân tâm.

3 Nhiều lúc, tôi vừa từ quê vào, bỗng thoáng nhận ra, cứ như chuyển về quê vừa rồi là một giấc mơ; tôi vừa trải qua một giấc mơ, giờ tỉnh dậy và nhớ về. Xét rốt ráo thì sự ngủ đơn thuần chỉ là do một số thần kinh trong cơ thể chúng ta tạm ngưng nghỉ, trong lúc rất nhiều bộ phận khác vẫn hoạt động bình thường. Nếu trong giấc ngủ mà ta mơ, thì giấc mơ ấy cũng là một phần của “sự thật hiện tiền”. Bởi trong giấc mơ ta cũng hờn giận đau đớn hay hân hoan không khác ngoài đời.

Một học sinh từ nhà đến trường phải qua con đường có bọn xấu chặn xin tiền và đánh. Ngày nào cũng vậy, có khi khiến học sinh này dễ phát điên, dễ tính liều. So với một người hề ngủ là mơ thấy mình bị quỷ sứ hành hạ, bị ai đó bóp cổ kiểu như một đê triển miên mỗi khi chớp mắt. Khiếp sợ đến muốn tự vẫn. Hai trường hợp ấy không khác nhau ở sự đau khổ. Nên giữa giấc mơ và cuộc sống là dòng tương tục đồng chủng tử nghiệp thức. Giữa mơ và thực đều nằm trong một sự thật là chúng ta *đang mê* 24 trên 24 giờ một ngày.

Chúng ta phân định ngày đêm, rồi bám chặt vào đó tạo nên thời gian để tự hạn chế mình. Thực tế nào có ngày và đêm, ngoài trái đất xoay về phía có hay không có ánh mặt trời. Một ông bạn tôi nói đùa, bởi thuở trước đêm không có đèn nên phải ngủ chờ trời sáng làm tiếp, riết thành quen. Con người vốn bám chấp vào thói quen với mức độ kinh khủng. Có người sáng sáng thích ngồi ở góc phố ấy mới chịu. Một người thích ớt cay thì nếu trong bữa không có ớt họ có thể nổi khùng. Một người thích ngồi cà-phê tại quán nọ vốn chỉ nhìn gì đó phía đối diện... Tất cả sẽ kiến tạo nên tập khí rất

khó gỡ. Sáng sáng cà-phê đúng là bình thường, song ta thử bỏ đi xem có được không; để biết ta đã nghiện cà-phê, nghiện cái chỗ ngồi và nghiện quang cảnh đó như một thứ ma túy, bỏ đi thật sự khó khăn khiếp, để biết ta đã nô lệ thêm một nghiệp mới. Để thấy nếm thử một thứ dục chưa hẳn có vấn đề, vấn đề là chúng ta sẽ bị dục đó trói buộc.

Tập khí nặng thì thành nghiệp thức, thành *ám ma* che đậy minh tuệ, nhẹ thì sinh bệnh và tạo những “tính cách” phiền hà người thân. Nhiều người không ngủ suốt nhiều năm trời. Ở nước ta có vị cao tăng do công phu đắc lực, nên ba tháng cuối đời không hề có nhu cầu ngủ. Kinh *Bát chu Tam-muội*, phẩm *Tam-muội hành* có nói đến pháp tu suốt ba tháng trời chỉ đi và đứng trong tỉnh thức, tuyệt không ngồi chứ đừng nói ngã lưng, vậy mà vẫn có người đắc pháp. Điều này cho thấy chúng ta phần nhiều bị bủa vây bởi thời không hư huyền và nhốt mình trong ảo tưởng siêu phàm.

4 Có lần nghe Hòa thượng Duy Lực khai thị nên “giữ cái không biết để dẹp tất cả cái biết trong bộ não”, chợt tự hỏi: Ngoài tri thức là cái bên ngoài đưa vào, tôi có gì? Rõ là không gì sất. Từ âm thanh, hình ảnh, màu sắc, chữ nghĩa do lục căn thâm vào đều là vọng dao động ở hai đầu quá khứ và vị lai kể cả trong giả tướng *hiện tại*, tất tât đều là cái biết. Ai đó hỏi về ăn chay, tôi phần khởi nói suốt buổi cho họ nghe; ngẫm lại mới hay, tất thảy đều là thứ mình tích lũy; dầu là cái biết đúng với chân lý về sức khỏe được khoa học chứng thực ưu việt chẳng nữa, âu cũng là *tri thức*, là cái bên ngoài, hoàn toàn không phải *trí huệ*. Tôi bắt đầu lần mò tìm hiểu Cái Không Biết. Không biết ở đây không phải đối lập với Cái Biết. Cái không biết vốn sẵn đủ phước trí tối hậu. Tâm vốn sẵn đủ đức năng trí huệ.

Ban đầu tôi ngỡ trí huệ ấy là *tổng thể cái biết* trong pháp giới, ai hỏi gì cũng *biện thông*. Thực ra trí huệ sẵn đủ chính là từ “rỗng không” lưu xuất. Cái trống nếu chẳng rỗng đánh sẽ không kêu. Đức Phật bảo trong 45 năm Ngài chưa từng nói lời nào. Phật được bậc hậu bối ví như chuông. Chuông không bao giờ tự kêu, mà “ứng sở tri lượng”. Ai đánh nhẹ kêu nhẹ, đánh mạnh kêu lớn, không đánh thì lặng phắc. Phật an định trong tịch tĩnh chân như, nếu có “tự thuyết” cũng là đáp lại ý nguyện vi tế của chúng sanh khi chưa khuếch đại thành âm thanh thưa hỏi. Cái không biết đồng thể trong mọi chúng sanh. Nó luôn ở đó dầu tôi vọng niệm điên đảo. Cái không biết là tấm gương soi chiếu mọi cái biết trong lặng lẽ hỗn nhiên hỗn nhiên.

Thượng thừa dạy hành giả phải biết tận dụng cái sẵn có để tu. Chữ tu ở đây hàm nghĩa là trở lại cái sẵn có, mà khởi hành từ cái không biết. Từ đây mới sinh ra pháp thoại đầu. Đơn cử khi được hỏi: “Ai là người niệm Phật”, lập tức cái không biết phủ trùm lên toàn thân tâm ta. Mất tai vốn dĩ là thuần tánh biết như chiếc



máy ảnh, còn ý khởi hành phân biệt; cái ý ấy, trong kinh *Lăng Nghiêm* khi Ngài A-nan hỏi, Phật cũng bác luôn, bảo nó không phải "tâm ông". Chuyển từ *khẩu niệm* vào *tâm niệm* nên tưởng có ta niệm Phật, song khi đã hay tâm ấy không phải mình thì ai đang niệm? Rõ là mù tịt. Ta sống trong nghi tình đó. Nung nấu nghi tình, "trụ" ở cái không biết đó đến nhức nhối; cho đến thời khắc như quả bóng bươm hết cỡ bung mình khỏi vùng trời ý thức.

Tôi được biết đến một hành giả niệm Phật; người ấy bảo, nhiều lúc niệm đến muốn nổ mình banh xác ra. Không thể dừng câu niệm Phật được mà người ấy cứ bị cuốn đi trong niềm hân hoan bất chấp nơi chốn ồn ào. Một bậc chân sư còn dạy, niệm Phật (kết thành khối) chạm định đã khó; song hành giả không dừng ở định, mà câu Phật hiệu có thể đưa hành giả nhập "thường tại/đại định". Rồi phải kể đến công phu vô niệm tự niệm. *Vô niệm*, mà vẫn niệm, vậy ai đang niệm? Mới biết "Ai đang niệm Phật" là không gian của cái không biết mà hành giả cần an trú.

Bất cứ một câu hỏi nào trong đời, điều đầu tiên chúng ta trả lời được liền phải biết, nó là tri thức hay từ cái không biết phát xuất? Nếu từ tri thức, thì đó không phải "của mình", mà là đồ vay mượn. Đã vay xin chớ "mượn hoa cúng Phật" làm oai. Trả lời xong ta phải

phủ tay biết đó là tùy duyên đối đãi người ngoài. Còn ta thực không biết gì cả. Ta đang không biết và đang là cái không biết toàn diện. Đó mới là mảnh đất khá an toàn không vương tử sanh. Niệm khởi lúc câu hỏi đến phát xuất từ cái biết hay cái không biết (tức từ tánh giác hay từ tri thức), ta phải biết. Cái biết là mạng lưới của ý thức thênh thang giăng khắp lối ta đi. Lần đầu gặp người lạ hoắc, ta biết gì về họ? Rồi ta bắt tay nói dăm ba câu, tức ta có chút tri thức về họ. Cũng vậy, sống với một người vài năm, dăm chục năm cho đến trọn đời, ta biết họ ăn như vậy, thích nghe thích nhìn như vậy, đi đứng nằm ngồi như vậy; tất cả đều là tri thức. Ta có viết một cuốn sách vạn trang về họ thì, thử hỏi ngoài những cái biết đó, ta biết gì về họ? Phát xuất từ cái không biết tức nằm ngoài tri thức.

Với các học giả, nếu ta bảo đứa trẻ cũng có tuệ giác, hẳn họ sẽ cười mỉa. Tôi nhớ lần ra thăm vợ chồng họ, họ đang nuôi đứa cháu năm tuổi. Trưa ấy nóng lắm, cái phòng nó hay xem tivi hăm hập. Ở nhà trên, nó xin cho mở ti-vi xem. Ngoại nó gắt, xuống đó ngồi mà hấp à. Nó thốt liền: "Trong não cháu mùa đông mà". Tôi sững. Câu nói nguyên văn ấy chính là tuệ giác, mang dáng dấp ngôn ngữ của một công án thiền nở từ kho tàng của cái không biết. Cái không biết là tia sáng từ ánh sáng vô lượng. Trong bốn tâm vốn không có đối đãi hai bên, nó nhất chân, mọi pháp đều bình đẳng.

Tình ý, ta sẽ nhận ra khi một câu hỏi vang lên, sẽ có một cái không biết hiện lên ngoài tri thức. Hoặc giả tri thức phóng quá nhanh do tập khí của "sở tri chương", trước lúc nói sự biết do vay mượn đó ta cũng cần tỉnh giác trở về an định vào cái không biết bốn nhiên. Ban đầu cái không biết chỉ là mảnh đất cắm dùi đủ ta khó khăn đứng vừa. Là mảnh đất quang minh nên nó có tác dụng quét ưu não tiêu nghiệp chướng, không gian ấy sẽ dần được nở rộng cho đến vô cùng, cho đến khi không còn ranh giới giữa sở tri và vô tri bát-nhã như trong kinh chỉ dạy.

5 Cúi mặt suy ngẫm: Tôi biết gì lúc Tổ Nam Tuyền giết mèo? Ngoài tri thức về kinh luật luận soi hành vi ấy, tôi biết gì? Vọng niệm chợt khởi khi thấy vị sư dâm dật; nhưng tôi biết có nhân tố nào tác động khiến vọng ấy sanh? Vọng ấy "của tôi" hay đơn thuần là vũ điệu luân hồi soi trong cái-gương-ta. Giới luật luôn là căn bản, kinh luôn đúng với mọi thời đại, nhưng trộm nghĩ cái gì không biến thành ba-la-mật để dừng lại ở tri thức.

Nếu kinh điển không nở rộng biên độ lượng nghĩa để *bao dung* phương tiện thiện xảo, thì Bồ-tát nghịch hạnh trong Ta-bà đều đang hành trình xuống địa ngục! Dĩ nhiên ở đây vẫn là tôi dùng cái-biết-tri-thức để tiếp cận cái không biết chứ hoàn toàn ánh sáng bốn nhiên vẫn chưa soi đến vùng tối trong tâm thức nghiệp báo vẫn đang chiếu ra những viễn cảnh luân hồi. ■

Cáp rấn thần chùa Nổi

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Thời nhà Nguyễn, khoảng sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), triều đình Huế nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, thì thủ sở Tuyên Oai được đặt tại gò Bắc Chiêng. Và Gò Ốt, nằm ven bờ Nam sông Vàm Cỏ Tây, là một trong bốn gò¹ giữ trọng trách tiền tiêu cho thủ sở Tuyên Oai trấn giữ biên thùy Việt Nam-Kampuchia²; đồng thời, nó còn là tiền đồn duy nhất ở mạn Bắc bảo vệ đại bản doanh Gò Tháp, căn cứ kháng chiến chống quân xâm lược Pháp của Thiên hộ Dương và Đốc binh Kiều ở vùng Đồng Tháp Mười.

Rằm Nguyên tiêu năm nào, lão Đặng cũng lò dò về Gò Ốt, dù tuổi đã ngoài tám mươi. Năm nay, tuổi già nên kéo theo cái sức yếu, lão đành bấm bụng mượn Sáu Cò chèo ghe chở lão tới nơi mà đời lão nếu còn sống thì lão không thể không tới! Kể từ đó mạch hỏi ra mới biết, trên chóp gò mọc lên ngôi chùa và ngôi chùa đó là ngôi chùa Nổi. Lão Đặng thường nói:

"Mỗi khi nước nổi vô mùa, Đồng Tháp Mười thành biển cả. Giữa biển cả mênh mông của nước, ngôi chùa nổi lên như ngọn lửa Từ Bi thấp sáng tâm chúng sinh đương hụp lặn trong bể khổ trần gian."

Gác mái chèo, ghe trông chừng theo bóng nắng chiếu dấp mạn. Sáu Cò thuộc lớp con cháu của lão, nghe lão nói cái điệu lưu thủy hành vân nửa gần gũi, nửa như xa xăm lắm! Sáu bâng khuâng ngó bầu trời, da trời thảng Giêng xanh ngát và mây trời thảng Giêng trắng phau trôi bồng bênh bất định. Sáu thông thả bước chậm chậm từng bậc đất gò cao vọt lên ngôi chùa Nổi, ngôi chùa chỉ cách biên giới đất Lục Chân Lạp, tức Campuchia ngày nay, áng chừng hai cây số đường chim bay.

* * *

"Chùa Nổi không có tháp an trí chuông, trống; vì vậy, cũng không có 'tả chung, hữu cổ' như bao chùa khác trong vùng."

Lão muốn Sáu Cò hiểu phần nào về vùng đất cả đời lão từng chết sống cùng nó. Trăm ngăm hồi lâu, lão nói giọng buồn buồn:

"Nếu nói chùa Nổi không có chung lâu và cổ lâu thì hẳn là không đúng. Bởi, tiếng đại hồng chung đã từng ngân nga trong những chiều sương khói trên cánh đồng biên vực này. Chiến tranh tự vệ hay xâm lấn đều gây ra thảm cảnh tàn phá, chưa nói tới chết chóc và khổ đau. Nhất thời, khổ có thể đi qua, nhưng đau thì mỗi ngày nó mỗi ngấm ruột gan nên không dễ gì một sớm một chiều mà hết."

Rồi, lão nói trống không:

"Pháp khí nào chịu xiết bom đạn chiến tranh!"

Sáu Cò ngồi bật dậy, trố mắt:

"Chùa cũng có pháp khí nữa sao?"

Lão phì cười, biết cái thằng trung niên Sáu Cò chỉ được cái tính tình hồn hậu, còn hiểu biết thì "dốt đặc cán mai".

"Nhạc công có nhạc khí, không có nhạc khí sao gọi nhạc công? Binh lính có binh khí, không có binh khí sao gọi binh lính..."

Hình như quên bằng đương ngồi ở mũi ghe, Sáu Cò nhảy dựng, khiến mũi ghe quay mòng mòng trên mặt nước loáng thoáng ánh trăng rằm.

"Tui hiểu rồi, ông ơi!"

Nó bèn nói luôn một mạch:

"Pháp sư có pháp khí, không pháp khí sao gọi pháp sư!"

Lão chưa kịp trở bộ sửa sai suy nghĩ của thằng cháu về điều lão định nói, thì có tiếng "Mô Phật" lẫn lời mời khách thập phương vào lễ Phật, viếng chùa.

Trăng Nguyên tiêu sáng vàng vạc trên cánh đồng ngậm đầy sương trắng sữa, nó vây mịt mù gò Nổi. Ngôi chùa tự tại trên tầng sương trắng sữa đó, một tự tại đem tới sự an nhiên cho tâm hồn bá tánh và lòng người bốn xứ.

Giờ thì Sáu Cò mới vỡ lẽ: chuông, trống, khánh, bảng... là pháp khí của Phật giáo. Tuy chỉ hình tượng, nhưng là hình tượng tối cần thiết; không thể không có trong một ngôi chùa.

2 Có lẽ, nói chẳng ngại miệng: Chùa Nổi, một ngôi chùa đã hiện hữu lâu đời trong lòng lưu dân thuở đi khai hoang lập ấp. Chùa từng chứng kiến và cứu giúp Nguyễn Ánh khi phải bôn tẩu trốn Tây Sơn, vùng đất quanh chùa từng là chiến địa của "thập diện mai phục" do dân bốn địa phối hợp quân Tây Sơn, đánh vét trận cuối cùng với hai bại tướng Chiêu Tăng, Chiêu Sương trước khi bọn này dẫn đám tàn binh chạy trốn qua biên giới Cao Miên.

Thời lúc thịnh lúc suy, chùa khi còn khi mất; nhưng đức tin Phật ở trái tim người Gò Ốt, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh... chẳng lúc nào suy giảm. Họ thuộc lớp người bỏ xứ tầm phương, họ tự cứu mình và gửi niềm an ủi vô biên chốn Trời, nơi Phật. Hầu hết họ mù chữ, họ tin Phật theo kiểu dân gian, lời nói của họ về Phật là nói xuất phát từ đáy lòng, chứ không nhả câu nhả chữ viết sẵn. Họ hiểu giáo lý Phật không thông qua sách vở mà bằng ngả truyền miệng từ đời này sang đời khác. Họ biết điển trước khi hiểu kinh. Miền đất chùa Nổi vốn giàu tục ngữ; và tục ngữ, có khác chi chiếc xuống chớ điển cột bến tâm hồn của những thôn dân chất phác. Ví như: "Đức năng thắng số" hoặc giả "Bởi tin nên mắc, bởi chắc nên nhầm". Người xưa, mỗi lần nói tới sự trải nghiệm ở đời đã được đúc kết, chính là nói tới điển! Rồi, từ điển họ lần mò



hiếu kinh. Với họ, kinh là đạo và đạo là con đường, đi trật con đường cũng đồng nghĩa mất phương hướng, xa lìa chân lý, chân tâm.

Lão Đặng ngồi bên Sư cụ tuổi đời trang lứa. Mắt mờ không vì sương khuya của đêm tàn, mờ vì chuyện đời vừa mới đó, đã thăng trầm bao nỗi.

Với mấy tuần trà, Sư cụ nhắc bạn nhớ chuyện cũ mà cả hai, từng có dịp ngồi hóng chuyện do ông bà kể:

Hồi đó, quân Pháp tới đâu thường hay chiếm chùa trên gò cao xây đồn, cất chốt. Lagrange, Tham biện tỉnh Tân An từng có ý định chiếm chùa Nổi lập đồn binh, nhằm quan sát và khống chế toàn khu vực phía Bắc Đồng Tháp Mười.

Một hôm, hấn cùng đoàn tùy tùng trong đó, có thông ngôn Thể đi tàu từ Tân An lên chùa Nổi thực địa. Tháng hai, trời nắng đỏ lửa 'đồng khô hồ cạn', hấn chịu khôn xiết cái nóng miền châu thổ, da cổ hấn đỏ hơn da gà đòn tẩm mỡ hôi nhỏ giọt, như bột nước miếng phun phèo phèo từ lỗ miệng của hấn phun ra.

"Te te...Te! T...e... Te!."

Mặt thông ngôn Thể biến sắc, còn hấn và đám Tây đi theo chỉ nghe tiếng gáy, không hiểu điều có thể sẽ xảy đến.

Hấn hỏi thông ngôn Thể:

"Con gì gáy? Sao không bắn nó?"

* * *

Thời trẻ, ông nội Năm Đặng vốn là chàng trai lực điền nổi tiếng cả xóm Gò Ốt, đã dốc sức giúp chùa khai hoang dây ruộng giáp ngã ba Cái Rung-Bông Súng để nhà chùa cày cấy có cái ăn, có cái bố thí bá tánh nghèo khó. Lúc vỡ đất, ông nội Năm Đặng và ông ngoại Hai Phèn phát hiện ra cái miếu cổ chìm vào đất khoảng một phần ba lòng miếu, với nhiều hang ngách. Miếu cách chùa Nổi ước tầm năm vạt ruộng lúa chạy nước. Đương lúc còn do dự nên phá miếu hay thôi, mọi người chợt nghe tiếng gáy: "Te te...Te! T...e..." rờn rợn vang rừng. Có tiếng ai đó mở lời:

*"Cỏ mọc thành tinh
Rắn đông biết gáy!"*

Cặp rắn to cỡ bắp vế đàn bà nhỏ mọn. Bắp vế đàn bà nhỏ mọn to tổ chẳng, vì phải làm chún trụ chịu lực đập của bó mạ rớt đất bám rễ. Mình nó dài thậm thụt, trên đầu có mống đỏ chót và ngúc ngoắc mỗi khi bò. Ai nấy đều lo lắng, riêng ông ngoại Hai Phèn tỉnh rụi; mặc dù mắt rắn tròn xoe rắn mắ, cái lưới lè ra thụt vô cỡ mấy tắc gang tay.

Ông ngoại Hai Phèn chấp tay vái thắm điều chi chẳng ai rõ. Một canh giờ sau, cặp rắn nhờn nhờ vào lòng miếu. Từ đó, dân xóm Gò Ốt và bá tánh quanh vùng rỉ tai, truyền nhau về cặp rắn thần chùa Nổi.

3 Thông ngôn Thể im lặng, đứng như trời trồng trong tâm trạng có tin có linh.

"Te te...Te! T...e..."

Cặp rắn gáy liên hồi, thúc bách và thách thức.

"Bắn...B...ắ...n... Tại sao không bắn?"

Tham biện xô thông ngôn Thể té bật ngựa, cùng đám lính Tây đen càn lướt, nhào tới hướng cặp rắn đương sừng mống cất tiếng gáy. Hấn và đám lính chưa kịp bắn, thì cả bọn lãnh trọn hai luồng khí độc nhẹ như sương từ miệng rắn phun ra.

Tiếng la, tiếng khóc rung trời, chuyển đất!

Bọn hấn dìu nhau xuống tàu, và cũng không quên đốt chùa Nổi thành mây khói!

Bằng một thời gian hình như là lâu lắm, Gò Ốt không có chùa. Sắp nhỏ chần trâu phồn, xúm nhau cất túm cái chòi lợp bằng rơm rạ trên nền chánh điện của ngôi chùa cũ để đụt nắng đụt mưa. Cặp rắn thần gáy tróc gió, nhiều phen rượt đuổi bọn sắp nhỏ chần trâu phồn chạy trời chết. Có đứa xéo xắt, lấy đất sét nặn tượng Phật theo trí quán tưởng, rồi đặt Phật ngồi giữa nền chòi, bốn bề trống hoác. Phật tuy bằng đất sét nhưng vô cùng linh

hiển. Ai đi ngang qua đó, cũng đều chấp tay “Nam-mô Phật”, vậy mà cầu chi được nấy, cúng chi thiêng nấy. Rõ ràng là Phật tại tâm. Khi tâm thành tức Phật linh vậy!

Thỉnh thoảng người xóm Gò Ốt ngó thấy cặp rắn chui vô chòi, bọn trẻ chăn trâu rình coi thấy chúng mọp sát đầu khi băng ngang qua mấy tượng đất sét. Cặp rắn đã quy y Phật, bọn trẻ chăn trâu đồn râm ran trong xóm và mọi người kính nể gọi chúng là “rắn thần”...

* * *

“Chim có tổ, người có tông. Nhưng, nếu chim chỉ có tổ mà thiếu khoảng trời rộng bao la, thì tổ đó chẳng nghĩa lý gì! Người có tông, nhưng tông đó lạc chùa, thì người mất chốn đi về để tâm linh nương tựa”.

Bà con ở cái xóm nghèo Gò Ốt từng nói với nhau như vậy! Và, thường tự hỏi:

“Chả lẽ xóm Gò Ốt không có chùa?”

Trong chiến tranh, ngôi chùa mọc trở lại, mọc thuận lòng người; và cũng là nơi lui tới của những người yêu nước.

Có chùa ắt phải có sư, có sư ắt phải có pháp khí... Nghiệt nổi, chẳng có sư nào tới ở yên ổn được mười ngày nửa tháng, chớ nói chi đến việc trụ trì! Cặp rắn ngày đêm leo đèo bò quanh bảo vệ mấy cốt Phật đất giống như các nhà tu khổ hạnh Ấn Độ mỗi ngày kinh hành quanh tượng Phật. Thấy tu mới đến không hiểu ý chúng, tưởng rắn hại người, đành cuốn tượng và quảy pháp khí, bỏ chùa!

“Chả lẽ chùa Gò Ốt hoang vắng?”

Một lần nữa, bà con xóm Gò Ốt xúm lại, hỏi nhau.

4 Hai Phèn được dân Gò Ốt cất cử ra riêng ở chùa để phụng sự nhang khói thờ Phật và cầu an bá tánh. Thiết tình mà nói, Hai Phèn mù chữ, nên nửa câu kinh sách Phật cũng không có lặn lung. Chỉ bằng tấm lòng thành, tin rằng rắn đã quy y Phật thì thôi nghiệp sát sanh nên không sợ chúng, còn làm bạn với chúng... và cặp rắn thần hiểu được tâm ý Hai Phèn nên thôi phá phách; đôi khi, chúng dạn dĩ nằm lẫn qua lẫn lại phơi nắng. Hai Phèn tuy dốt đặc nhưng cách hành xử giống như tổ sư Long Thọ ngày xưa bên Thiên Trúc, đã dụng tâm Từ Bi mà cảm hóa được loài đại xà, khiến chúng theo ngài hộ trì Phật pháp.

Hai Phèn bấy giờ, chưa ai gọi rằng Sư, nhưng đủ nhóm hơi ấm tâm linh đến xóm quê Gò Ốt.

“Dẫu chưa sư nhưng là sư, thì đương nhiên phải có pháp khí truyền đạo, chớ ông?”

Sáu Cò từ đầu hôm tới giờ, quất một giấc sức trẻ trên tấm phản cây bình linh. Giật mình, lồm cồm ngồi dậy nghe ba hột ba trót, xía vô nói leo.

Lão Đặng mẫn thính. Sư cụ cười xể xòa:

“Mô Phật! Ngày đó, bước chun lên thêm chùa vào cửa Phật, tay ta còn dính máu sát sinh để mưu sinh. Và, sau lưng ta, dưới dải đất lung trấp chập chùng lau sậy của xóm Gò Ốt thân thương, có một mái gia đình thiếu hơi ấm của

người chồng, người cha vĩnh viễn. Mấy năm liền, Tham-Sân-Si quyết rũ và day nghiêng lòng dạ ta tan nát”.

Trăng tàn đang dịch chuyển theo mây ngả về Tây. Sư cụ chiêu ngụm trà khuya, nói tiếp:

“Mô Phật! Thí chủ nói chí phải, hoàng pháp cần có pháp khí; đó là, phương tiện và công cụ của Phật giáo. Nhưng, một khi cơ nhỡ không có pháp khí thì chẳng lẽ, không thể hoàng pháp được sao? Ta liệng cái ‘ngã’ cho cặp rắn tha đi và chôn chặt ở xó rừng, mỗi ngày ta hành động và sống theo ‘Bát bửu chân truyền’ của Hòa thượng Thiệu Long ở chùa Hội Thọ”.

Lão Đặng trở bộ ngồi, ngẩn ngơ vì câu nói của Sư cụ.

“Mình là đôi bạn thân cùng xóm. Sao chưa bao giờ Sư thố lộ ‘Bát bửu chân truyền’?”

Sư cụ cười, tay lần tràng hạt:

“Mô Phật! Ta thố lộ ‘Bát bửu chân truyền’ với huynh từ lúc chưa xuống tóc quy y Phật”.

Rồi, Sư cụ kể: *“Nhẫn-Thiền-Hỷ-Từ-Ái-Thành-Khoan-Cần. Đó là, ‘Bát bửu’ thay thế ‘pháp khí’ một khi ta thiếu pháp khí trong tay. Có pháp khí trong tay, chưa chắc gì ta hoàng pháp hơn sống theo lẽ sống bát bửu, mà tựu trung gốc của bát bửu chính là tâm Từ Bi, một khi sống với tâm Từ Bi thì tự nhiên cảm hóa được thập loại chúng sinh”.*

Rồi, tự nhiên Sư nói một mình:

“Nghe nói, Tham biện bị cặp rắn dùng ‘khẩu độc khí’ thổi xa hàng chục thước, hại đôi mắt giết người, đốt chùa mù mờ cả quang đời còn lại. Sau vụ đó, thông ngôn Thiền bỏ bơ sữa, lấy chay lạt làm nguồn sống và tá túc ở chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho”.

* * *

Cây cà na ven sông Vàm Cỏ Tây bắt đầu trở bông lác đác.

Gió ngược, nước ngược, Sáu Cò chèo bờ hơi tai, mồ hôi hột rớt rớt mui ghe nghe đồm độp. Nó rắn gân cổ, hả họng hò một câu giầu cơn mệt:

“Mộc Hóa là xứ quê mùa

Bà thăm cháu ngoại cho (một) vùa cà na...”

Chèo tới rạch Đá Biên, lúc nghỉ xả hơi, nó nói lảm lảm trong gió:

“Bình lính có bình khí, chùa có pháp khí... Cặp rắn thần ở chùa Gò Ốt đã biết quy y Phật, giữ giới sát không hại người lương thiện, từ đó làm bạn tu được với Hai Phèn cùng nhau hộ trì Tam bảo”.

Rắn thần tu hành chẳng cần pháp khí gì cả, vì cái “thần” của chúng tức là cái “tâm Từ Bi”, một hạnh nguyện của chư vị Bồ-tát, là một thứ pháp khí tối thượng để chiến thắng mọi thứ ma quân trên cuộc đời này! ■

Chú thích:

1. Gò Ốt (xã Tuyên Bình), gò Hàn (xã Vĩnh Đại), gò Năm Chiêm (xã Bắc Hòa), gò Ông Giáo (xã Thạnh Hưng).

2. Ngày 15.5.1917, tổng Mộc Hóa (huyện Quang Hóa, phủ Tây Ninh, tỉnh Gia Định) thành quận Mộc Hóa, tỉnh Tân An.



Buông bỏ

HỒ ANH THAI

Có lần Yên Ba cho tôi xem một cuốn sách anh mới tìm được trong hiệu sách cũ. Anh là người sưu tầm sách cũ, là bạn của những hiệu sách cũ, khi ta cần mua sách gì không còn ở hiệu sách thì anh có thể tìm giúp trong những hiệu sách cũ anh hay lui tới. Nhưng cuốn sách này không phải là sách cũ thông thường. Trong ấy vẫn còn dòng chữ tác giả ghi tặng “chú LC”, một nhà báo đã về hưu. Rồi vài năm sau, nhà báo Mạnh Cường lang thang trên mạng, lòi xuống ảnh chụp trang sách có chữ ký tặng của tác giả cho “chị ĐT”, một nhà báo ở Sài Gòn. Người chụp cái trang ấy từ một cuốn sách cũ viết thêm vài dòng bình luận trên mạng: chỉ một việc đơn giản và có văn hóa mà cũng không làm được: trước khi thải bỏ cuốn sách, hãy xé cái trang có dòng ghi tặng đi.

Yên Ba chỉ vì hay lui tới các hiệu sách cũ mà còn mua được những cuốn có chữ ký của những Nguyễn Tuân, Ma Văn Kháng... hoặc của các đồng nghiệp này tặng cho những đồng nghiệp khác.

Nghĩ lại thì thấy cũng bình thường. Sản phẩm không cần đến nữa thì bỏ. Và người bình luận trên mạng kia cũng có lý: thải bỏ là chuyện bình thường, chỉ cần hủy cái trang có lời ghi tặng kia đi. Tui cho người tặng, chán cho người được tặng, bơ vơ cho cuốn sách.

Tôi muốn kể lại lần nữa chuyện nhà thơ George Evans. Anh ở San Francisco miền Tây nước Mỹ, đi cùng chúng tôi một chuyến sang chơi miền Đông. Trong một buổi dạ tiệc ở Boston, chúng tôi được một nhà thơ tặng tập thơ mới

của bà. Tan tiệc, cả bọn kéo nhau đi bộ về qua mấy dãy phố, đến một góc đường, George ném toẹt tập thơ vào thùng rác. Tôi sững người ở lên một tiếng. George cười phá lên: Trước sau gì nó chẳng vào đấy. Một lúc sau anh bảo trong khi mọi người trò chuyện, anh đã kịp lướt qua tập thơ, một thứ thơ sặc mùi kinh viện của một bà giáo sư tập tọng làm thơ.

Ngay cả người mê sách, ngay cả con một sách bookworm thì lâu lâu cũng phải dọn dẹp lại giá sách của mình một lần. Có cuốn sách mấy năm trước còn cần thì mấy năm sau đã không cần đến nữa. Không cần thì giữ lại làm gì cho chật nhà. Bỏ. Nó sẽ vào quang gánh của bà đồng nát đi qua trước cửa. Bà đồng nát có thể gánh nó đến một hiệu sách cũ nào đó. Bà đồng nát cũng có thể bán nó cho một bà hàng xôi hàng bánh. Người viết văn hầu như ai cũng có lần mua một gói xôi ngô xôi xéo hoặc miếng cơm nắm cái bánh bao, bọc bằng lá chuối có lót trang sách của ai đó, thậm chí là trang báo có cái ảnh của chính mình loang lổ vết mỡ.

Ở Mỹ có một tập quán khá tiện lợi. Một số mặt hàng mua về, không dùng đến, một cái áo chẳng hạn, sau mấy tháng ta có thể mang trả lại cửa hàng, nếu còn nguyên cái nhãn mác thương mại. Sách cũng vậy, mua về, sau một thời gian nếu vẫn còn mới, có thể đem trả lại hiệu sách. Không sử dụng thì có quyền trả, đơn giản vậy thôi, thậm chí sách đã trót đọc rồi, nhưng thấy không cần nữa thì trả vẫn được. Nếu sách không còn mới để trả cho hiệu sách thì có thể đưa nó đến hiệu sách cũ, bán theo giá thỏa

thuận. Trong khu vực trường đại học luôn có những hiệu sách cũ, người ta dùng một khái niệm là used book, sách đã qua sử dụng. Sách đã dùng này thường rất rẻ, nhiều cuốn trông vẫn như mới ấn hành. Những con mọt sách như tôi thường là bộ mặt quen thuộc ở những hiệu sách đã qua sử dụng như thế. Người ta bỏ đi thì mình rước về. Người không cần thì bỏ. Người cần thì tìm mua. Ở giữa họ có một kẻ trung gian là cái hiệu sách cũ. Rất tự nhiên thôi.

Rồi chính tôi cũng phải làm cái việc buông bỏ. Nhà đã dành một phòng riêng khoảng mười hai mét vuông cho sách. Giá sách chạy hết ba bức tường, giá sách kê ở giữa nhà, chỉ trừ lối đi giữa những giá sách theo kiểu thư viện. Không đủ chỗ cho hàng nghìn cuốn sách. Đây là sách đã bị mất nhiều sau mấy lần chuyển nhà. Vài ba năm lại phải ngồi lọc ra. Lại phát hiện ra những cuốn bấy lâu mình không đọc lại và sẽ không đọc lại. Bỏ. Không quảng cho bà đồng nát mà cho người nhà mang đến cơ quan, bỏ vào thư viện của cơ quan. Mình không cần nhưng có người cần.

Tôi cứ muốn phản biện trước việc có những người đã bỏ sách đi mà không xé cái trang có chữ ký tác giả. Nhà họ chật, không có chỗ chứa sách, một ngày nào đó vợ con họ phải xử lý đồng sách không dùng đến. Vợ con chỉ biết quảng sách ra cho đồng nát mà chẳng có ý nghĩ phải kiểm tra những trang sách bên trong, cũng chẳng có khái niệm xé hay không xé cái trang có chữ ký thì khác nhau ở chỗ nào. Thế là cuốn sách đã bị bỏ đi mà người được tặng cũng không hề biết. Họ mang lỗi mà các công dân mạng bình luận là lỗi văn hóa.

Tôi cũng không dám chắc một mai khi mình không còn ở trên đời, những cuốn sách mình được bạn bè đồng nghiệp ghi tặng sẽ không phải vào gánh đồng nát hoặc ra vỉa hè. Tôi cũng không dám chắc những người thải sách sẽ biết xử lý cái trang có tên tôi được ghi tặng. Phải nói thật là nghĩ đến như vậy thì tôi cũng không còn nhiều cảm hứng khi cầm cuốn sách bạn bè tặng. Nhiều khi không chờ họ tặng mà tiện qua hiệu sách, tôi mua đọc, đọc xong thì tùy theo, sách hay giữ lại, sách không hay thì cho thư viện cơ quan luôn. Không lưu giữ. Một cuộc đời không cần gì nhiều, kể cả tiền bạc, tài sản, đất đai. Đất thì khi sống có người sở hữu vài ba miếng đất vài ba cái nhà, rốt cục chỉ cần vài mét khối nếu như mai táng, thậm chí chỉ một cái lọ tro nếu như hỏa táng. Sách cũng vậy, một đời có thể đọc thiên kinh vạn quyển, nhưng đích thực cần cho mình cũng chẳng nhiều. Bàn tay ta nắm được bao nhiêu chiếc lá, thì chỉ bấy nhiêu là đủ cho mình. Đến thời có sách điện tử và chiếc máy đọc sách, cả vạn cuốn sách có thể lưu lại trong máy tính gọn nhẹ, không lo ẩm mốc mối mọt, tôi lại càng quyết tâm không ham hố giữ sách như trước. Càng thêm tuổi tác, lại càng quyết tâm phải buông bỏ. Buông bỏ nhiều thứ. Đến những gì quý nhất là cha mẹ con cái gia đình mà sẽ có lúc phải chia tay phải rời bỏ, cứ lần lượt mà mất dần, chẳng níu giữ lại được. Nửa là tài sản, sao lại nghĩ cách phải khư khư giữ lấy, tìm mọi

cách để có bằng được, rồi tìm cách níu giữ. Không phải là bỏ, mà buông bỏ. Không phải là xả, mà buông xả. Nghĩ được như vậy thì trước bất cứ cái gì đội nón ra đi, lòng ta vẫn thản nhiên trầm tĩnh.

Nghĩ được đến đây thì tôi cũng biết kiểm chế cái tính tặng sách của mình. Ngày trước nhà văn ưa hài hước Vũ Bảo (1931-2006), bạn vong niên của tôi, vẫn nói một câu: viết báo thì được tiền, viết văn thì mất tiền. Ý của ông là viết báo được nhuận bút, nhuận bút cao, nếu in ở tờ báo phát hành số lượng lớn, mà hiếm khi tác giả phải mua tờ báo tặng bạn bè. Còn viết văn thì sách in ra số lượng thấp hơn in báo nhiều lần, nhuận bút vì thế cũng ít, nhưng sách thì phải tặng. Có khi phải mua đến vài ba trăm bản để tặng, phải bù tiền chứ nhuận bút chẳng đủ.

Ấy thế, người phải tặng sách lại nhiều. Bạn đồng nghiệp đã đành. Bạn ở những ngành nghề khác, phải tặng như một cử chỉ được vui thì phải chia vui. Rồi còn những thành phần phải hiếu hỉ: hàng xóm láng giềng, thầy cô giáo của con của cháu, bác sĩ chữa bệnh cho cả nhà, có khi lại còn thêm những ông sếp. Không dám chắc thành phần hiếu hỉ có đọc hay không, nhưng tặng sách lúc ấy là một cử chỉ thiện chí, tỏ ý hàm ơn hoặc đơn giản là tôi không quên anh. Ai dám chắc trong thành phần hiếu hỉ ấy không có những cuốn sách ngày mai còn nguyên mùi giấy mới mực mới và chữ ký tác giả không ra gánh đồng nát.

Tặng hay không tặng. Tặng cho ai thì đúng đối tượng. Câu hỏi muôn đời của người viết sách. Câu hỏi khó trả lời của nhà văn. Câu hỏi đúng theo kiểu to be or not to be, tồn tại hay không tồn tại. Theo quan niệm của bác Tô Hoài, sách mình cần thì hãy mua lấy một cuốn, rồi mang đến đưa cho đồng nghiệp ký, như vậy lịch sự hơn. Chắc chắn lịch sự hơn cái người cứ gập nhà văn là đòi tặng sách, không tặng thì thôi, không mua. Đạo trước, lâu lâu gập nhà văn Tô Hoài, tôi vẫn thường mang theo mấy cuốn sách của bác để bác ký vào. Nhưng rồi vẫn thường trực cái ý nghĩ: cháu không bao giờ bỏ sách của bác, nhưng cháu không dám chắc là cuốn sách bác ký lưu niệm sẽ không bao giờ bị ra hiệu sách cũ.

Đây là tính vô thường của đời sống. Một khi ngay cả cái thân xác ta, ta đã dần dần đem hỏa táng mà con cháu cứ đem chôn, thì làm sao ta quyết định được số phận những gì ta để lại đằng sau.

Vậy đã trở lại cái chân lý giản dị muôn đời, là buông bỏ, không từ bỏ mà là buông bỏ. Cái gì không cần thiết, hãy buông. Cái gì cần thiết mà đến một lúc nào đó cũng chẳng giữ được nguyên lành, hãy ý thức được quy luật và hãy buông. Người mà ta yêu mến, một ngày nào đó cũng ra đi, ta chẳng giữ được, hãy biết trước như vậy mà thanh thản, không níu giữ khốc lốc.

Mà thôi, ngay cả cái trang sách có ghi tên mình kia, tự tay mình không xé bỏ thì một ngày nào đó nó ngênh ngang phơi lộ trước mắt ai đó, cũng chẳng có gì phải băn khoăn ngại ngùng nữa. Thản nhiên đi và hãy xả đi. ■



Năm gà, đôi điều nói về trứng gà

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Gà là một trong những loài gia cầm đóng góp thực phẩm không nhỏ nuôi sống con người. Hay nói khác hơn, gà góp phần tạo nên sức khỏe của con người, đặc biệt thông qua cung cấp trứng gà đầy chất bổ dưỡng.

Hiện nay có rất nhiều người trên thế giới thực hành ăn chay. Theo các nhà nghiên cứu ẩm thực, cách thức ăn chay trên thế giới nói chung hiện nay gồm ba nhóm chính như sau:

(1) Ăn chay hoàn toàn (Strict vegetarian/Vegan), không ăn tất cả thực phẩm là động vật hoặc các sản phẩm xuất phát từ động vật;

(2) Ăn chay có uống sữa (Lacto vegetarian) nhưng không ăn trứng, thịt cá gà vịt và những loại hải sản khác;

(3) Ăn chay có uống sữa và ăn trứng (Ovo-lacto vegetarian) nhưng không ăn thịt cá gà vịt và những loại hải sản khác.

Riêng việc ăn chay trong truyền thống Phật giáo Việt Nam hiện nay, theo nhiều người, có sự phối hợp của cả ba cách ăn chay trên. Như vậy, có người ăn chay nhưng vẫn ăn trứng gà.

Cấu tạo của trứng gà, về cơ bản, được chia làm bốn bộ phận gồm lòng đỏ, lòng trắng, màng vỏ và vỏ trứng. Lòng đỏ chiếm khoảng 31,9% khối lượng, lòng trắng là 55,8%, vỏ trứng là 11,9% và màng vỏ là 0,4%.

Trứng gà được xem là một thực phẩm rất tốt. Mỗi quả trứng gà chính là một tế bào khổng lồ, và nó chứa gần như tất cả những chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể, đặc biệt những acid amin thiết yếu mà cơ thể

không thể tự tổng hợp được. Tuy nhiên trong lòng đỏ trứng gà lại chứa khá nhiều chất béo và đặc biệt cholesterol (chất béo có trong lòng đỏ gồm triglycerid 62,3%, phospholipid 32,8% và cholesterol 4,9%).

Trứng có thể dùng làm nhiều món ăn; hoặc sử dụng toàn bộ quả trứng, hoặc chỉ sử dụng lòng trắng hay lòng đỏ. Các món sử dụng trứng làm nguyên liệu chính thông dụng nhất thường gặp là trứng luộc, trứng ốp la (trứng chiên không làm chín lòng đỏ), trứng om lết (trứng chiên làm chín lòng đỏ), trứng muối.

Không nên ăn trứng gà sống hay hòa tan trứng sống trong cháo nóng, ăn nóng mà nên luộc hoặc nấu chín để phòng nhiễm khuẩn... Hơn nữa, ăn trứng gà sống vừa không bổ dưỡng hơn nấu chín mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe. Bởi vì trong lòng trắng trứng gà sống chứa hai chất có thể gây hại, một là "chất ức chế trypsin" và hai là avidin. "Chất ức chế trypsin" có thể khiến enzym tiêu hóa trong ruột của người ăn trứng bị ức chế, cản trở quá trình tiêu hóa thức ăn. Còn avidin kết hợp với biotin (một loại vitamin B) làm cản trở ruột hấp thu vitamin biotin vào trong cơ thể. Hậu quả là người ăn trứng sống sẽ bị khó tiêu và thiếu biotin.

Cách luộc trứng đúng

Cho trứng cùng với nước lã vào nồi rồi đun sôi dần, khi nước sôi, vặn nhỏ lửa đun khoảng hai phút rồi tắt bếp, ngâm trứng trong nước nguội dần khoảng năm phút. Như vậy, trứng vừa chín tới, lòng đỏ không bị chín kỹ quá, dễ hấp thu. Lúc luộc trứng, có thể cho thêm một ít muối để giữ trứng không bị vỡ. Trứng gà vừa lấy ở tủ lạnh ra không nên luộc ngay mà để trứng ấm dần với nhiệt độ phòng sau đó đem luộc.

Tổ chức Y tế Thế giới có khuyến cáo không nên ăn quá mười quả trứng gà một tuần, tức chỉ ăn nhiều nhất mỗi ngày một quả trứng gà. Nếu ăn hai lòng đỏ trứng mỗi sáng là vượt qua lượng cholesterol được phép hấp thu, chưa kể các nguồn thực phẩm khác chứa cholesterol trong bữa ăn hàng ngày. Có chuyên gia cẩn thận hơn khuyên, tốt nhất không nên ăn quá ba lòng đỏ quả trứng gà mỗi tuần, còn lòng trắng trứng thì có thể không hạn chế vì rất tốt cho sự phát triển cơ bắp.

Trứng gà có được dùng làm thuốc?

Đối với Đông y, *Kê tử hoàng* là lòng đỏ trứng gà có được dùng làm thuốc. Trong sách thuốc *Thông Tục Thương Hàn Luận* có ghi bài thuốc *A giao kê tử hoàng thang*, Bài thuốc gồm các dược vị: A giao, Kê tử hoàng, Bạch thược, Phục thần, Câu đằng, Lạc thạch đằng, Thạch quyết minh; Bào chế: Sắc các vị thuốc xong, bắc xuống, cho Kê tử hoàng vào, quậy đều uống; Chủ trị: Dương âm, tức phong, trị nhiệt tà thương âm, môi khô, miệng khô chân tay mềm yếu.

Đối với Tây y, người ta không lấy bất cứ bộ phận nào của gà để trích ly hoạt chất dùng làm thuốc, mà chỉ

dùng gà để làm phương tiện nghiên cứu và đặc biệt, dùng trứng gà có phôi (chicken embryo) hoặc tế bào của phôi gà làm môi trường cấy virus điều chế vaccin.

Ta biết rằng virus chỉ có thể sống ký sinh bắt buộc trong tế bào sống của ký chủ. Cho nên, kể từ khi phát hiện bệnh do virus cho tới nay, phôi gà trong trứng gà lộn là một môi trường thích hợp để nuôi cấy nhiều virus. Và nhiều loại vaccin chống virus đã được lấy phôi gà để làm môi trường sản xuất. Thí dụ như vaccin chống bệnh cúm, bệnh sốt vàng (yellow fever), bệnh sởi, bệnh quai bị, đã được sản xuất bằng cách cấy virus trên phôi gà, sau đó người ta tách virus ra khỏi tế bào, làm tinh khiết và cô đặc bằng phương pháp sắc ký cột, ly tâm phân đoạn, siêu ly tâm v.v.

Hiện nay người ta chuyển sang dùng một số dòng tế bào trong nghiên cứu sản xuất vaccin cúm. Đặc biệt, dùng tế bào nguyên bào sợi phôi gà (đã được dùng để sản xuất vaccin sởi) có năng suất tốt với virus cúm. Dòng tế bào Vivalis có nguồn gốc từ gà (Nantes, Pháp) cũng đang được nghiên cứu trong vài năm gần đây cho thấy có nhiều hứa hẹn.

Nuôi cấy virus cúm trên tế bào sẽ khắc phục được một số nhược điểm của phương pháp sản xuất trên trứng gà có phôi. Những thuận lợi của phương pháp này so với phương pháp sản xuất trên trứng gà có phôi bao gồm:

- Không cần phải dùng đến lượng trứng gà lớn. Nguồn cung cấp nguyên liệu bảo đảm và có thể dự trữ.
- Quy trình này có thể tăng quy mô lên nhanh chóng do sử dụng được công nghệ trong nhà máy sản xuất các vaccin khác trên tế bào.
- Nâng cao khả năng vô trùng trong quá trình sản xuất. Tránh được nguy cơ trứng có phôi nhiễm retrovirus.
- Vaccin không có thành phần trứng nên tránh được nguy cơ dị ứng cho những người có tiền sử dị ứng với protein của trứng. ■





Đi chùa và thờ Phật

HOÀNG TÁ THÍCH

Vừa đọc trên mạng một diễn đàn nói về việc phổ biến Phật giáo đầu đó ở Bắc Mỹ, có ý kiến của một người có lẽ cũng là người theo đạo Phật, cho rằng không cần thờ tượng Phật hay Bồ-tát. Ý kiến đó có thể từ một Phật tử thẩm nhuần đạo Phật một cách sâu xa đến nỗi không cần thờ Phật mà luôn luôn thấy Phật trong tâm. Hoặc cũng có thể do một Phật tử thấy người ta quan trọng quá về chuyện thờ tượng Phật mà phát biểu một cách hơi có tính cách chỉ trích chăng?

Riêng đối với tôi, chuyện thờ Phật, trong nhà có một bàn thờ Phật rất quan trọng. Tôi nhớ hồi còn trẻ, tuy cũng gia nhập Gia đình Phật tử, nhưng vẫn luôn luôn

bồng bột và chưa bao giờ nghĩ đến chuyện quy y Tam bảo. Một lần, lúc tôi còn là một cậu thiếu niên quá trẻ, tình cờ gặp cố Hoà thượng Thiện Châu đến để an vị Phật cho một gia đình người thân của tôi.

Nhà không được rộng rãi cho lắm nên bàn thờ chỉ là một chiếc tủ xưa phẳng mặt, bề ngang rộng gần một thước, sâu chừng năm tấc và cao vừa tầm vai một người bình thường. Ngay giữa mặt tủ là một tượng Phật Thích-ca ngồi cao chừng bốn tấc, và không gian còn lại chỉ đủ chỗ cho một bình hoa, hai cây đèn cầy, một bát nhang, một cặp chuông mõ nhỏ và một ít chỗ dành cho hoa quả. Tuy đơn sơ, nhưng trông rất trang nghiêm, nhất là nhờ pho tượng Thích-ca uy nghi bằng đồng sáng loáng.



Tôi hỏi Hòa thượng, không hẳn là một câu hỏi thực tâm mà còn có ý chờ một câu trả lời có hợp lý hay không: *"Thưa Thầy, người ta thường nói Phật tại Tâm thì cần gì phải yết bàn thờ cho phúc tạp?"*.

Thầy cười hiền hòa: *"Anh nói rất đúng, nhưng trừ phi tâm anh cũng có Phật, lúc nào anh cũng nghĩ đến Phật và Phật luôn luôn hiện diện trong tâm anh thì anh chẳng cần phải thờ làm gì. Nhưng có thực trong tâm của anh chỉ nghĩ đến Phật thôi sao? Ngay cả người đi tu cũng chưa chắc là trong tâm của họ chỉ có Đức Phật mà phải có hoàn cảnh chung quanh giúp cho họ thì việc tu tập mới thành tựu. Thầy lấy một thí dụ: Nếu trong nhà chẳng có ai ngoài anh và bạn bè tụ họp vui chơi trong phòng khách thì các anh có thể mặc sức chuyện trò ca hát, thậm chí la hét ầm ĩ mà chẳng sợ phiền ai. Nhưng nếu có bố mẹ đang nằm nghỉ ngơi trong phòng, thế nào anh cũng phải dè dặt vì sợ làm phiền người lớn. Bàn thờ Phật cũng trong cái ý nghĩa đó. Nó nhắc nhở cho anh là một Phật tử khi anh nhìn lên đó. Thế thôi"*.

Lời giải thích đơn giản mà thật hay. Không nói là người trong nhà, mà khách đến chơi nhìn thấy bàn Phật giữa nhà đã cảm thấy có sự trang nghiêm rồi.

Những ngôi nhà cổ ba gian hai chái ngày xưa, người ta thường đặt bàn thờ ông bà tổ tiên ngay chính giữa. Khách bước vào nhà phải hơi cúi mình một chút để bước qua ngưỡng cửa và thấy ngay bàn thờ, đồng thời cũng thấy ngay cái vẻ trang nghiêm cổ kính của nhà chủ.

Đừng nói là bàn thờ Phật mà bất cứ nơi đâu có dựng một tượng Phật thì nơi đó vô hình trung đã nhắc nhở người chung quanh không đùa giỡn ồn ào được. Trong khuôn viên thiền viện gọi là "Tịnh xá Trung Tâm" của Hòa thượng Giác Toàn ở quận Bình Thạnh, có dựng một bức tượng Đức Quán Thế Âm cao chừng bảy tám mét. Phật tử đi ngang qua đó, dù không vào thiền viện, họ cũng dừng chân chiêm bái làm cho không khí chung quanh lúc nào cũng có vẻ trang nghiêm. Rất nhiều nơi khác, như tượng đức Quan Thế Âm ở một vùng gọi là Tuấn phía Tây bắc ngoại ô thành phố Huế, hay pho tượng Quán Thế Âm to lớn được dựng trên một ngọn đồi ở Đà Nẵng mà du khách đến nơi từ xa có thể thấy được đã tạo cho họ một cảm giác an bình thanh thản.

Tượng Phật chỉ là một hình tượng của Đức Phật mà thực chất là một khúc gỗ, một viên đá, hay là một cục đồng mà thôi. Chỉ khi pho tượng được an vị trên bàn thờ hay được dựng lên một cách trang nghiêm thì người Phật tử mới nhìn thấy hình tượng của Đức Phật lúc chiêm bái.

Lại có nhiều người cũng cho rằng không cần phải đi chùa lễ bái. Tư tưởng đó có thể đúng dành cho những người đến chùa để cầu Phật, cầu Bồ-tát ban cho bản thân mình những tài lợi. Nhưng không phải ai đến chùa cũng có cùng mục đích như thế. Ít nhất, chùa chiền là những nơi yên tĩnh, cho những người chỉ là du khách đến tham quan những cảm giác an lành, dù không đến để lễ bái.

Phật tử đến chùa lễ Phật cầu sự an lành, dễ tìm thấy sự yên tĩnh trong tâm hồn. Từ khi người Việt di tản sinh sống ở nước ngoài thì chùa chiền là nơi an trú tâm linh rất cần thiết cho Phật tử mặc dù chùa chiền ở hải ngoại không thể có không gian rộng rãi và khung cảnh yên tĩnh như trong nước. Ngoài ra, chùa chiền còn là nơi tàng trữ kinh sách, và thỉnh thoảng còn những buổi thuyết giảng về giáo lý cho Phật tử.

Cũng như nhiều gia đình theo đạo Phật, việc thờ Phật trong nhà và đi chùa đã trở thành truyền thống trong gia đình. Thắp nhang, dâng hoa quả phẩm lên bàn Phật, chắp tay, sụp mình lạy Phật tạo cho tôi (và hẳn là cả gia đình) có thêm đức tin, sự an lòng. Tôi kính bái tất cả các ảnh và tượng, thậm chí các pháp khí như chuông, mõ, phước... liên quan đến chư Phật, chư Bồ-tát trong nhà, trong chùa hoặc ở đâu đó ở các tầng cảnh, ở gia đình người thân, bạn bè... Phật tại tâm - tôi nghĩ - trong tâm có Phật nên mới sùng bái tượng Phật, thờ Phật. Tâm thể hiện sự thờ kính Phật ra ngoài, ở các ảnh tượng của Phật, ảnh tượng Phật lại tác dụng vào tâm, tăng thêm niềm tin, sự bình an tự nội.

Gần gũi biết bao, hình ảnh Đức Phật đối với những người con Phật! ■



Một tách cà-phê

CAO HUY HÓA

Tôi vốn có thói quen đọc báo từ lâu. Đến thời internet và truyền thông trên mạng phát triển như bão táp sau này, tôi có thêm niềm vui được đọc báo trên mạng, với hình thức và nội dung mới lạ, phong phú và hấp dẫn, một thành quả của báo chí hiện đại! Và thế là tôi làm quen với những tờ báo online có tiếng trên thế giới, kể cả các tạp chí khoa học, trong đó có các tạp chí Phật giáo nước ngoài...

Mới đây, vào đầu năm 2017, khi vào trang mạng của báo *The Guardian*, bất ngờ một dòng chữ đậm ở cuối trang màn hình đập vào mắt tôi: "*For less than the price of a coffee a week, you could help secure The Guardian future. Support our journalism for \$7/£5 a month*". (Xin tạm dịch: "Với giá ít hơn giá uống cà-phê mỗi tuần, bạn có thể giúp cho tương lai *The Guardian* được vững vàng. Xin ủng hộ báo mỗi tháng 7 đô-la Mỹ, hoặc 5 bảng Anh"). Tiếp đó là một mũi tên chỉ dẫn, bạn nhấp chuột vào đó để được hướng dẫn trở thành người ủng hộ. Vinh quang thay, "*Supporters keep our journalism fearless and free from interference*"! (Người ủng hộ gìn giữ cho nghề báo của chúng tôi không sợ hãi và thoát khỏi mọi sự can thiệp).

Tờ báo *The Guardian* của Anh tự hào với quá khứ 200 năm, và hiện nay là tờ báo thuộc loại được đọc nhiều nhất trên thế giới, một tờ báo tiếng Anh đứng đầu, mỗi tháng có đến 130 triệu người truy cập.

Hầu như tờ báo chính danh nào cũng có hai hình thức: báo giấy đã có từ lâu, và báo online thời hiện đại. Báo giấy thì có hệ thống phát hành bán cho người đọc, còn báo điện tử (online) thì có hai loại: đọc miễn phí hoàn toàn, hoặc miễn phí và thu phí trong chừng mực nào đó, thường là truy cập vào những bài có giá trị, có tính thu hút người đọc. Nguồn lợi nhuận của báo là từ quảng cáo và thu phí (nếu có).

Báo điện tử *The Guardian* cũng như các báo nổi tiếng khác của Âu Mỹ và các nước phát triển đều có thu phí, bạn đọc chỉ truy cập trang chính với tiêu đề và vài dòng tóm tắt các bài, sau đó, đi vào nội dung, thì có bài được cho xem tự do, có bài người đọc có đóng phí mới xem được. Bạn đóng phí tức là bạn đã là người ủng hộ.

Dòng chữ kêu gọi ủng hộ nêu trên đã quá rõ ràng, nhưng tôi cũng nghĩ xa hơn một chút: phải chăng đó là một lời hô hào bán báo online một cách ẩn tượng, hay còn là lời cảnh tỉnh cho tương lai báo có nguy cơ

ít người đọc (hoặc chỉ đọc phớt qua, mà không chịu tốn tiền)?

Trở về báo giấy, ngay tại các nước phát triển, nhiều nguồn tin cho biết số người đọc suy giảm, thậm chí có báo giấy phải tự đình bản, chỉ để lại báo online. Cụ thể là báo *The Independent* (Người độc lập) ở Anh, thọ 30 năm, phải kết thúc sự nghiệp và phát hành số báo giấy cuối cùng vào ngày 26/3/2016, còn hai tờ báo lớn khác của Anh là *Financial Times* (Thời báo Tài chính) và *The Guardian* (Người Bảo vệ) cũng bắt đầu lên kế hoạch cắt giảm chi tiêu, tinh giản biên chế nhằm bù đắp thâm hụt doanh thu năm qua¹.

Phải chăng người đọc đã quay sang đọc báo online, nhất là ngày nay, đọc trên máy tính bảng (iPad) là quá thuận tiện và dễ dàng, lại không tốn tiền, hoặc tốn rất ít? Đã thế, người đọc còn là người nhìn: xem ảnh, xem video clip minh họa, rồi ca nhạc nữa chứ!

Tình hình ở nước ta thì sao? Báo chí nở rộ theo số lượng, trước đây có một vài tờ báo có rất đông người đọc, nhưng tình hình không mấy khả quan. Trao đổi về hiện trạng phát triển báo in, Cục trưởng Cục Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông) Hoàng Hữu Lượng khẳng định: "Các tờ báo in đều phải đối mặt với câu chuyện sụt giảm số lượng phát hành". "Báo Nhân Dân đang ở top đầu về số lượng phát hành lớn, cùng với một số cơ quan báo in khác như Tạp chí *Cộng sản* và một số tờ báo Đảng địa phương như *Hà Nội Mới*, *Sài Gòn giải phóng*. Các báo của các tổ chức, đoàn thể như *Tuổi Trẻ*, *Thanh Niên*, *Công an TP.HCM*... cũng đang dao động ở mức 20-30 vạn bản/kỳ phát hành, tùy theo thông tin hàng ngày, hàng tuần. Song nhìn chung, số lượng phát hành của các báo đều đang có xu hướng tiếp tục giảm"².

Vì sao số người đọc báo giấy suy giảm? Phải chăng trong thời đại ngày nay, người ta bị cuốn hút vào vòng xoáy công nghiệp hóa, ai cũng vất vả chuyện cơm áo gạo tiền, mọi người cạnh tranh nhau tìm đất sống, tìm chỗ đứng trong xã hội, cho nên không đủ thành thời với niềm vui đọc báo? Và chẳng, nếu có thời gian rảnh rỗi, thì người ta bù đầu lo việc nhà, lo con cái ăn học, hoặc tụ tập với bạn bè quanh bàn nhậu hoặc cà-phê, hoặc say mê thâm nhập thế giới ảo, trò chơi trên mạng, giao lưu, kết nối, facebook?

Phải chăng nhà trường, gia đình và xã hội mấy chục năm qua đã không mấy chú trọng giáo dục thanh thiếu niên thói quen và niềm vui đọc sách để những thế hệ tiếp nối vào đời, gánh lấy trách nhiệm xã hội thì xa lạ với sách báo, không mặn nồng với văn chương và tri thức?

Phải chăng ngày nay, cần gì phải đọc báo giấy trong khi thông tin trên mạng thì nở rộ, nhanh chóng, từ ngóc ngách địa phương nhà bạn cho đến bốn phương trời, không chỉ là văn bản mà còn là hình ảnh, là video clip, là các câu chuyện vui buồn vô cùng phong phú

mà độ tin cậy thì rất trời ơi? Và một điều dễ thấy từ người em của báo giấy, đó là báo điện tử đã kéo nhiều người đọc về với mình, đoạn tuyệt với báo giấy, để đọc trên mạng mà khỏi tốn tiền, lại được tha hồ nghe nhìn vô cùng sống động?

Và phải chăng, có thể kể thêm: *Báo giấy chưa đủ hấp dẫn, chưa là món ăn tinh thần, chưa là người bạn đường tin cậy* khiến người đọc chịu khó chi tiền để thưởng thức?

Mong sao sự sụt giảm số người đọc báo đến lúc nào đó cũng phải bão hòa. Những tờ báo Đảng trung ương và địa phương làm nhiệm vụ chính trị cho nên số độc giả có tính ổn định. Muốn tìm hiểu xã hội đọc báo như thế nào thì người quan sát có thể nhìn vào một số tờ báo có tính đại chúng cao, đặc biệt là hai tờ báo hằng ngày *Tuổi Trẻ* và *Thanh Niên*. Hai tờ báo này bao giờ cũng có trong xấp báo của những người bán báo lẻ, lê bước chân trên các nẻo phố phường từ trong Nam ra ngoài Bắc mỗi buổi sáng sớm. Tôi được biết số lượng phát hành có chiều hướng giảm, và đang cố gắng vực dậy từ mức 20, 30 vạn đi lên.

Để cập chuyện báo chí thì lớn quá, tôi quay về một tạp chí thân thiết: *Văn Hóa Phật Giáo*. Những người quen với tôi, vốn không mấy quan tâm đến sinh hoạt Phật giáo, thường nghĩ rằng: Trong thời buổi khó khăn chung này, tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* vẫn sống khỏe, vì Giáo hội và chùa chắc ủng hộ dư lắm! Mà dễ ủng hộ quá, vì trên đất nước ta có biết bao nhiêu chùa? Đó là điều dễ nghĩ đến, nhưng thực tế thì không phải dễ dàng như vậy. Tuy nhiên, tôi đoán rằng, có một số vị, xuất gia và cư sĩ, đã có những thể hiện ưu ái với tạp chí, còn ngoài ra, tạp chí sống được là từ tấm lòng mua báo của năm, bảy ngàn, chục ngàn độc giả trên cả nước, những người âm thầm ủng hộ tạp chí, có người từ thuở ban đầu khai sinh báo, có người mới sau này, có người bỏ dở thì có người tiếp sức. Thế mà cũng đã mười hai năm góp mặt với đời, kể từ mùa xuân 2005 đến nay, với tư thế độc lập, với nét thật thà, trong sáng, giữa một rừng bao la báo giấy, tạp chí, tập san...

Nếu tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* không in đậm trong tâm trí tôi thì tôi đã không mấy quan tâm đến dòng chữ của nhật báo *The Guardian* online kêu gọi ủng hộ, ví von với tách cà-phê. Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*, đã nguyện sống vì đạo pháp, vì văn hóa dân tộc, vì sứ mạng góp sức cho xã hội hiền thiện, chắc cũng cần lắm những "tách cà-phê" tình nghĩa của mọi người trên khắp đất nước, để vắn chân cứng đá mềm trên con đường dài gian nan phía trước. ■

Chú thích:

Theo <http://www.baogiaothong.vn/bao-giay-the-gioi-vat-va-chuyen-minh-d155330.html>.

Theo <http://www.baomoi.com/bao-nhan-dan-dang-o-top-dau-ve-so-luong-phat-hanh-lon/c/16914639.epi>.

Cần bỏ tư duy “hiện đại hóa” di tích!

Bài & ảnh: NGUYỄN VĂN TOÀN

Cần bỏ tư duy cho rằng di tích là phải mốc riêu, bám bụi. Nhưng cũng cần bỏ lối tư duy “làm mới” di tích theo kiểu “hiện đại”, một cách tu bổ “trẻ hóa” dễ chấp nhận bởi người dân địa phương nhưng những du khách sẽ ngoảnh mặt đi với giá trị của di sản kiến trúc cổ xưa.

Văn Miếu từng bị “làm mới” nhưng “ít ai nhận ra”?

Mấy ngày gần đây, nhiều người tỏ ra bức xúc về việc Văn Miếu bị quét lớp vôi trắng gây phản cảm. Tuy nhiên, ít ai biết trước đó Văn Miếu đã từng được trùng tu.

Kiến trúc sư Trần Huy Ánh, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, trong một bài viết của mình vào năm 2009 đã nhận xét rằng: “Văn Miếu tôn tạo từ 1917 đến 1920. Được tổ chức lại từ khung nhà đổ nát, có thể sụp đổ hoàn toàn. Ngay từ lúc đó đã phải di dời những người dân sống trong sân Văn Miếu và dọn cả những ruộng rau.

Đối mặt với nguy cơ “khôi phục không nguyên vẹn”, những bộ phận hư hỏng được nghiên cứu phục hồi nguyên mẫu để thay thế, nguyên tắc này áp dụng làm lan can và lối đi lát gạch. Tuy vậy, hai cái ao được tạo mới thành hồ nước, lối đi bộ bên thâm cỏ dưới những tán cây mới trồng thêm. Việc bổ sung khéo léo làm cho du khách đến nay ngỡ là có mấy trăm năm nhưng ít ai nhận ra đó là phong cách sân vườn châu Âu”.

Như vậy, Văn Miếu đã từng được “đại trùng tu” và bên cạnh việc “phục hồi nguyên mẫu” các hạng mục, còn có bổ sung mới “phong cách sân vườn châu Âu”.

Và có phải là “ít ai nhận ra” sự thay đổi trên như kiến trúc sư Trần Huy Ánh đã chỉ ra không?

Bởi nếu Văn Miếu có “phong cách sân vườn châu Âu” mà người dân địa phương hiện nay “ít ai nhận ra” thì đa số du khách Âu - Mỹ cũng sẽ nhận ra điều này vì đó là nét văn hóa riêng biệt của họ.

Làm cho di tích “khỏe ra” chứ không phải “trẻ ra”!

Việc lên kế hoạch trùng tu Chùa Cầu ở phố cổ Hội An (Quảng Nam) gần đây cũng vậy. GS.TS.KTS. Hoàng Đạo Kính, Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hóa Quốc gia cho rằng: “Cụ Cầu hễ bị bệnh nhẹ thì phải chữa trị, tránh can thiệp sâu. Còn nếu khám bệnh thật kỹ, xét cần chữa trị triệt để thì cũng phải làm. Nhưng động cơ chọn phương pháp can thiệp phải là từ căn bệnh chứ không thể là quy mô đầu tư cho dự án. Phải nhớ rằng trùng tu di tích là làm cho ông già khỏe ra chứ không phải làm cho ông già trẻ ra”.

Ông Nguyễn Sự, nguyên Bí thư Thành ủy Hội An cũng trần trụi: “Không khéo trùng tu xong thì di tích không còn là chính nó nữa mà là làm mới di tích 400 tuổi thành di tích vài tuổi... Chùa Cầu có giá trị rất lớn, tạo nên diện mạo của Hội An, do đó đụng tới Chùa Cầu phải hết sức cẩn trọng”. Bởi từ những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, ông Nguyễn Sự đã phản đối phương án hạ giải để cứu Chùa Cầu. Khi đó, phía Nhật Bản đã cam kết tài trợ 900 ngàn yên Nhật cộng với mọi chi phí phát sinh để trùng tu Chùa Cầu bằng cách hạ giải triệt để công trình, chứ không gia cố, tu bổ từng phần.

So với Chùa Cầu ở phố cổ Hội An thì Cầu ngói Thanh Toàn ở làng Thanh Thủy Chánh, xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế cũng đẹp và thanh thoát không kém. Cầu ngói Thanh Toàn đã được Bộ Văn hoá cấp bằng công nhận là Di tích cấp Quốc gia theo Quyết định số 575QĐ/VH ngày 14-7-1990. Đây cũng là chiếc cầu gỗ được xếp vào loại hiếm và có giá trị nghệ thuật cao nhất trong các loại cầu cổ ở Việt Nam. Bởi vậy, ngày 25-8-2016, UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo di tích Cầu ngói Thanh Toàn do Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Thủy làm chủ đầu tư khiến người dân Huế phấn khởi! Không phấn khởi sao được khi tổng mức đầu tư dự kiến lên đến 13,19 tỷ đồng. Và việc phục hồi các hạng mục sẽ tận dụng tối đa nguyên bản, vật liệu gốc, đảm bảo đúng quy chuẩn, quy định và nguyên tắc bảo tồn. Vậy là sau 240 năm, Cầu ngói Thanh Toàn đã được đại trùng tu!

Năm 1993, Quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới. Và hiện nay, công tác bảo tồn Quần thể di tích Cố đô Huế càng được tỉnh Thừa Thiên - Huế tăng cường và đẩy mạnh. Chẳng hạn, Thiệu Phương, khu vườn ngự nổi tiếng, được vua Thiệu Trị xếp vào “Cung trung thập cảnh” (mười cảnh đẹp nhất trong cung cấm) và “Thần kinh nhị thập cảnh” (20 thắng cảnh đất Thần kinh) đã được phục dựng thành công. UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế cũng đã tu bổ tổng thể di tích Ngọ Môn. Đây chỉ là hai trong số rất nhiều dự án bảo tồn và trùng tu mà Quần thể di tích Cố đô Huế đã thực hiện.

Tuy nhiên, cái khó trong việc trùng tu di tích ở Việt Nam hiện nay không phải là các kiến trúc của người Việt mà đến từ các kiến trúc Champa. Đặc biệt là từ năm 1999, khu thánh địa Mỹ Sơn trở thành Di sản Văn hóa Thế giới. Tuy nhiên, đến năm 2008, động tác trả lại cụm tháp Khương Mỹ (Quảng Nam) của Viện Công nghệ Vật



liệu Xây dựng vì không thể xử lý được vật liệu và phương pháp trùng tu tương đồng với nguyên bản đã gần như đặt một dấu chấm hết cho công cuộc giải mã viên gạch Chăm, sau hơn nửa thế kỷ tìm kiếm.

“Một nguy cơ bóp méo ý nghĩa khu di tích thánh địa Mỹ Sơn là ý tưởng tôn tạo, đúng hơn là tân tạo, đã làm cảnh quan chung quanh di tích bị thay đổi. Như làm vườn hoa, trồng cây, xây các công trình phục vụ khách tham quan không hợp lý về vị trí và kiểu dáng. Điều này đã tạo sự hiểu nhầm cho du khách và gây khó khăn cho việc nghiên cứu sau này”. Đó là bức xúc của họa sĩ Nguyễn Thượng Hỷ trong tham luận “Suy nghĩ về việc tu bổ tháp Chăm và vấn đề thẩm mỹ trong trùng tu” tại Hội thảo về Champa được tổ chức cách đây mấy năm trước tại Đà Nẵng.

Trên thực tế, do không chú ý đến tính thẩm mỹ nên nhiều điểm trùng tu ở Mỹ Sơn đã bị “méo mó” hóa. Chẳng hạn vữa xi-măng trát mạch giữa các viên gạch được gia cố quá dày; việc lát gạch hoa trong hai mandapa D1 và D2 (thay vì lát gạch cũ của người Chăm) khiến nước mưa không ngấm xuống đất được nên làm gia tăng độ ẩm trong nhà, tháp gạch dễ bị rêu phong; việc trát granito màu trắng lên tường của mandapa D1 (dù đó là phần tường được làm mới) đã gây nên cảm giác phản cảm đối với khách tham quan.

“Điều gì xảy ra khi khách du lịch chẳng thèm xem bức tranh chép lại thật khéo tay về chân dung nàng Mona Lisa của danh họa Phục hưng Leonard de Vinci nhưng họ sẵn sàng tốn tiền đến Bảo tàng Louvre ở Paris nước Pháp xa xôi ở để xem bản gốc dù đã sờn mòn theo thời gian?” - Đó là câu hỏi mà họa sĩ Nguyễn Thượng Hỷ đặt ra cho công tác bảo tồn đền tháp Champa hiện nay.

Cũng trong hội thảo nói trên, PGS.TS Trương Quốc Bình, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia, Viện Văn hóa - Nghệ thuật Việt Nam nhận định rằng: “Việc tu bổ các kiến trúc Chăm bằng gạch hoàn toàn không giống như tu sửa, phục hồi các công trình di tích kiến trúc bằng gỗ của người Việt hiện đang là thế mạnh của các cơ quan tu sửa di tích Việt Nam. Yêu cầu cơ bản đối với các di tích và phế tích Chăm là gia cố, tu sửa và có thể khôi phục từng phần song chưa nên phục hồi di tích nếu chưa có các tư liệu xác thực của di tích”.

“Cần thể hiện rõ sự khác biệt giữa cái nguyên gốc

và cái mới, nhưng không nên vì thế mà tạo ra sự tương phản quá đáng; chúng ta cần phải cân nhắc đến tính thẩm mỹ, sự hài hòa về màu sắc và chất liệu...” - PGS.TS Trương Quốc Bình nhận định.

GS. Hoàng Đạo Kính, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia cũng nhận định: “Di sản nghệ thuật kiến trúc Chăm, nhìn sâu xa vào mức độ quý hiếm, mức độ mất mát, đòi hỏi ở các nhà bảo tồn và các nhà trùng tu, trên hết và trước hết, đó là sự duy trì lâu dài, không bị mất mát thêm và không bị sai lệch”. Bên cạnh đó, quy trình trùng tu đền tháp Champa hiện nay phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc “Tiến trình việc trùng tu mang tính chuyên môn cao” được ghi nhận trong Điều 9 Hiến chương Venice và “tính chân xác” (hay tính xác thực) mà văn kiện Nara 1994 đã đề ra.

Ông Hồ Xuân Tịnh (Sở VH-TT&DL Quảng Nam) cũng đưa ra tại hội thảo một sự băn khoăn, trăn trở: “Một câu hỏi được đặt ra là tại sao với loại đất sét ở địa phương mà người Chăm ngày xưa đã sử dụng làm gạch xây tháp, những công trình đó đã tồn tại hàng ngàn năm, ngày nay chúng ta cũng sử dụng chính loại đất sét đó để làm gạch tu bổ tháp thì lại xảy ra hiện tượng mùn gạch hoặc muối hóa? Phải chăng có một thành phần phụ gia nào đó trong nguyên liệu làm gạch của người Chăm ngày xưa sử dụng để khử mặn trong đất sét mà hiện nay các nhà chuyên môn vẫn chưa tìm ra? Nếu đất sét nhiễm mặn thì tại sao cũng với nguyên liệu đó, khi ta dùng để sản xuất gạch theo cách bình thường của người Việt thì xây nhà vẫn tốt?”. Và theo ông Hồ Xuân Tịnh: “Trả lời được câu hỏi đó sẽ giúp sản xuất ra những viên gạch đạt tiêu chuẩn dùng tu bổ tháp Chăm”.

Hiện nay phương pháp “tái định vị” (anastilosis) của Đại học Milan (Italia) đang sử dụng phổ biến tại khu thánh địa Mỹ Sơn. “Tái định vị” được hiểu là sự xếp đặt về chỗ ban đầu các bộ phận và thành phần nguyên gốc của di tích bị xê dịch do những tác động hủy hoại hoặc do việc xây cất lại. Về bản chất, nó mang nội dung khôi phục, song không phải khôi phục ở dạng tái tạo hoặc mô phỏng, mà là khôi phục ở dạng ít can thiệp nhất, với việc sử dụng những dữ liệu tại chỗ, ít gây sai sót nhất. Chính nhờ phương pháp này mà các nhóm tháp C, D và A ở Mỹ Sơn đã được định hình lại một phần, vực dậy từ đồng đồ nát hầu như không còn hình hài. ■

Cõi diệu không

TÁNH THIỀN

Niết-bàn chẳng có ở cõi trên
Đừng cầu van vái mãi mong lên
Mò trắng dưới nước thêm một xác
Tuỳ duyên mà sống đạo còn hơn

Địa ngục chẳng trong lòng đất lạnh
Không gì phải sợ nghĩ loanh quanh
Hạnh phúc trong ta từng giây phút
Bỏ ác làm lành sống vô tranh

Tu tập vững rồi rõ pháp không
Tháng ngày lặng lẽ bước thong dong
Đường ta ta cứ đi đi mãi
Chẳng cầu cũng đến Cõi Diệu Không.

Để nghe hờn đổi nhuộm lòng

MIÊN ĐỨC THẮNG

Để nghe hờn đổi nhuộm lòng
Để nghe đất đá động dòng tri âm
Trăng khuya hờ hững lặng câm
Tơ tình từng sợi âm thầm rụng rơi

Con người dựng chuyện thần linh
Hải hùng một cõi u minh trong đời
Lò luyện xác những thiêu thân quần quai
Sức sống mòn qua vạn kiếp phù du

Tâm là chữ mà tâm là bóng chữ
Con môi diên vắt kiệt thơ ngây
Vẫn có thể chào đời dung dị
Suối bình an chảy tự trái tim này

Trăng và suối, suối trăng nhớ lại
Trẻ thơ ơi, đem trả lại tiếng cười.

Đường mây

LÝ THỊ MINH CHÂU

Xa rừng tiếng ve dứt quãng
Phượng buồn mắt đỏ rưng rưng
Chưa qua hết thời đèn sách
Đường vui chân bước ngập ngừng

Ngày đi trên từng nỗi nhớ
Công thầy áo mẹ cơm cha
Chưa từng phong ba bão tố
Tóc xanh vừa vắn mượt mà

Đầy vui tiếng chày tiếng bác
Gà què ăn quẩn cối xay
Cha mẹ mặt tối đầu tắt
Con trời vừa hót vừa bay

Dặn lòng ơn đền đức đáp
Nửa chữ cũng công của thầy
Nửa bát cũng cơm của mẹ
Cho em khôn lớn từng ngày

Chuyên cần đêm đêm đèn sách
Vững lòng mạnh bước đường mây
Phải giữ lấy lẽ giấy rách
Tung trời chim hót chim bay.

Thong dong cõi tạm

TRÂM THANH TUẤN

Thong dong trong Cõi Tạm
Nhận mặt Ta là ai?
Nổi chìm trong dâu bể
Buông hay giữ u hoài

Thong dong trong Cõi Tạm
Nương vịn nhánh Bồ Đề
Tâm an nhiên tự tại
Kéo khóc - cười, Ngộ - Mê

Thong dong trong Cõi Tạm
Dệt cuộc đời bằng Thương
Cầu chi trắng đáy nước
Hoa trong gương Vô Thường

Thong dong trong Cõi Tạm
Nhận mặt Ta là ai?
Cội Bồ Đề tỏa mát
Miền Niết Bàn Như Lai.

Dưới trời mây trắng

PHAN THÀNH MINH

Nén hương thấp sáng lòng con
Thương qua trăm núi nghìn non mẹ về
Sương chiều ôm ấp mái quê
Bát canh tự tử võ về niêu cơm

Bếp nghèo đỏ mắt rạ rơm
Củ khoai giáp hạt bay thơm khắp chiều
Lúa rài làm khó nồi niêu
Vì con mẹ phải chắt chiu dùm dành

Giữ cho cơm ngọt canh lành
Ngoài trong êm ấm mà thành mai sau
Đời người vó ngựa bóng câu
Rách lành đùm bọc cho nhau mới là

Sân si cũng tự lòng ta
Suy kim luận cổ để mà soi tâm
Vô ưu đỗ giấc đêm nằm
Trắng tay dầu dãi tri âm mãi còn.

Cảm ơn

TỊNH BÌNH

Mái chèo khua nước long đong
Khói chiều một ngọn phiêu bồng chưa tan...
Cảm ơn nghìn giọt nắng vàng
Xa xôi mây trắng lang thang một mình
Cảm ơn chút bóng neo hình
Mong manh hơi thở gá mình đến chơi
Cảm ơn nho nhỏ niềm vui
Cũng nghe lòng bớt ngậm ngùi hoàng hôn
Cảm ơn bao nỗi sầu tuôn
Nghe giọt nước mắt trĩu buồn ra sao
Cảm ơn thương ghét người trao
Cảm ơn mặn đắng ngọt ngào chất chua
Thềm khuya trở giấc sương khua
Chợt lay cơn gió rụng mùa chiêm bao...

Sợi buồn

NGUYỄN HOÀI ÂN

Mùa đông rơi khế vào tim
Lật trang ký ức đi tìm tuổi thơ
Qua bao mưa nắng đại khờ
Vàng trắng hé nụ bên bờ gió lay
Yêu thương trăn trở tháng ngày
Xa xôi vụn nẻo làn mây hững hờ
Mộng tàn khi tỉnh cơn mơ
Giữa mùa xa vắng ai chờ lối xưa?
Dùng dằng giận dỗi cơn mưa
Pha trong màu nhớ lụa thừa sợi buồn.



T h ồ ơ n g l a ế n x í c h - l ô

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Ông đạp xích-lô từ thuở tóc xanh đến khi đầu bạc. Nghe ai hỏi nghề nghiệp, ông cười khà khà: *"Chạy xe dân biểu"*. Nếu người đối thoại vẫn chưa hiểu, ông chú thích thêm: *"Tôi chạy xích-lô, dân biểu đi đâu đi đó"*. Ông nói về nghề làm ăn vất vả của mình bằng giọng hóm hỉnh, vui vui như thế. Ông vui là phải. Bởi với chiếc xích-lô và gánh bánh bèo, vợ chồng ông nuôi ba con học đại học; giờ cả ba đều nghề nghiệp ổn định, gia thất đàng hoàng.

Sau khi hai con gái có chồng không lâu thì vợ ông qua đời; con trai mới ba về ở cùng, con gái cũng hùa theo, khuyên như thế. Lương lự, quyến luyến nhưng cuối cùng ông cũng đóng cửa ngôi nhà trong hẻm của mình, ra phố lớn ở với dâu con, cháu nội. Cùng những tư trang thiết yếu, ông đánh theo chiếc xích-lô về nhà con trai.

Chiếc xe tã lăm rồi, màu sơn đã bong tróc nhạt nhòa, mái che sờn rách, mấy cái lốp nhẵn thín sau bao ngày ôm mặt đường. Duy có xích líp còn tốt, đạp cứ ro ro, nghe mát cả tai, nhẹ cả chân. Phanh cũng còn chắc chắn lắm, đưa tay kéo nhẹ một phát là xe đứng sừng ngay. Chiếc xe được để gọn vào một góc sân; trên che tấm bạt, hình như chủ nhân vừa có ý bảo vệ vừa muốn giấu sự hiện diện của nó. Ông thường lúi húi tra dầu mỡ, lau chùi rồi đứng lặng nhìn chiếc xe thân thuộc, hồi tưởng. Hình ảnh vợ con và những tháng năm mưu sinh nhọc nhằn cứ thấp thoáng cùng chiếc xe kia, lắm lúc khiến ông bồi hồi.

Cũng từ những chuyến xích-lô mà ông bà nên duyên chồng vợ. Hồi ấy, mỗi ngày ông hai lần đưa bà từ nhà tới chợ và ngược lại. Cả gian hàng bánh bèo của bà, với chén bát, rổ rá, xô chậu cùng nhiều đồ vụn vặt được xếp đầy lên xe. Bà co người ngồi cùng những thứ kia, lắm lúc phải ôm chúng vào lòng hoặc bị che khuất cả người. Thường thì lúc đi, cả hai đều mãi lo cho một ngày mới nên chẳng chuyện trò nhưng lúc về thì chuyện kéo dài từ chợ đến nhà, nhất là hôm nào bà bán hết hàng và ông dắt khách. Bữa nào bà ế hàng, ông cho xe nép vào bóng cây đa đầu chợ, ngả lưng trên ghế và xòe tờ báo ra, chờ; chờ mỏi thì lấy mũ che mặt, chợp mắt. Vào những bữa đó, ông thường chia sẻ với bà bằng một bữa no bánh bèo.

Ông nhớ mãi dáng tất bật dọn hàng của bà vào mỗi sớm mai; nhớ nhất những lần xe chở nặng lên dốc. Những lần đó, bà thường vọt xuống xe cong lưng đẩy, ông gò lưng đạp, qua được con dốc là cả hai mồ hôi đầm áo, chân tay rã rời, miệng mũi tranh nhau thở. Khi đã ngồi lại trên xe, bà ngược nhìn ông: *"Mệt không?"*. *"Bình thường"*; lời đáp của ông méo đi trong hơi thở gấp khiến bà nhớ mãi. Trong câu chuyện giữa hai người sau này, khi phải dùng từ ấy, bà lại giả giọng ông lúc đạp xe qua dốc *"phình phườm"* và cười thành tiếng. Ông liếc xéo bà một cái rồi cũng cười. Cũng trên chiếc xích-lô, bà buông lời xa xôi: *"Sao anh không lấy vợ để có người phụ đẩy xe, chở hàng?"*. Ông cười buồn: *"Nghèo như tôi, ai ưng!?"*. Bà tiếp luôn: *"Chỉ sợ anh ham giàu, chứ anh nghèo thì người khác cũng nghèo đó thôi..."*. Sự mở đầu ấy đã cho họ có nhau trong đời, ông thành *"tài xế"* cho bà suốt ba mươi năm, cho tới khi bà lìa trần.

Giờ thì ông đành xa chiếc xe từng gắn bó như hình với bóng một thuở. Thực tâm, ông vẫn muốn cùng xe dọc ngang trên những nẻo đường quen thuộc nhưng con trai không cho; lý do: *"Ba già yếu rồi nên nghỉ ngơi; vả lại, giao thông bây giờ láo nháo, bất an lắm"*. Ông chẳng chịu: *"Không, ba còn khỏe. Người ta đi lại rần rần, mình mặc mở chi ngại!"*. Như để minh chứng cho lời nói, ông đẩy xe ra cổng, phốc lên yên, nhìn con cháu tươi cười, giơ tay vẫy vẫy rồi đạp lòng vòng quanh nhà. Con trai phải xuống nước năn nỉ ba bằng cách ghé tai nói nhỏ: *"Con làm sếp mà để ba đạp xích-lô, thiên hạ cười cho. Ba thương con thì thôi đi"*. Ông tròn mắt nhìn con như nhìn một kẻ lạ, mồm há hốc; toan cãi lại nhưng rồi chỉ *"xi"* một tiếng rõ dài và quay đi, chẳng thềm ngó mặt con. Chắc ông sẽ buồn lắm nếu biết rằng, càng thành đạt, con trai càng muốn giấu quá khứ cơ cực của mình. Trong những buổi họp lớp cũ, nếu có ai nhắc lại kỷ niệm thuở nhỏ anh hay ăn chức nhà bạn hoặc đến trường vẫn mặc quần rách, *"khoe"* cả *"bộ ba"* khiến anh khó chịu. Chẳng hiểu từ khi nào, ai đó hỏi nghề nghiệp cha mẹ, anh thường tìm cách lảng sang chuyện khác; cứ như cái ngày xưa nghèo đói sẽ làm hạ giá sự cao sang của anh bây giờ nên phải đoạn tuyệt.

Ông chờ mãi rồi cũng có dịp được cười lại chiếc xe thân quen, bon bon trên đường. Ấy là khi con cháu cùng dẫn nhau đi du lịch châu Âu, ông một mình với

ngôi nhà trống vắng. Thế là ông dẫn chiếc xích-lô ra, sau khi lau chùi, đạp quanh phố. Ngang qua chợ Cũ, ông dừng lại đúng chỗ khi xưa vợ chồng từng tắt bật đưa hàng lên xe xuống xe mỗi ngày. Thoáng thấy người quen, mấy bà trong chợ vẫy gọi ríu rít, phá tan hoài niệm rưng rưng trong ông. Tưởng ông “tái xuất” nghề xưa, khách cứ thản nhiên vọt lên xe, bảo đi. “Thì đi”, ông cười hỉ hả. Lâu mới lại đạp xe, hai bắp chân căng cứng, mỏi nhừ nhưng ông háo hức với hai ngày được quay về nghề cũ.

Chẳng rõ từ đâu, đi du lịch về, con biết cha lại đạp xích-lô. Anh hỏi thẳng ông để biết chắc rồi im lặng bỏ đi, về bực tức. Nếu con nặng lời, chắc cha đã “nổ” rồi nhưng con nín nhịn nên ông lặng đi, chẳng chấp. Không muốn cha quay về nghề xưa, dù chỉ “để đỡ nhớ” nên con ác cảm luôn với chiếc xe ở góc sân. Có lần anh chỉ chiếc xe và nói: “Ba nên bán phế liệu đi”. Thấy cha im, con nói thêm: “Để đó, ai thấy chuống lăm; và lại, để làm gì nữa!?”. Ông tròn mắt nhìn con, lặng trong cay đắng với độc thoại không lời: “Để làm gì ư?”. Nếu nghe ông nói, chiếc xe rách nát ấy gợi bao thương nhớ, không chừng con lại cho cha già rồi nên dậm ra lần thẩn nhớ nhưng.

Giận con, càng khiến ông nhớ ngày xưa vất vả với xích-lô, bánh bèo. Ngày ấy, ông sợ nhất trời mưa. Mưa khiến các bà ưa ăn hàng cũng thường lót dạ bằng cơm nguội hay mì gói thay vì đội mưa đến gánh bánh bèo của bà ở chợ. Khách của ông thì ngày nắng thích ngất nghe trên xích-lô để thỏa sức ngắm đất trời với bốn phương lộng gió nhưng mùa mưa thường ngại cảnh mưa hắt gió lùa trên xích-lô. Thế là ế dài. Gặp lại nhau sau mỗi buổi, cứ nhìn mặt là vợ chồng biết việc làm ăn trong ngày. Lắm hôm bà ế hàng, cả nhà ăn bánh bèo trừ bữa, ngon đấy nhưng lo cho ngày hôm sau. Lúc còn bé, ba đứa con lấy làm khó hiểu trước sự “hạ cấp” đột ngột; mới hôm qua được ăn bánh nhưng hôm nay đã phải gân cổ nuốt khoai sắn. Thế là chúng đồng tâm “khởi nghĩa”, tẩy chay cơm độn, không thèm ăn. Thằng lớn tỏ thái độ bằng cách ngồi bất động như ông địa, mặt mũi bí sị, cứ như sẵn sàng khóc bất cứ lúc nào. Hai con gái, nước mắt nước mũi ròng ròng, miệng méo xeo. Thế là cha mẹ phải dỗ, với đủ các “luận điệu” xoa dịu, nào là ăn khoai sắn chắc xương, rau có nhiều chất bổ cho sức khỏe... Lắm bữa dỗ con không được, mẹ khóc theo; chúng ngơ ngác nhìn rồi nín bật... “Những chuyện như thế chắc nay con đã quên?”- Ông bằng khuôn mặt tự hỏi.

Về ở với con, ông thấy mất tự do khi nó muốn cha thay đổi cách mang mặc sao cho đẹp, trong khi ông chẳng trọng quần áo. Ngoài những khi tiệc tùng lễ lạt, ông thường mặc giản dị. Ông bảo, như thế vừa cảm giác dễ chịu vừa thuận tiện mỗi khi làm việc gì đó. Nhưng con không muốn thế; từ ngày ba về ở cùng, anh may cho ông toàn quần áo mới. Thế là ngày ngày ông đóng bộ thật đẹp ngồi như tượng nơi phòng khách nhưng chẳng vui. Trái lại, con thấy thế làm mừng: “Ba

mặc vậy có phải đẹp không; áo quần cứ lù xì, có ai đến, họ cười cho”. Nhưng mặc thế gò bó, ông không quen nên vẫn quay về lối mang mặc tùy thích của mình. Khi nhà có khách, nhất là thuộc cấp của con, ông liền nhanh chân bước vội vào phòng riêng, đóng cửa lại. Hôm nào đó, khách đến đột ngột, ông không kịp tránh đi; khi khách vừa về, liền bị con quở bằng giọng dè bủ: “Ngó ba mặc kìa?!”.
Ông quắc mắt nhìn con rồi lẳng lặng thu xếp tư trang bỏ lên chiếc xích-lô, định đạp về ngôi nhà trong hẻm của mình. Con hốt hoảng, ngăn lại; ông nhìn thẳng mặt, quát lớn: “Tránh ra! Con sợ sự hiện diện của ba và chiếc xe cũ kỹ này làm lộ nguồn gốc nghèo khổ của mình. Bởi điều đó làm con xấu hổ, đúng không?”. Ông không thể nói tiếp, giọng nghẹn lại, mắt rơm rớm. Người con đứng sững, há hốc hồi lâu rồi cúi đầu lặng lẽ. ■





Những linh cảm không hề nguyền thơ về vũ trụ

TUỆ ĐÁN

William Blake (1757-1827), nhà thơ người Anh, tên tuổi của ông được biết đến như là một trong số những nhà thơ tiêu biểu của thời kỳ Lãng mạn (Romanticism). Ông đã viết rất nhiều bài thơ giàu tính tượng trưng. Năm 2002, ông được BBC bình chọn vào danh sách 100 nhà thơ người Anh vĩ đại nhất, trong danh sách này, ông đứng thứ 38.

Blake sinh ngày 28/11/1757 ở Luân Đôn. Ông là con thứ ba trong gia đình, bố ông, James Blake, là một người buôn hàng dệt kim. Ông được mẹ mình là Catherine Blake dạy ở nhà. Mặc dù ông không theo đạo chính thống, nhưng vẫn được làm lễ rửa tội. Kinh Thánh là suối nguồn ảnh hưởng sâu sắc lên Blake và luôn là nguồn cảm hứng trong suốt cuộc đời ông.

Năm 1779, Blake trở thành sinh viên của Học viện Hoàng gia Anh. Ở đây, ông chống đối kịch liệt quan niệm của vị hiệu trưởng đầu tiên của trường Joshua Reynolds nhằm theo đuổi một vẻ đẹp phổ quát. Reynolds cho rằng khuynh hướng, khái quát và phân loại là nét đẹp của tâm trí con người. Đáp lại, Blake cho rằng, khái quát hóa là việc làm của kẻ ngốc.

Thơ của ông chứa đựng yếu tố huyền bí nằm trong tinh thần của một khuynh hướng biểu đạt đậm màu biểu tượng. Các tác phẩm thời kỳ đầu của ông được xem như là phản ứng chống lại những thứ giáo điều trong tôn giáo, đặc biệt thông qua tác phẩm "*Cuộc hợp hôn giữa thiên đường và địa ngục*" (The Marriage of Heaven and Hell), ở đó ông xây dựng hình tượng "con quỷ" mang đức hạnh của một đấng anh hùng chống lại vị thần đầy quyền uy.



Dịch nghĩa:

Để thấy Vũ trụ trong một Hạt cát
Và Bầu trời trong một Đóa hoa Rừng,
Hãy giữ Vô cùng trong lòng tay bạn
Và Thiên thu trong một khắc đồng hồ.

Trong một sự kỳ vọng để có thể chỉ ra được sức bật lớn lao từ linh thức của thi ca, cụ thể, đối với việc khảo sát khổ thơ này, người viết muốn diễn giải về nó từ ba góc nhìn, đi từ ba lĩnh vực: khoa học, triết học và tôn giáo.

Thứ nhất, đọc vào khổ thơ ta sẽ thấy được, rằng hai câu trước nhắm đến chiều kích không gian, trong khi hai câu sau nhắm đến chiều kích thời gian. Mỗi hình tượng được nhắc đến trong mỗi câu thơ thể hiện sự đăng đối giữa chiều kích phổ quát và cụ thể: giữa vũ trụ và hạt cát, giữa bầu trời và đóa hoa, giữa vô cùng và những thứ nằm trong lòng bàn tay, giữa cái vô tận và một khắc đồng hồ. Điểm chung của bốn hình tượng được dệt nên theo chiều kích phổ quát lại được phóng chiếu vào bốn hình tượng được tác lập nên theo chiều hướng cụ thể. Vậy thông điệp mà Blake muốn nhắc đến trong bốn câu thơ này là gì? Hơn hai trăm năm sau, một lý thuyết vật lý nổi tiếng ra đời, đã có thể ít nhiều soi sáng ý nghĩa của khổ thơ này được rõ hơn, lý thuyết Vũ trụ Toàn ảnh (Holographic Universe) mà đại diện tiêu biểu của nó là nhà Vật lý Lượng tử lừng danh David Bohm (1917-1992). Nguyên lý toàn ảnh cho rằng mọi sự vật ở trong vũ trụ đều liên thông với nhau, bên cạnh đó, Bohm còn phát triển nên lý thuyết về trật tự ẩn (implicate order) nhắm đến việc cho rằng vũ trụ hiện hữu trong mỗi bộ phận của nó. Bohm cho rằng thực tại là một bức tranh toàn ảnh, nghĩa là, bản chất của thực tại bao gồm hai lát cắt bện xoắn vào nhau, tiềm ẩn và hiện hoạt. Trở lại với bốn câu thơ trên kia của Blake chúng ta cũng có thể thấy được, rằng ý tưởng mà nhà thơ nhắm đến cũng chính là cách thức mà nhà vật lý học muốn chứng minh. Sự hiện diện của bốn hình tượng chiếu theo chiều phổ quát được hàm ẩn trong bốn hình tượng chiếu theo chiều cụ thể. Một màu sắc huyền nhiệm phả ra từ các sự vật giữa đời thường, đột nhiên lại có thể mang một tấm áo mới từ cái nhìn đầy vi tế, mà trước hết, chúng được nhận ra bởi một thứ trực quan tinh thuần nơi bản thân nhà thơ, người được xem là ngôn sứ của đấng thần minh. Thế nhưng, mỗi cộng cảm không chỉ dừng lại nơi cái nhìn rất riêng của nhà thơ mà dường như đối với cả nhà khoa học, tuy nhiên, linh thức của thi ca lại đi trước tư duy của khoa học, thế mới thấy kiểu mẫu trực quan siêu nghiệm có ở nơi Blake mạnh đến như thế nào.

Thứ hai, nếu trên kia, khi xem xét các hình tượng được nhắc đến trong khổ thơ thuộc về một thứ thực tại thường nhật, thì nếu chúng ta khai triển thêm một

Các tác phẩm về sau được Blake hướng đến một cái nhìn riêng biệt về tính nhân văn thể hiện thông qua sự hy sinh và lòng khoan dung, trong khi vẫn giữ nguyên thái độ đối với đặc quyền cứng nhắc của tôn giáo truyền thống. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa Blake là một kẻ vô thần; với ông, thứ mà ông phản ứng lại là giáo điều chứ không phải tín điều, lòng mộ đạo trong ông vẫn luôn chảy để ông có thể duy trì nguồn mạch thi ca của mình từ đó. Nhà phân tâm học June Singer cho rằng các tác phẩm của Blake thể hiện một mục đích chung thuộc về nhân bản là vươn đến tính chỉnh thể giữa thể xác và tinh thần.

Một trong số các bài thơ thể hiện được tinh thần nói trên là *Những linh cảm ngây thơ* (Auguries of Innocence), đặc biệt, trong đó, khổ thơ sau đây thường được xem như là một lời điểm triệu điểm hình cho sự cảm ứng của thi ca, vượt không gian, vượt thời gian để chạm đến một quy luật vốn có của tự nhiên mà mãi sau này vật lý lượng tử mới vén mở được.

*To see a World in a Grain of Sand
And a Heaven in a Wild Flower,
Hold Infinity in the palm of your hand
And Eternity in an hour.*



bước nữa, tức là tiến sang bình diện thực tại tâm thức, vẻ đẹp của khổ thơ này sẽ được mang một sắc thái mới. Trong triết học, phiếm thức luận (panpsychism) là một học thuyết cho rằng ý thức, tâm thức hay linh hồn là đặc tính phổ quát và nguyên thủy của vạn vật. Từ thời cổ đại, ở phương Tây các triết gia như Thales, Plato, sang cận đại có Spinoza, Leibniz, phương Đông có các triết gia theo Đạo gia ở Trung Quốc, học phái Vedanta ở Ấn Độ... cũng đã cùng chung một quan niệm như thế. Phiếm thức luận được chấn hưng vào thế kỷ XIX và được xếp vào trong nhánh triết học tinh thần. Một trong số vấn đề hóc búa của học thuyết này là vấn đề lan rộng của ý thức. Trên bình diện tâm thức, hai lớp hình tượng phổ quát và cụ thể như ở trong khổ thơ của Blake sẽ được hiện diện theo một sự hiệu chỉnh có tổ chức đến từ trực quan của nhà thơ. Cụ thể, trước hết, nhà thơ nhìn về hai câu thơ đầu tiên như một sự triển khai của không gian nhằm làm cơ sở cho hai câu thơ sau, và quả thật, nội dung của hai câu thơ sau không ngoài một sự biểu đạt trên bình diện thời gian; điểm đặc biệt mà nhà thơ lưu ý chúng ta ở đây, chính là việc nắm bắt sự vật hay đối tượng trong lòng tay của chúng ta; theo đó, điều cần thiết cho việc chiêm ngưỡng được vẻ đẹp của tự nhiên xuất phát từ tác ý muốn nắm bắt những thứ vô vùng vô tận nơi những tạo vật gần gũi

quanh ta nhất. Vậy tiền đề cho tác ý muốn nung nấu việc nắm bắt nơi Blake đó là gì? Đây không là gì khác ngoài một cảm thức tinh mẫn sâu xa trong ông, qua đó ông đã chạm rất gần đến với cái nhìn của phiếm thức luận, rằng trong mọi tạo vật có mầm mống của ý thức trong đó, chỉ khi chúng ta tác ý vào chúng, chúng ta sẽ khế hợp được hạch tâm của chúng. Mỗi cộng thông của hai lớp hình tượng được Blake suy tư về chúng trên nền thời gian. Hẳn nhiên, chúng ta có thể xem điều Blake muốn nhìn về sự vật trên nền thời gian ở đây, nói đúng ra phải là một thứ thời gian thuộc về tâm thức, thời gian bên trong. Mạch thời gian sinh diệt của tâm thức thông qua từng chuỗi ý niệm luôn được rọi vào đó mỗi một hình ảnh sinh động đến từ không gian ngoại tại. Dưới cái nhìn của phiếm thức luận, mọi sự vật dường như cùng chung một nhịp thở, hẳn là Blake cũng đã muốn ám chỉ đến điều này nhưng bằng với một cái nhìn rất riêng của hình tượng.

Thứ ba, sau khi kinh qua hai bình diện thực tại như đã nêu ở trên kia nhằm tiến hành xem xét khổ thơ của Blake sẽ mang những nội dung nào, đến đây, chúng ta sẽ vén mở ý nghĩa của khổ thơ này dưới cái nhìn của Phật giáo, đặc biệt theo tông chỉ Hoa Nghiêm được thể hiện qua quan niệm sự sự vô ngại pháp giới. Ở khổ thơ của Blake, có hai động từ chính, đó là “thấy” (see) và “giữ” (hold), tóm lại, theo Blake để thấy (...) thì hãy giữ (...). Theo diệu lý của Hoa Nghiêm, để có thể cảm nghiệm được chuỗi tương tục của thực tại thì chúng ta phải hoàn toàn thâm nhập vào dòng lưu động vô tận của mọi sự vật. Vạn vật có hai đặc tính cơ bản là chứa đựng và thẩm nhập lẫn nhau. Động từ “thấy” được đặt trong tương quan với bình diện không gian, còn động từ “giữ” được đặt trong tương quan với bình diện thời gian. Cấu trúc cơ bản của thực tại hội lại nơi cấu trúc nền tảng của không gian và thời gian. Ở Blake, việc thấy được đặc tính thẩm nhập lẫn nhau giữa các sự vật như thế, qua đó, chúng ta có thể nhìn về cái thấy đó như là một sự quán xét phương thức hiện hoạt của các sự vật. Trong khi ấy, việc trì giữ những cái vô cùng vô tận trong những cái phù du tạm thời chính là cách Blake muốn xoáy vào trong cơ chế vận hành của mọi sự vật theo chiều hướng nắm bắt những rung động của tâm thức. Nội quan là phương tiện hữu hiệu để hình thức trực nhận siêu nghiệm nơi nhà thơ có thể từ đó bật ra những sự phóng chiếu hồi quy về lớp hình tượng cụ thể. Thông qua khổ thơ này, dường như, Blake đã tổ chức nên được một cấu trúc hoàn bị về thực tại theo đúng với tinh thần của kinh *Hoa Nghiêm* gói gọn theo hai bình diện không gian - thời gian cùng hai lớp hình tượng phổ quát - cụ thể. Đến đây, có thể xem linh thức của thi ca đã được lắng đọng vào trong từng thớ mạch linh cảm của William Blake, thứ linh cảm của một thi nhân vĩ đại! ■

Lễ vía

NGŨ HÀNH THÁNH MẪU NƯƠng NƯƠng

ĐAN TÂM

Trong không khí nô nức trẩy hội xuân Đinh Dậu, Du lịch Văn hóa Suối Tiên (DLVHST) tổ chức trang trọng **Lễ vía “Ngũ hành Thánh mẫu Nương nương”** trước là cầu nguyện cho quốc thái dân an, sau là cầu nguyện cho bá tánh thập phương trong năm mới Đinh Dậu được vạn sự hanh thông và đạt nhiều phúc lộc. Nhận lời mời của Ban Tổ chức, chúng tôi tham dự chương trình Lễ vía được khai mở lúc 9 giờ ngày 05/2/2017 (nhằm ngày mùng 9 tháng Giêng năm Đinh Dậu), hiện diện buổi lễ có các vị khách quý là doanh nhân, đại diện lãnh đạo các cơ quan và ngân hàng, HĐQT - Ban Tổng Giám đốc và CBCNV (DLVHST) cùng các phóng viên báo đài và đông đảo du khách thập phương tham dự lễ.

Sau 3 hồi chiêng trống vang rền, ông Địa, đoàn lân và đôi rồng bạch, tuần tự vào đến lễ chầu Ngũ hành Thánh mẫu Nương nương, tiếp đến Ban lễ nhạc hầu tể, vừa dứt nhạc đến lễ dâng hương; tuần tự: Ông Đinh Văn Vui, Anh hùng Lao động, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và phu nhân, các vị khách quý, HĐQT - Ban Tổng Giám đốc và CBCNV (DLVHST) sau cùng là du khách. Kế đến vào lễ tế chính; Chủ lễ và các thành viên tiến hành lễ tế (do Ban Quản trị lăng miếu Bà Chúa xứ núi Sam thực hiện) với nhiều nghi thức như: Lễ Tiên Thường, lễ Sao Hội, lễ Túc Yết,...

Theo tín ngưỡng dân gian phương Đông, năm vị Thánh mẫu Nương nương đại diện cho 5 yếu tố cơ bản

trong ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, cai quản càn khôn, ban phát tài lộc cho bá tánh, phạt kẻ ác tâm, độ người hiền đức. Đó là năm vị: Cửu Thiên Huyền Nữ (bà Thủy), Linh Sơn Thánh mẫu (bà Mộc), Lê Sơn Thánh mẫu (bà Kim), Thánh Anh La sát (bà Thổ), Chúa Tiên chúa Ngọc (bà Hỏa). Dân gian thường cầu xin các vị Thánh mẫu Nương nương ban cho sức khỏe, gia đạo bình an, con cái hiếu thảo và hòa thuận, xóm làng yên vui, mưa thuận gió hòa, nhân dân an lạc...

Nét đẹp văn hóa của Lễ vía được diễn ra trong không khí trang nghiêm, phát lộc trật tự và các lễ vật (bánh, trái và các món ăn) dâng lên Ngũ hành Thánh mẫu Nương nương đều làm bằng đồ chay tịnh.



Chương trình

Mái Ấm Gia Đình Việt

Tết Đình Dâu 2017

NGUYỄN BÔNG



Bà Nguyễn Thị Thu, Phó Chủ tịch UBND TP.HCM phát biểu



Ông Trần Ngọc Chu, Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc Tập đoàn Hoa Sen phát biểu

Ngày 27/01/2017 (nhằm ngày 30 tháng Chạp ÂL.) tại Câu lạc bộ Thể dục Thể thao Nguyễn Du, quận 1, TP.HCM; Tập đoàn Hoa Sen phối hợp với Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại TP.HCM và Báo Công An TP.HCM tổ chức Chương trình **"Mái ấm gia đình Việt - Tết Đình Dâu 2017"** từ 9 giờ sáng đến 18 giờ cùng ngày.

Tham dự và chung vui cùng các em có sự hiện diện của bà Nguyễn Thị Thu, Phó Chủ tịch UBND TP.HCM; ông Nguyễn Phước Lộc, Ủy viên Thường trực Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội; ông Nguyễn Ngọc Hải, Phó Giám đốc TT.Truyền hình VN tại TP.HCM; Đại tá Trần Trọng Dũng, Tổng Biên tập Báo Công An TP.HCM; HĐQT - Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hoa Sen cùng nhiều vị khách quý và phóng viên các báo đài.

Xuất phát từ tình thương và tấm lòng nhân hậu, ông Trần Ngọc Chu, Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc Tập đoàn Hoa Sen phát biểu: "... Tôi gửi lời chào thân thương đến toàn thể các em nhỏ đang có mặt trong chương trình **"Mái ấm gia đình Việt - Tết Đình Dâu 2017"** ngày hôm nay... Tuổi trẻ là cột mốc quan trọng nhất của cuộc đời. Nhưng không phải ai cũng có một khởi đầu thuận lợi, tốt đẹp khi mà xung quanh chúng ta còn có rất nhiều các em thiếu nhi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Các em đang rất cần sự quan tâm, yêu thương của cộng đồng, xã hội. Đó chính là lý do trong suốt nhiều năm qua, Tập đoàn Hoa Sen liên tục tổ chức chương trình **"Mái ấm gia đình Việt"** với mong muốn mang đến cho các em thật nhiều niềm vui, hạnh phúc, mỗi dịp Tết đến xuân về..."

Chương trình **"Mái ấm gia đình Việt"** được tổ chức liên tiếp đến nay 8 năm, nằm trong chuỗi hoạt động vì cộng đồng thường niên của Tập đoàn Hoa Sen, nhằm tạo ra một sân chơi lành mạnh cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong thời khắc cuối cùng của năm cũ để chào đón năm mới. Được tổ chức dành cho hơn 2.000 trẻ em tại 14 mái ấm, nhà mở, trại giáo dưỡng, trung tâm chăm sóc người khuyết tật trẻ mồ côi... trên địa bàn TP.HCM và các tỉnh lân cận; giúp các em có

ngày hội cuối năm ý nghĩa và đón mùa xuân mới ấm áp và bình yên. Đặc biệt, chương trình có sự tham gia của các em Trường Giáo dưỡng 4, thể hiện sự động viên, quan tâm của Ban Tổ chức đối với đối tượng này.

Nội dung chương trình với hai phần chính: Hoạt động vui chơi ngoài trời và phát quà từ 9h00 - 15h30 diễn ra tại khuôn viên CLB TDTT Nguyễn Du. Các em được tham gia những trò chơi dân gian như: nhảy bao bố, đập niêu, bịt mắt đánh trống, học ông đồ viết chữ, đan lát hình thú, v.v... Đây là những hoạt động giúp các em hiểu hơn về văn hóa đón Tết của người Việt; đồng thời giúp các em có không gian giao lưu với bạn bè cùng trang lứa và có một ngày cuối năm vui chơi hồn nhiên đúng với tuổi thơ của mình. Sau hoạt động vui chơi ngoài trời, các em được xem phim hoạt hình (miễn phí) tại rạp Galaxy Nguyễn Du. Tiếp nối là chương trình văn nghệ đặc sắc được diễn ra từ 16h30 - 18h00 với chủ đề **"Những mái ấm mùa Xuân"** được sự góp mặt của nhiều nghệ sĩ, ca sĩ nổi tiếng như: NSƯT Phi Diệu, NSƯT Hải Phượng, ca sĩ Phi Nhung, Noo Phước Thịnh, Đoàn Trang, Kyo York, Phương Vy, Thanh Ngọc, Chibi Hoàng Yến, Hoàng Lê Vy, Đức Quang... Nhóm nhạc Dân tộc Tiếng hát quê hương, nhóm Mây Trắng, các ca sĩ nhí The Voice Kid như bé Hồ Văn Cường, bé Thiên Ngân, bé Tuyết Nhung, bé Ben Lee, bé Minh Anh... cùng với tiết mục của các em tại các mái ấm, nhà mở - mang lại cho các em những giai điệu mùa xuân sôi nổi, vui tươi và rộn ràng cùng đón xuân Đình Dâu 2017. Đặc biệt, nhằm lan tỏa tính nhân văn của **"Mái ấm gia đình Việt"**, chương trình nghệ thuật đặc sắc này được truyền hình trực tiếp trên kênh VTV9 - Đài Truyền hình Việt Nam và tiếp sóng trực tiếp trên các Đài truyền hình địa phương: Nghệ An, Yên Bái, Bến Tre, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Phước, Ninh Thuận.

Chương trình đã nhận được sự đồng hành của các đơn vị: Tập đoàn Lộc Trời, Galaxy Nguyễn Du, Công ty Trương Hùng, Công ty cổ phần CJ Blue, Công ty Truyền thông Unicom, Công



Đại tá Trần Trọng Dũng, Tổng Biên tập Báo CA TP.HCM trao quà cho các em



Bà Nguyễn Thị Thu, Phó Chủ tịch UBND TP.HCM trao quà



Ông Trần Ngọc Chu, Phó Chủ tịch HĐQT - TGD Tập đoàn Hoa Sen trao quà



Ông Nguyễn Phước Lộc, UV. Thường trực Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội trao quà



Đan lát..., ông đổ cho chữ



Những giai điệu mùa xuân sôi nổi, vui tươi và rộn ràng cùng đón xuân Đinh Dậu 2017

ty Quảng cáo Tân Phương Hoàng, Đội Moto Biker Boyz, Công ty CP Truyền thông đa phương tiện Lasta, Nhân Việt, Bàn Tay Vàng, Công ty Quảng cáo Goldsun, Công ty TNHH Khách sạn Du lịch Phạm Gia... cùng với sự góp sức của nhiều đơn vị và nhà hảo tâm dành tặng cho các em nhân dịp năm mới.

Được biết, trước khi tổ chức chương trình tại TP.HCM, Tập đoàn Hoa Sen đã triển khai chương trình "Mái ấm gia đình Việt - Tết ấm tình thương" - trao tặng 700 phần quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và người già neo đơn tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình

Phước, Tây Ninh, Bến Tre; cũng như trao tặng cho Mái ấm Thiện Duyên huyện Củ Chi - TP.HCM và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương gồm: 1.250kg gạo và các nhu yếu phẩm cần thiết cho các em như tã dán, sữa, mì, quần áo...

Những việc thực hiện liên tiếp các hoạt động ý nghĩa này, không chỉ khẳng định triết lý kinh doanh "Trung thực - Cộng đồng - Phát triển" của Tập đoàn Hoa Sen, mà còn thể hiện tâm huyết của Ban Tổ chức, các nhà tài trợ luôn nỗ lực thực hiện chương trình với mục đích hướng đến những giá trị nhân văn cao đẹp trong cuộc sống.

Những món quà ấm áp ngày xuân

PHÁP TUỆ

Đón mừng Xuân Đinh Dậu, cảm thông sâu sắc với bà con nghèo, nhằm san sẻ tình yêu thương và mang lại niềm vui trong những ngày Tết; Sáng ngày 29 tháng Chạp (tức là ngày 26/01/2017), tại phòng Khám bệnh nhân đạo Nam Thành Thánh thất (thuộc Hội Chữ Thập Đỏ Q.1) đã tổ chức lễ phát quà Tết. Tham dự, hỗ trợ và đồng hành cùng với Ban tổ chức còn có sự hiện diện của sứ giả Hội Khuyến học miền Nam - Á hậu Phạm Hoàng Yến; Đại diện Trung ương Hội Khuyến học VN cùng các đại diện

của TT.Unesco Văn hóa Thông tin Truyền thông, TT.Giáo dục Chăm sóc sức khỏe cộng đồng VN, đài VTV9, HTV và các báo Văn hóa Phật giáo, Nhân Đạo, Tình thương Việt...

Mở đầu, Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn – Chỉ Đạt, Trưởng phòng Khám bệnh nhân đạo NTTT thay mặt Ban Tổ chức phát biểu: "... chúc bà con hưởng một mùa Xuân vui tươi và được mọi điều an lành trong năm mới...". Kế đó, tiến hành trao tặng 382 phần quà Tết Đinh Dậu cho đồng bào nghèo, người già neo đơn, cơ nhỡ, khuyết tật, v.v... Bà con

hân hoan đón nhận quà và ra về trong niềm vui an lạc. Được biết trong năm 2016, Phòng khám bệnh nhân đạo NTTT đã chi cho công tác từ thiện xã hội với số tiền 795.583.000đ và đầu năm 2017 là 141.160.000đ.

Thông qua báo, Ban Tổ chức chân thành cảm ơn quý mạnh thường quân, nhà hảo tâm thường xuyên hỗ trợ, đồng hành cùng chương trình từ thiện xã hội liên tục hơn 40 năm qua và xin kính chúc quý vị trong năm mới Đinh Dậu được phước lộc tràn đầy, quý cơ quan và báo-đài công tác phát triển tốt.



ĐẦU NĂM ĐI XEM
VỞ KỊCH NÓI

Xóm chợ trời

TÂM CAO

Trong không khí vui tươi của ngày đầu năm mới, sau khi tụng kinh cầu an, dâng hương tổ tiên nội ngoại, mừng tuổi ông bà, chúng tôi du xuân và chọn ngôi Pháp viện Minh Đăng Quang là điểm đến đầu tiên, ngôi Pháp viện được kiến trúc kỳ vĩ. Sau khi lễ Phật chúng tôi có duyên được HT. Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN tiếp tại ngôi trụ trì mới vừa được Hòa thượng dọn đến 2 ngày. Khi đêm về, chúng tôi đi xem kịch nói ở Sân khấu kịch Thiên Phúc, 179 Bình Thới, quận 11, TP.HCM.

Vở kịch được diễn có tên là "**Xóm chợ trời**" của soạn giả Huỳnh Phú và điều hành SX Giám đốc Hồng Phước Kiên cùng với sự diễn xuất của Diễn viên MC Ngọc Tiên và các diễn viên:

Kim Tính, Duy Nguyễn, Huỳnh Phú, Hồng Tài, Tổ Hữu, Hồng Thanh và nhiều diễn viên khác. Đây là một vở kịch mang tính tâm lý xã hội với nội dung: Chuyện về một người đàn bà trẻ ẵm con mới sinh được mấy ngày đến bỏ trước mái nhà tranh ở **xóm chợ trời**, chị ta đi rồi trở lại ẵm con mấy lần tỏ ra quyến luyến và vô cùng đau khổ khi phải xa con mình. Chị chủ nhà nghe tiếng khóc của em bé đã ra xem và ẵm bỗng chờ người thân nhưng không có ai đến nhận. Từ đó chị trở thành người mẹ đơn thân nuôi con trong suốt 20 năm trường, thằng bé đó tên Lượm, lớn dần theo năm tháng sống nhờ gạo hầm, cháo, rau của bà mẹ nghèo chuyên đi lượm ve chai để mưu sinh. Đến tuổi đi học, Lượm cũng được mẹ cho đến trường

nhưng em thường trốn học vì bị tụi bạn trêu chọc Lượm là đứa con hoang, làm em xấu hổ... Cuộc sống của hai mẹ con cứ thế qua ngày đoạn tháng trong cảnh sống thanh bần của xóm chợ trời với nhiều thành phần phức tạp như: cô Bảy bói toán mà bói đến đâu thì nhà người ta lộn xộn ghen tuông đến đó; có ông hàng xóm bợm nhậu thường say xỉn, đánh đập vợ con... Rồi đến một ngày xóm chợ trời bỗng rộn hân lên về việc chị Việt kiều đến tìm con, sau khi tìm hiểu thì chính đó là Lượm, đứa con bị bỏ rơi khi còn đỏ hỏn vì hoàn cảnh trái ngang của chị... Lượm ban đầu không chấp nhận mẹ ruột, bà mẹ nuôi phải giả bộ tham tiền giao con, làm Lượm bị kích xúc bỏ chạy khỏi nhà suýt bị xe tông chết. Sau đó, tình cờ Lượm nghe lén tâm sự của mẹ nuôi với chị hàng xóm mới biết được đó chỉ là cớ để cho Lượm về với mẹ ruột. Sau nhiều lần phân trần, thuyết phục của mẹ nuôi, cuối cùng Lượm cũng chấp nhận mẹ ruột của mình. Một sự đoàn viên có hậu. Theo diễn viên MC Ngọc Tiên thủ vai mẹ nuôi, bật mí: vì là ngày đầu năm nên không diễn cảnh mẹ nuôi bệnh chết, chứ theo kịch bản: sau khi mẹ nuôi bị bệnh mất, khi đó Lượm mới chịu theo về với mẹ ruột.

Vở kịch **Xóm chợ trời** đã làm chúng tôi vô cùng xúc động, ấn tượng qua từng hoạt cảnh. Được biết **sân khấu kịch Thiên Phúc** còn nhiều vở kịch dành cho đại chúng và nhất là dành cho thiếu nhi như: *Nữ thần mặt trăng, Nàng Tiên cá, Ăn khế trả vàng...* hoặc tâm lý xã hội như *Sông chờ* và hoạt náo như *ShowBiz...*



Cảnh cuối của vở kịch Xóm chợ trời

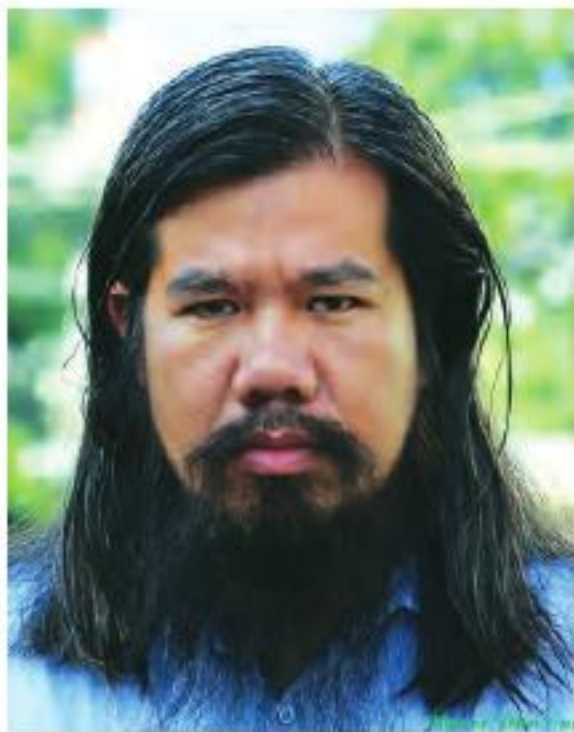
Đầu Xuân xông đất nghệ nhân

MINH TUỆ thực hiện

Đầu năm mới, tôi có duyên đến xông đất khai trương một số công ty và cơ sở, trao đổi về nhiều vấn đề trong kinh doanh và lắng nghe tâm tình của quý vị giám đốc, chủ cơ sở. Do giới hạn của trang bài, kỳ này chúng tôi xin phép lược ghi ý kiến hai nghệ nhân trong vấn đề sáng tác, điêu khắc nhiều tôn tượng tuyệt đẹp vừa mang tính thuần Việt được tôn trí ở các chùa, thiền viện, tịnh xá... trong và ngoài nước. Sau đây là phần phát biểu của hai nghệ nhân.

Trại sáng tác Mỹ thuật ZEN ART
124 đường 11, P.Tam Bình, Q.Thủ Đức, TP.HCM

KHẲNG ĐỊNH GIÁ TRỊ MỸ THUẬT, VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM



Hòa cùng sự phát triển và chấn hưng của Phật giáo Việt Nam, **Công ty Mỹ thuật Xây dựng Zen Art** là nơi làm việc của các họa sĩ, điêu khắc gia, kiến trúc sư, nghệ nhân, kỹ sư còn rất trẻ năng động sáng tạo đầy nhiệt huyết đã cho ra đời những tác phẩm có giá trị thẩm mỹ cao mang đậm nét văn hóa thuần Việt.

Quan điểm làm việc của chúng tôi là: **"Nghệ thuật đích**

thực phải bắt nguồn từ trái tim". Chỉ có những trái tim với những tâm hồn trong sáng, mới tạo ra những tác phẩm nghệ thuật có giá trị về mỹ thuật và tính nhân văn để truyền tải đạo lý cao cả.

Với tinh thần làm việc **"Nghệ thuật vị nghệ thuật - Nghệ thuật vị tâm linh"** và đội ngũ lao động trẻ sáng tạo luôn có những ý tưởng phương án làm việc mới hiệu quả nhất, chúng tôi sẽ thực hiện được bất cứ những ý tưởng nào để hướng đến sự hoàn mỹ của nghệ thuật và cuộc sống.

"Không có việc gì khó nếu bạn thực sự tâm huyết"

Chúng tôi rất mong được cùng quý vị cho ra đời những tác phẩm hoàn mỹ. Hết sức trân trọng quý vị trên từng đường nét nhỏ nhất của tác phẩm.

KÍNH CHÚC QUÝ VỊ MỘT NĂM MỚI
VẠN SỰ KIẾT TƯỜNG NHƯ Ý

Công ty Mỹ thuật Xây dựng ZEN ART
Người phụ trách mỹ thuật
Giám đốc
HOÀNG ĐỨC DIÊN

Cơ sở điêu khắc tượng gỗ HỮU THẠO

69/5k ấp Mỹ Hòa 1, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

TÂM LỰC HỢP NHẤT TRONG ĐIỀU KHẮC TRUYỀN THẦN



Cổ đức dạy rằng: *"Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh"*. Do đó, các bạn trẻ khi đã chọn cho mình một nghề nào thì phải biết yêu quý và trân trọng nghề, học tập chuyên sâu về nghề, biết tiếp thu tinh hoa của nghề từ các nghệ nhân cổ xưa lưu truyền và các bậc đàn anh chỉ dạy. Bản thân cần phải có thành ý đón nhận những đóng góp của khách hàng, đồng nghiệp về sản phẩm ta sắp thực hiện hoặc mới hoàn thành (tức nhiên là phải biết chất lọc)...

Sau khi tốt nghiệp trường đào tạo ở miền Bắc, tôi theo lời khuyên của bậc thầy nghệ nhân vào Nam lập nghiệp, đến nay đã được hơn 25 năm. Ban đầu khởi nghiệp, chỉ có tôi và hai em học nghề; đến nay đội ngũ đông đảo với 17 em có tay nghề cao và 8 em bậc trung. Một số các em khuyết tật bẩm sinh từ trường Bác Ái, Cà Mau được tôi đón nhận về nuôi dạy. Chúng tôi thực hiện nguyên tắc 3 cùng "cùng ăn, cùng ở, cùng làm", nhờ vậy các em tiếp thu rất nhanh và nâng tay nghề lên rất mau. Song hành, chúng tôi truyền đạt cho các em thẩm nhuần chữ **"Tâm"** của người nghệ nhân. *Tài và đức* phải đi đôi, đó chính là điều kiện tiên quyết và là chìa khóa để thành công của một nghệ nhân. Cần thực hiện nếp sống có quy củ mới biết vận dụng *tâm - lực hợp nhất để thổi hồn vào tượng trong khi điêu khắc* các tôn tượng Phật, Bồ-tát, La-hán và nhất là điêu khắc truyền thần. Thời gian qua, sự thành công trong hoạt động điêu khắc các tôn tượng (ảnh từ bản in) của Tổ sư Minh Đăng Quang, HT.Thích Giác Dũng, Thiền sư Thích Thanh Từ, Sư bà Hải Triều Âm hay các vị trụ trì quá vãng của các chùa, thiền viện và tịnh xá đã minh chứng điều đó. Chúng tôi cũng không quên bồi dưỡng, khuyến khích cho các em có tay nghề cao tách ra khỏi nghiệp để góp phần tạo sức lan tỏa mạnh với những nghệ nhân ưu tú, rạng danh cho ngành điêu khắc của nước nhà.

Những năm qua, chúng tôi đã điêu khắc rất nhiều tôn tượng gỗ đẹp về mỹ thuật và nghệ thuật với dáng nét thuần Việt, có nhiều tôn tượng Đức Phật và Bồ-tát cao từ 3-4 mét hoàn thành mỹ mãn đã được chư vị tôn đức trụ trì đặt tượng đón nhận vô cùng hoan hỷ, đó là niềm hạnh phúc mang lại cho tập thể nghệ nhân Cơ sở điêu khắc tượng gỗ Hữu Thọ. Quý vị có thể tìm hiểu thêm trên trang website: www.thienphuthao.com - dieukhacgo.vn.

Xin chân thành cảm ơn.

Nghệ nhân Ưu tú **NGUYỄN HỮU THẠO**



CTY MỸ THUẬT XÂY DỰNG
ZEN ART
TRẠI SÁNG TÁC MỸ THUẬT

Nghệ thuật truyền tải đạo lý

Để thỉnh tượng Phật, quý vị hãy liên hệ với Zen Art: **0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)**

124 đường 11, P.Tam Bình, Q.Thủ Đức, TPHCM

Email: mythuatzen@gmail.com - Facebook: mythuat.zen@facebook.com



Nhà hàng chay HOA KHAI

Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng

Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...

Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân

Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM

ĐT: (08) 36 021 025 – Email: veg.hoakhai@gmail.com



TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG KHAI GIẢNG

LỚP TIẾNG PHẠN CĂN BẢN

Nhằm giúp người học có thể đọc được chữ Phạn dưới cả hai dạng: Devanāgarī, và phiên tự quốc tế (IAST: International Alphabet of Sanskrit Transliteration); viết được bằng tay, bằng máy các chữ và câu Phạn văn theo cả hai dạng Devanāgarī và IAST; hiểu được các câu tiếng Phạn đơn giản, cũng như phương pháp tra tự điển để tìm ý nghĩa của các từ Phạn khi cần; thuần thục trong việc xử lý tiếng Việt và tiếng Phạn trong cùng một văn bản trên máy tính... Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm sẽ khai giảng **lớp tiếng Phạn căn bản (I)** vào 14h00 chiều thứ Bảy, ngày 04.03.2017 (nhằm ngày mùng 07. 02 Đinh Dậu)

1. Nội dung và cường độ học tập: Gồm 10 bài theo **Giáo trình Tự học Tiếng Phạn (tập I)** của tác giả **Lê Tự Hỷ**. Người dạy sẽ hướng dẫn với tốc độ chậm để học viên dễ tiếp thu, thực hành mà không bị áp lực nhiều.

2. Thời gian học: 1 năm, gồm 2 giai đoạn.

- Giai đoạn 1: Học trực tiếp với giáo viên tại lớp. Mỗi tuần 1 lần 3 tiết vào thứ 7 hàng tuần.

- Giai đoạn 2: Học và ôn tập qua internet.

3. Đối tượng ghi danh: Tăng Ni, Phật tử và bất cứ ai có nhu cầu theo học môn tiếng Phạn đều có thể đăng ký theo học (không đóng học phí).

4. Địa điểm học tập: Tại Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang số 116 Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM.

Tăng Ni, Phật tử có thể bắt đầu ghi danh kể từ ngày ra thông báo này tại Văn phòng Học vụ Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang, số 116 Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM. Hoặc liên hệ theo số ĐT: (08)66811022 - 0963237928 (gặp Diệu Yển).

Website: <http://thuvienhuequang.vn>.

TM.BAN CHỦ NHIỆM
HT.THÍCH MINH CẢNH

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO



TÂM THUẬN

ĐC: 82/110 Lý Chính Thắng, P.6, Q3
(Cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.6, Q.3, TP.HCM)
ĐT: 0902 40 47 48 - 0972 898818 - 08. 22477809

- Kinh sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật giáo.
- Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...
- Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu.
- Chuyên tượng Phật, Bồ-tát, đại hồng chung, chuông mõ loại lớn.



ĐH A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08. 35 035 579 – 08. 36 026 818 – 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.

NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐT: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghe Candle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

○ ĐT: **0913 810 082**

○ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



DIỆU TƯỚNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

DIỆU TƯỚNG AM NAM KỶ 1
362B NKKK, P. 8, Q. 3, TP. HCM
ĐT: (08) 38 484 558

DIỆU TƯỚNG AM NAM KỶ 2
382D NKKK, P. 8, Q. 3, TP. HCM
ĐT: (08) 35 260 150

DIỆU TƯỚNG AM NAM KỶ 3
382G NKKK, P. 8, Q. 3, TP. HCM

DIỆU TƯỚNG AM - VIỆN DUNG ĐƯỜNG
668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.11, TP. HCM

DIỆU TƯỚNG AM 3/2
212 BA THẮNG HAI, P.12, Q.10, TP. HCM
ĐT: (08) 38 684 913

DIỆU TƯỚNG AM HÀ NỘI: 112 PHỐ HUẾ,
P. NGÔ THỊ NHÂM, Q. HAI BÀ TRƯNG, HN
HOTLINE: 0903 288 112

HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663

www.dieutuongam.com

DU LỊCH PHẬT GIÁO

Liên hệ: 0868 339 439 - 0911 98 48 48 (gặp Lộc) - 0972 09 09 77 (gặp Sang)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. HCM Website: www.dulichphatgiaovn

✓ Ấn Độ - Nepal : 29 tr - Hỗ trợ Quý Tăng Ni 22 tr (16 N)
(Delhi - Tứ Động Tâm - Tiểu Tây Tạng - Thủ Đô Kathmandu)

✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 9tr990 (6N5Đ)

✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam : 10tr900 (5N4Đ)
(Cao Hùng - Phật Quang Sơn)

✓ Hongkong : 11tr490 (4N3Đ)

✓ Myanmar : 10tr900 (5N4Đ)

✓ Campuchia - Thái Lan: 4tr300 (6N5Đ)

✓ Cam - Thái - Lào - Myanmar : 8tr (12N)

✓ Hàn Quốc : 11tr990 (5N4Đ)

✓ Nhật Bản : 21tr990 (4N3Đ)

✓ Bhutan : 37tr500 (7N6Đ)

LUÔN CÓ GIÁ ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035
"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



CÔNG TY TNHH TM-XD AN PHÚ THÀNH

Chuyên sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu:

Sản phẩm được làm từ Gỗ và Đá tự nhiên

- * Hàng thủ công mỹ nghệ cao cấp.
- * Vật phẩm Phong thủy.
- * Trang sức Phong thủy.
- * Tinh dầu chiết xuất từ Gỗ Xá xị.



Địa chỉ: 281/25/11 Lê Văn Sỹ, Phường 01, Quận Tân Bình, tp.HCM

ĐT: 08.3991 8688 Hotline: 0902864455

Email: huongthuy2505@gmail.com Website: www.anphuthanh.com



CÔNG TY TNHH TM-XD AN PHÚ THÀNH

281/25/11 Lê Văn Sỹ, P.1, Q. Tân Bình, tp.HCM

TINH DẦU XÁ XỊ



Tinh dầu xá xị hay còn gọi là gù hương được chiết xuất từ vỏ thân, gỗ thân và rễ bằng phương pháp chưng cất hơi nước. **Tinh dầu xá xị nguyên chất** thường có màu vàng nhạt và mùi hương dịu nhẹ mang đậm chất gỗ.

Tác dụng của tinh dầu xá xị:

- Hỗ trợ điều trị tê thấp, Trị mất ngủ, mang lại cảm giác cân bằng, Thanh lọc không khí

Lưu ý khi sử dụng tinh dầu xá xị:

- Để xa tầm tay trẻ nhỏ, bảo quản nơi thoáng mát, khô ráo, tránh ánh nắng.
- Không dùng tinh dầu thoa lên vết thương hở, vùng nhạy cảm, mắt.

Tinh dầu hoa Oải hương là loại tinh dầu nhiều công dụng nhất và rẻ nhất, có khả năng chữa trị mụn, chứng bội nhiễm, dị ứng, vảy nến, vết thâm tím, cháy nắng, hen suyễn, viêm phế quản, chứng đau nửa đầu và đau cả đầu, chứng mất ngủ.

Hoa oải hương có nguồn gốc từ vùng Địa Trung Hải, nhưng giờ đây nó đã có mặt phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới.

Ngoài ra **Tinh dầu hoa Oải hương** còn được sử dụng rộng rãi trong các phương pháp trị liệu bằng hương thơm.

tên "Lavender-Oải hương" có thể xuất phát từ "lavare" trong tiếng Latinh, có nghĩa là "rửa sạch".

Chú ý: Phụ nữ có thai và đang cho con bú không được sử dụng.

Đến với **An Phú Thành** luôn đảm bảo về chất lượng cũng như nguồn gốc của sản phẩm.



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms. Thanh Lan)

- **Ấn Độ - Delhi-Tiểu Tây Tạng - Nepal:** T.11,12/2016: 17N16Đ: 29 triệu (Phật tử) - Ủng hộ quý Tăng Ni **chiêm bái đất Phật:** 22,5 triệu
- **Singapore - Malay - Indo**
6N5Đ: 10,9 triệu (hàng tuần)
- **Đài Loan-Đài Bắc-Đài Trung**
5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)
- **Thành Đô - Cửu Trại Câu - Nga Mi Sơn**
6N5Đ: 22,5 triệu (hàng tháng)
- **Hàn Quốc**
5N4Đ: 12,5 triệu (hàng tuần)
- **Thái Lan**
(Buffet 86 tầng): 5N4Đ: 5,490 triệu (hàng tuần)
- **Cam - Thái - Lào - Myanmar**
12N11Đ: 8,8 triệu (hàng tháng - tặng 2 suất buffet)
- **Myanmar - Yangon - Tầng đá vàng - Thanlyin**
5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)
- **Xuyên Việt:** 20N19Đ: 7,5 triệu. **Cam - Thái:** 6N: 4,3 triệu

○ **Đặc biệt ưu đãi cho khách nhóm và đạo tràng quý Tăng Ni**

Restaurant



Chay
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay..

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời

TẬP ĐOÀN HOA SEN
XUẤT
KHẨU
TRÊN **65** QUỐC GIA
VÀ VÙNG LÃNH THỔ



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



EUROMONEY
BEST MANAGED
COMPANIES
2016



TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515

www.hoasengroup.vn

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI